

CỤC THỐNG KÊ TỈNH KIÊN GIANG  
KIEN GIANG STATISTICS OFFICE

# NIÊN GIẢM THỐNG KÊ TỈNH KIÊN GIANG

KIEN GIANG STATISTICAL YEARBOOK

# 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023  
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2023

**Chỉ đạo biên soạn:**

**ĐỖ HUY CÔNG**

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

**Tham gia biên soạn:**

**NGUYỄN THỊ TRANG**

**TRỊNH MINH TƯƠI**

**PHẠM MINH QUÂN**

**TẬP THỂ CÔNG CHỨC**

**PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang**

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang

## LỜI NÓI ĐẦU

*Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu về kinh tế - xã hội của tỉnh phục vụ Tỉnh ủy, HĐND và Ủy ban nhân dân tỉnh cùng các ngành, các địa phương trong tỉnh và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin thống kê, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang tiến hành biên soạn “**Niên giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2022**”.*

*Nội dung cuốn sách bao gồm số liệu chính thức các năm 2018, 2019, 2020, 2021 và sơ bộ 2022 phản ánh thực trạng tình hình kinh tế, văn hóa và đời sống xã hội của tỉnh và được biên soạn bằng 2 thứ tiếng Việt - Anh.*

*Số liệu trong Niên giám được Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang tổng hợp, xử lý, tính toán từ các báo cáo thống kê định kỳ, kết quả các cuộc điều tra, tổng điều tra theo phương pháp và quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Do đó nếu có sự thay đổi so với niên giám năm trước, đề nghị thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.*

*Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý Lãnh đạo các cấp, các ngành và bạn đọc để lần xuất bản sau được tốt hơn.*

*Mọi ý kiến góp ý trao đổi vui lòng liên hệ:*

*Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang*

*Địa chỉ: Số 647A - Nguyễn Trung Trực - phường An Hòa - thành phố Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang.*

*Điện thoại: 0297.3812460.*

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH KIÊN GIANG**

## FOREWORD

*In order to meet the requirements of socio-economic research of the province to serve the Provincial Party Committee, People's Council and People's Committee, branches, localities in the province as well as organizations and individuals that have demand for using statistical information, Kien Giang Statistics Office compiled the book "**Kien Giang Statistical Yearbook in 2022**".*

*The content of the yearbook includes the official data for years 2018, 2019, 2020, 2021 and preliminary 2022, reflecting the real economic, cultural and social life situation of the province and is compiled in 2 languages Vietnamese-English.*

*The data in the yearbook is synthesized, processed and calculated by Kien Giang Statistics Office with the data sources from periodical statistical reports, the results of surveys and censuses according to the methods and current regulations of the Vietnam General Statistics Office. Incase, if there is any change from the previous year's yearbook, it is recommended that the readers should use the data in this yearbook.*

*In the process of compiling, mistakes is unavoidable. We look forward to receiving comments and suggestions from leaders at all levels, sectors and readers to make the next edition better.*

*For any comments or suggestions, please contact:*

*Integrated Statistical Devison, Kien Giang Statistic Office*

*Address: 647A Nguyen Trung Truc, An Hoa ward, Rach Gia city,  
Kien Giang province*

*Telephone: 0297.3812460.*

**KIEN GIANG STATISTICS OFFICE**

# MỤC LỤC - CONTENT

---

	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Foreword</i>	4
Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2022	7
<i>Overview on socio-economic situation in Kien Giang in 2022</i>	15
Đơn vị hành chính và đất đai	
<i>Administrative unit and land</i>	25
Dân số và lao động	
<i>Population and labour</i>	35
Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm	
<i>National accounts, state budget, banking and insurance</i>	105
Công nghiệp, đầu tư và xây dựng	
<i>Industry, Investment and construction</i>	147
Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở kinh tế cá thể	
<i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	197
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	
<i>Agriculture, forestry and fishing</i>	293
Thương mại và du lịch - <i>Trade and tourism</i>	387
Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	405
Vận tải và truyền thông	
<i>Transport and communication</i>	443
Giáo dục, đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, training and Science, Technology</i>	459
Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường	
<i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	505

---



# TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2022

## 1. Tăng trưởng kinh tế

Bối cảnh kinh tế năm 2022 mặc dù còn khá nhiều khó khăn, nhưng tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh vẫn đạt mức tăng 7,70%. Đây là mức tăng trưởng khá cao so với những năm gần đây. Trong đó, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,84% (năm 2021 tăng 0,22%), đóng góp cho tăng trưởng chung 0,34 điểm phần trăm: nông nghiệp tăng 0,26%, đóng góp tăng trưởng chung 0,06 điểm phần trăm; thủy sản tăng 1,70%, đóng góp tăng trưởng chung 0,29 điểm phần trăm; giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,66%, đóng góp tăng trưởng chung 2,37 điểm phần trăm; giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ tăng 13,90%, đóng góp tăng trưởng chung 4,71 điểm phần trăm; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,32%, đóng góp cho tăng trưởng chung 0,27 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá hiện hành) đạt gần 116.042 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 66,24 triệu đồng, tương đương với 2.801 USD. Cơ cấu nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo định hướng tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ và công nghiệp. Năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 38,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,58%; khu vực dịch vụ chiếm 36,13%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,02% (cơ cấu tương ứng năm 2021 là: 41,09%; 18,98%; 34,79%; 5,14%).

## 2. Thu, chi ngân sách Nhà nước, ngân hàng và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách nhà nước địa phương năm 2022 đạt 21.978,94 tỷ đồng, tăng 1,31% so với năm 2021. Trong đó: Thu nội địa 11.740,86 tỷ đồng, tăng 2,19%, chiếm 53,42% trên tổng thu cân đối ngân sách nhà nước của tỉnh.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 35.482,95 tỷ đồng, tăng 12,82% so với năm 2021.

Đến cuối năm 2022 tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng và các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 130.900 tỷ đồng, tăng 11,20% so đầu năm 2022 (năm 2021 tăng 12%); trong đó, vốn huy động tại địa phương ước đạt 67.200 tỷ đồng (chiếm 51,34% tổng nguồn vốn hoạt động), đạt 107,82% kế hoạch, tăng 9,45% so đầu năm (năm 2021 tăng 11,4%). Doanh số cho vay đạt 173.250 tỷ đồng (trong đó, 81,04% doanh số cho vay là phục vụ sản xuất kinh doanh; dư nợ cho vay đạt 107.750 tỷ đồng, tăng 10,62% so đầu năm (năm 2021 tăng 10,73%); tăng chủ yếu là tín dụng kỳ ngắn hạn cho sản xuất kinh doanh.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 3.328 tỷ đồng, tăng 8,79% so với năm 2021. Trong đó thu bảo hiểm xã hội đạt 1.870 tỷ đồng, tăng 13,26%; bảo hiểm y tế đạt 1.366 tỷ đồng, tăng 4,83%. Tổng số chi bảo hiểm 3.294 tỷ đồng, tăng 14,65% so với năm 2021. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội 1.802 tỷ đồng, tăng 14,70% so với năm 2021; bảo hiểm y tế 1.228 tỷ đồng, bằng 25,82% số chi năm trước.

### **3. Đầu tư và xây dựng**

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2022 là 40.270,48 tỷ đồng, tăng 7,89% so với năm 2021 và bằng 34,70% GRDP. Chia ra: Vốn khu vực nhà nước 7.175,58 tỷ đồng, chiếm 17,82% tổng vốn đầu tư và giảm 2,26% so với năm trước; Vốn khu vực ngoài nhà nước 32.963,40 tỷ đồng, chiếm 81,85% tổng vốn đầu tư và tăng 10,47% so với năm trước; Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 131,50 tỷ đồng, chiếm 0,33% và giảm 8,37% so với năm trước.

Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, năm 2022 không có dự án được cấp phép mới. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang có 55 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 2.761,77 triệu USD.



Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 3.078,52 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 3,85% so năm 2021. Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư đạt 1.587,95 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 3,79% so năm 2021. Trong tổng số nhà riêng lẻ dưới 04 tầng, nhà kiên cố là 596,45 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 37,56%), nhà bán kiên cố 631,47 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 39,77%), nhà thiếu kiên cố 246,65 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 15,53%), còn lại nhà đơn sơ 101,24 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 6,38%).

#### **4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 3,96% so với năm 2021. Riêng tháng 12 giảm 0,73% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,67% so với năm 2021. Riêng tháng 12 tăng 2,07% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 1,89% so với năm 2021. Riêng tháng 12 tăng 5,19% so với cùng kỳ năm trước.

#### **5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

Năm 2022, một năm với nhiều rủi ro và thách thức đối với doanh nghiệp. Tuy nhiên, với sự vào cuộc của Chính phủ và các địa phương nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã khắc phục khó khăn, vượt qua dịch bệnh, biến thách thức thành cơ hội để đẩy mạnh phát triển sản xuất. Qua đó, khẳng định được vị thế đầu tàu, đưa nền kinh tế tỉnh khôi phục phát triển trở lại.

Tính đến cuối năm 2022, số doanh nghiệp đang hoạt động theo đăng ký kinh doanh là 11.296 doanh nghiệp, so với năm 2021 tăng 630 doanh nghiệp (tăng 5,91%). Số doanh nghiệp gia nhập thị trường có xu hướng tăng hơn năm trước: số doanh nghiệp được thành lập mới trong năm là 1.700 doanh nghiệp, tăng 382 doanh nghiệp so với năm trước; số doanh nghiệp giải thể, thu hồi giấy phép là 1.070 doanh nghiệp, tăng 192 doanh nghiệp so với năm trước. Phần lớn các doanh nghiệp giải thể là doanh

ng nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động không hiệu quả, không thích ứng được trước những cú sốc của thị trường.

## **6. Kết quả sản xuất kinh doanh một số ngành, lĩnh vực**

### ***- Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản***

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, trong năm tuy mùa vụ có nhiều thuận lợi, nhưng cũng gặp không ít khó khăn do tác động bất lợi của đại dịch Covid - 19, tác động của xung đột giữa Nga - Ucraina làm tăng giá nguyên, nhiên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp như xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y,... Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản cơ bản vẫn hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch nhưng giảm khá nhiều so với năm 2021.

Diện tích gieo trồng lúa cả năm là 699.699 ha, đạt 99,29% kế hoạch, giảm 2,24% (giảm 16.001 ha) so với năm trước. Năng suất gieo trồng ước đạt 6,30 tấn/ha, sản lượng thu hoạch là 4.405.405 tấn (giảm 111.154 tấn), giảm 2,46% so với năm trước

Tổng sản lượng thủy sản đạt 844.406 tấn, giảm 1,43% (giảm 12.245 tấn) so với năm trước. Trong đó sản lượng khai thác 523.929 tấn, giảm 7,39% (giảm 41.802 tấn) so với năm trước. Sản lượng nuôi trồng ước đạt 320.477 tấn, tăng 10,16% (tăng 29.557 tấn) so với năm trước.

### ***- Sản xuất công nghiệp***

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2022 đạt mức tăng trưởng khá cao, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai mạnh mẽ, hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và châu Âu (EVFTA), hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đang đem đến nhiều cơ hội cho sản xuất và xuất khẩu. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp đều tăng trưởng dương so với cùng kỳ, cả năm 2022, giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) toàn ngành công nghiệp đạt và vượt kế hoạch trên 5%, tăng trên 13% so với năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 tăng 17,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 16,97%; ngành chế biến, chế tạo tăng 18,34%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng, khí đốt tăng 16,76%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 2,55%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu cả năm có mức tăng cao so với năm trước như, mặt hàng giày da tăng 137,15%, bao bì PP tăng 95,66%, bột cá tăng 23,16%; gỗ MDF tăng 19,77%, bia các loại tăng 14,51%, ... Nhưng cũng còn một số sản phẩm giảm so với năm trước như, gạch không nung giảm 51,96%, nước mắm giảm 27,78%, xay xát gạo giảm 2,47%...

#### ***- Thương mại, dịch vụ và vận tải***

Ngành thương mại, dịch vụ trong năm 2022 đã ghi nhận mức phục hồi và tăng trưởng ấn tượng sau dịch Covid-19, đã và đang từng bước đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế tỉnh ta. Việc đầu tư phát triển lĩnh vực này được xem là một trong những giải pháp tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Sự chuyển biến rõ nét nhất trước hết phải kể đến hoạt động kinh doanh du lịch (lưu trú, lữ hành) cùng với hoạt động thương mại với hạ tầng phát triển rộng khắp, hệ thống siêu thị, chợ, trung tâm thương mại được phân bố khá hợp lý, phát huy hiệu quả. Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, vượt kế hoạch và tăng trên 21% so với năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả năm đạt trên 115.768 tỷ đồng, tăng 21,13% so với năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 70.278,92 tỷ đồng, tăng 14,60% so với năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 18.315,11 tỷ đồng, tăng 68,34% so với năm trước.

Vận tải hành khách đạt 46,57 triệu lượt khách, tăng 32,01% so với năm 2021; luân chuyển trên 3.381 triệu lượt khách.km, tăng 33,14%, trong đó: vận chuyển đường bộ đạt 35,24 triệu lượt khách, tăng 30,48% và

luân chuyển 2.426,41 triệu lượt khách.km, tăng 30,48%; đường thủy vận chuyển đạt 11,33 triệu lượt khách, tăng 36,99% và luân chuyển đạt 954,76 triệu lượt khách.km, tăng 40,41% so cùng kỳ năm trước.

Năm 2022, trong nước đã mở cửa hoàn toàn để đón khách nước ngoài, dịch bệnh Covid-19 cơ bản được kiểm soát, tạo tiền đề quan trọng để phục hồi và phát triển các hoạt động du lịch. Để triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ phát triển và hoàn thành các đề án, dự án, nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã quan tâm chỉ đạo, triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy nhanh chóng phục hồi các hoạt động du lịch, thực hiện đồng bộ các chính sách, giải pháp kích cầu du lịch nội địa và quốc tế. Công tác xúc tiến, quảng bá gắn với khảo sát, nghiên cứu các sản phẩm, dịch vụ du lịch được thực hiện ngày càng hiệu quả, góp phần thu hút, hấp dẫn lượng khách du lịch đến với tỉnh.

Tổng lượt khách du lịch trên địa bàn tỉnh cả năm đạt trên 7.568 nghìn lượt khách, vượt 35,15% kế hoạch năm và tăng 142,06% so với năm trước. Trong đó lượt khách đến các cơ sở kinh doanh du lịch đạt gần 3.543 nghìn lượt khách, vượt 54,03% kế hoạch, tăng 133,28% so với năm trước.

## **7. Một số vấn đề xã hội**

### ***- Dân số, lao động và việc làm***

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh là 1.751.758 người, giảm 563 người, (giảm 0,032%) so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 520.462 người, chiếm 29,71%; dân số nông thôn 1.231.296 người, chiếm 70,29%; dân số giới tính nam 896.337 người, chiếm 51,17%; dân số giới tính nữ 855.421 người, chiếm 48,83%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 là 929.786 người, tăng 12.165 người so với năm 2021, bao gồm: Lao động nam 550.764 người, chiếm 59,24%; lao động nữ 379.022 người, chiếm 40,76%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 268.423 người, chiếm 28,87%; khu vực nông thôn 661.363 người, chiếm 71,13%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính năm 2022 là 2,82% (Năm 2021 là 4,52%), trong đó khu vực thành thị 1,57% (năm 2021 là 4,44%); khu vực nông thôn 3,33% (năm 2021 là 4,55%).

### ***- Tình hình Giáo dục***

Năm học 2021 - 2022, toàn tỉnh có 639 trường học, giảm 07 trường (trong đó mầm non tăng 01 trường; giáo dục phổ thông giảm 08 trường) và 01 trung tâm giáo dục thường xuyên. Nguyên nhân giảm trường là do thực hiện sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập theo hướng tăng quy mô, giảm điểm lẻ. Toàn tỉnh hiện có 318/611 cơ sở giáo dục công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 52,05%, vượt 0,05% so với chỉ tiêu đề ra.

### ***- Y tế***

Năm 2022, số cơ sở khám, chữa bệnh do địa phương quản lý là 170 cơ sở; số giường bệnh là 6.402 giường, tăng 60 giường so với năm 2021. Trong tổng số: Có 24 bệnh viện; 02 nhà hộ sinh và 144 trạm y tế xã, phường.

Số nhân lực y tế do địa phương quản lý là 8.631 người, tăng 386 người so với năm 2021, trong đó nhân lực làm việc trong ngành y 5.675 người. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 9,75 người năm 2021 lên 9,96 người của năm 2022. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 là 61,02%.

### ***- Trật tự và an toàn xã hội***

Tính từ 15/12/2021 đến 14/12/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 113 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 110 vụ, đường thủy 3 vụ), làm 84 người chết, 56 người bị thương. Tình hình tai nạn giao thông trong năm 2022 còn diễn biến phức tạp, tăng 2 trên 3 tiêu chí, cụ thể tăng số vụ và số người chết đều tăng so với cùng kỳ, thể hiện mức độ tai nạn giao thông nghiêm trọng tăng. Vì thế, các ngành chức năng cần tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát và tuyên truyền, vận động nhân dân gương mẫu chấp

hành Luật giao thông khi tham gia giao thông, để mọi người dân nâng cao ý thức khi tham gia giao thông nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông trên địa bàn trong thời gian tới.

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 06 vụ cháy, 01 vụ nổ làm bị thương 01 người và chết 02 người. Thiệt hại về vật chất ước tính lũy kế khoảng 5,71 tỷ đồng.

### **Nhận xét chung**

Năm 2022, kinh tế - xã hội của tỉnh chịu tác động không nhỏ trước bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động khó lường, cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina làm mất an ninh năng lượng và lương thực, đã đẩy nguyên liệu đầu vào cho sản xuất và lạm phát tăng cao. Trước những tác động của kinh tế thế giới, mặc dù trong nước kinh tế vĩ mô vẫn ổn định, lạm phát được kiểm soát, chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả, nhưng giá cả một số nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như xăng, dầu, vật liệu xây dựng, phân bón, thuốc trừ sâu... giá cả vẫn tăng cao, ảnh hưởng rất lớn đến tình hình sản xuất và đời sống của nhân dân trong tỉnh.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, việc triển khai thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã đem lại kết quả khá khả quan, tạo đà phục hồi và phát triển quý sau cao hơn quý trước, nhất là sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ đạt mức tăng trưởng khá cao. Điểm sáng của kinh tế trong năm 2022 là tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt mức tăng trên 21%, trong đó dịch vụ lưu hành và dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt mức tăng trưởng ấn tượng lần lượt là 330,77% và 65,79%; thị trường tiền tệ, tín dụng vẫn ổn định và đạt mức tăng trưởng khá tốt, đủ sức đáp ứng nguồn vốn cho sản xuất và tiêu dùng...

# **OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN KIEN GIANG IN 2022**

## **1. Economic growth**

Despite many difficulties in the economic context in 2022, the province's economic growth rate (GRDP) still reached 7.70%. This was a rather high growth rate compared to recent years. Of which, the added value of the agriculture, forestry and fishery sector increased by 0.84% (in 2021, it was 0.22%), contributing to the overall growth of 0.34 percentage points: agriculture increased by 0.26%, contributing to the overall growth of 0.06 percentage points; fishery increased by 1.70%, contributed 0.29 percentage points to the overall growth; the added value of the industry and construction sector increased by 11.66%, contributing to the overall growth of 2.37 percentage points; the added value of the service sector increased by 13.90%, contributing to the overall growth of 4.71 percentage points; import tax, product tax less subsidies on products increased by 5.32%, contributing to the overall growth of 0.27 percentage points.

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 (at current prices) reached nearly 116.042 billion VND, GRDP per capita reached 66.24 million VND, equivalent to 2.801 USD. The structure of the economy continued to shift towards gradually increasing the proportion of the service and industry sectors. In 2022, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 38.27%; the industry and construction sector accounted for 20.58%; the service sector accounted for 36.13%; the product tax less subsidies on products accounted for 5.02% (corresponding structure in 2021 was: 41.09%; 18.98%; 34.79%; 5.14%).

## **2. State budget revenue and expenditure, banking and insurance**

Total local state budget revenue in 2022 reached 21,978.94 billion VND, up 1.31% compared to 2021. Of which: Domestic revenue was 11,740.86 billion VND, up 2.19%, accounting for 53.42% of the total balance of state budget revenue of the province.

Total local budget expenditure in 2022 was estimated at 35,482.95 billion VND, up 12.82% compared to 2021.

By the end of 2022, the total operating capital of banks and credit institutions in the province reached 130,900 billion VND, an increase of 11.20% compared to the beginning of the year (the figure in 2021 was 12%); of which, locally mobilized capital was estimated at 67,200 billion VND (accounting for 51.34% of total operating capital), reaching 107.82% of the plan, up 9.45% compared to the beginning of the year (the figure in 2021 was 11.40%). Loan sales reached 173,250 billion VND (of which, 81.04% of loan sales were for production and business purposes; outstanding loans reached 107,750 billion VND, an increase of 10.62% compared to the beginning of the year (in 2021, the figure was 10.73%); the increase was mainly in short-term credit for production and business.

Total insurance revenue in 2022 reached 3,328 billion VND, up 8.79% compared to that in 2021. Of which, social insurance reached 1,870 billion VND, up 13.26%; health insurance reached 1,366 billion VND, up 4.83%. Total insurance expenditure was 3,294 billion VND, up 14.65% compared to 2021. Of which, social insurance expenditure was 1,802 billion VND, up 14.70% compared to 2021; health insurance expenditure was 1,228 billion VND, equal to 25.82% of the previous year's expenditure.

### **3. Investment and construction**

The total realized social investment capital in the area in 2022 at current prices was 40,270.48 billion VND, an increase of 7.83% compared to 2021 and equal to 34.70% of GRDP. Of which: the State sector's investment was 7,175.58 billion VND, accounting for 17.82% of total investment and decreased by 2.26% compared to the previous year; the non-state sector's investment was 32,963.40 billion VND, accounting for 81.85% of total investment capital and increasing by 10.47% compared to the previous year; the foreign direct investment sector's investment was 131.50 billion VND, accounting for 0.33% and decreasing by 8.37% compared to the previous year.



Regarding FDI attraction, in 2022 there were no new licensed projects. Currently, in Kien Giang province, there are 55 valid foreign direct investment projects with a total registered capital of 2,761.77 million USD.

In 2022, the completed housing construction floor area reached 3,078.52 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 3.85% compared to 2021. The area of self-built and self-completed houses of households reached 1,587.95 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 3.79% compared to 2021. Out of the total, number of under 04 floors single detached, permanent houses were 596.45 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 37.56%), semi-permanent houses were 631.47 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 39.77%), unstable houses were 246.65 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 15.53%), the rest were simple houses with 101.24 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 6.38%).

#### **4. Consumer Price Index, Gold and US Dollar Price Index**

In 2022, the average consumer price index (CPI) increased by 3.96% compared to 2021. In December, it decreased by 0.73% compared to the same period last year.

The average gold price index in 2022 increased by 1.67% compared to 2021. In December alone, it increased by 2.07% over the same period last year.

The average US dollar price index in 2022 increased by 1.89% compared to 2021. In December alone, it increased by 5.19% over the same period last year.

#### **5. Enterprise operation**

In 2022, a year that had many risks and challenges for enterprises. However, with the participation of the Government and localities to remove difficulties for enterprises. Most enterprises in the province overcame difficulties, overcome the pandemic, turn challenges into opportunities to promote production development. Thereby, affirming the leading position, bringing the province's economy to recover and develop again.

By the end of 2022, the number of acting enterprises under business registration was 11,296 enterprises, an increase of 630 enterprises compared to 2021 (an increase of 5.91%). The number of enterprises entering the market tended to increase over the previous year: the number of newly established enterprises in the year was 1,700 enterprises, an increase of 382 enterprises compared to the previous year; the number of enterprises dissolved and revoked was 1,070 enterprises, an increase of 192 enterprises compared to the previous year. Most of the dissolved enterprises were small-scale enterprises, inefficient operations, unable to adapt to market shocks.

## **6. Production and business results of a number of industries and fields**

### ***- Production of agriculture, forestry and fishery***

In the situation of agricultural, forestry and fishery production, although the crop year had many advantages, it also encountered many difficulties due to the adverse impact of the Covid-19 pandemic, the conflict between Russia and Ukraine impacted to increase the price of raw materials and input fuels for agricultural production such as gasoline, fertilizers, plant protection drugs, animal feeds, veterinary drugs, etc. agricultural, forestry and fishery production basically completed the planned targets but decreased quite a lot compared to 2021.

The paddy cultivation area for the whole year was 699,699 ha, reaching 99.29% of the plan, down 2.24% (down 16,001 ha) compared to the previous year. Sowing productivity was estimated at 6.30 tons/ha, harvest production was 4,405,405 tons (down 111,154 tons), down 2.46% compared to the previous year.

Total fishery production reached 844,406 tons, down 1.43% (down 12,245 tons) compared to the previous year. Of which, the catching production was 523,929 tons, down 7.39% (down 41,802 tons) compared to the previous year. Aquaculture production was estimated at 320,477 tons, up 10.16% (up 29,557 tons) compared to the previous year.

### ***- Industrial production***

Industrial production in the province in 2022 achieved a fairly high growth rate, new generation free trade agreements are being implemented strongly, the free trade agreement between Vietnam and Europe (EVFTA), Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) is bringing many opportunities for production and export. Most industrial products have positive growth over the same period, for the whole year 2022, the output value (at constant 2010 prices) of the whole industry achieved and exceeded the plan by over 5%, an increase of over 13% compared to the same period last year.

The index of industrial production (IIP) in 2022 increased by 17.91% over the same period last year, of which the mining and quarrying increased by 16.97%; the manufacturing increased by 18.34%; the production and distribution of electricity, hot water and gas increased by 16.76%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities increased by 2.55%.

Some major industrial products in the whole year had a high increase compared to the previous year such as, leather shoes increased by 137.15%, PP packaging increased by 95.66%, fishmeal increased by 23.16%; MDF wood increased by 19.77%, beer of all kinds increased by 14.51%, ... But there were also some products that decreased compared to the previous year such as, unburnt bricks decreased by 51.96%, fish sauce decreased by 27.78%, rice milling decreased by 2.47%...

### ***- Trade, services and transport***

The trade and service activities in 2022 recorded an impressive recovery and growth after the Covid-19 pandemic, were gradually playing an important role in the economic growth of our province. Investment in the development of this field was considered as one of the positive solutions to promote economic growth. The most obvious change was the tourism business (accommodation and travel) along with commercial activities with

widely developed infrastructure, a system of supermarkets, markets, and commercial centers was fairly distributed and effective. In 2022, the total retail sales of consumer goods and services exceeded the plan and increased by over 21% compared to the previous year.

Total retail sales of consumer goods and services for the whole year reached over 115,768 billion VND, up 21.13% over the previous year, of which total retail sales of goods reached 70,278.92 billion VND, up 14.60% compared to the previous year; revenue from accommodation and catering services reached 18,315.11 billion VND, up 68.34% over the previous year.

Passenger carried reached 46.57 million passengers, an increase of 32.01% compared to 2021; Passenger traffic reached over 3,381 million passengers.km, an increase of 33.14%, of which: Passenger carried by road reached 35.24 million passengers, up 30.48% and passenger traffic reached 2,426.41 million passengers.km, an increase of 30.48%; Passenger carried by waterway reached 11.33 million passengers, an increase of 36.99% and passenger traffic reached 954.76 million passengers.km, an increase of 40.41% over the same period last year.

In 2022, the country was fully opened to welcome foreign guests, the Covid-19 pandemic was basically under control, creating an important premise for the recovery and development of tourism activities. In order to effectively implement development tasks and complete projects, projects and tasks according to the set plan, The Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee was paid attention to directing and implementing many solutions to promote the rapid recovery of tourism activities, synchronously implementing policies and solutions to stimulate domestic and international tourism. Promotion and advertising associated with surveying and researching tourism products and services has been carried out more and more effectively, contributing to attracting and attracting tourists to the province.

Total tourist arrivals in the province for the whole year reached over 7,568 thousand visitors, exceeding 35.15% of the year plan and increasing by 142.06% over the previous year. Of which, the number of visitors to tourism business establishments reached nearly 3,543 thousand visitors, exceeding 54.03% of the plan, an increase of 133.28% compared to the previous year.

## **7. Some social problems**

### ***- Population, labor and employment***

The province's average population in 2022 was 1,751,758 people, down 563 people, (down 0.032%) compared to 2021, including the urban population was 520,462 people, accounting for 29.71%; the rural population was 1,231,296 people, accounting for 70.29%; the male population was 896,337 people, accounting for 51.17%; the female population was 855,421 people, accounting for 48.83%.

The labor force aged 15 and over in 2022 was 929,786 people, an increase of 12,165 people compared to 2021, including: 550,764 male employees, accounting for 59.24%; 379,022 female employees, accounting for 40.76%. By region, the labor force aged 15 and over in urban areas was 268,423 people, accounting for 28.87%; rural area was 661,363 people, accounting for 71.13%.

The unemployment rate of labour force at working age was estimated at 2.82% in 2022 (it was 4.52% in 2021), of which this rate was 1.57% in urban area (4.44% in 2021); rural area was 3.33% (4.55% in 2021).

### ***- Education***

In the school year 2021-2022, the province had 639 schools, reducing 07 schools (of which, preschool increased 01 school; general education decreased 08 schools) and 01 continuing education center. The reason for the decrease in schools was the rearrangement of public educational non-business units in the direction of increasing the size and

reducing the odd points. The whole province currently had 318/611 public educational institutions meeting national standards, reaching the rate of 52.05%, 0.05% higher than the set target.

### ***- Health care***

The total number of local-managed medical examination and treatment facilities in 2022 was 170; the number of patient beds was 6,402 beds, an increase of 60 beds compared to 2021. In total: There were 24 hospitals; 02 maternity houses and 144 commune and ward medical stations.

The number of health staffs managed by the locality was 8,631 people, an increase of 386 people compared to 2021, of which medical staffs were 5,675 people, the average number of doctors per ten thousand people increased from 9.75 doctors in 2021 to 9.96 doctors in 2022. The rate of infants vaccinated fully in 2022 was 61.02%.

### ***- Social order and safety***

From December 15th, 2021 to December 14th, 2022, there were 113 traffic accidents in the province (110 cases by road, 3 cases by waterway), killing 84 people and injuring 56 people. The traffic accident situation in 2022 was still complicated, increasing by 2 out of 3 criteria, in particular, the number of cases and the number of deaths both increased over the same period, representing an increase in the severity of traffic accidents. Therefore, functional sectors need to strengthen patrolling, control and propaganda, mobilizing people to be exemplary in obeying the Traffic Law when participating in traffic, so that people can raise their awareness when participating in traffic, in order to reduce traffic accidents in the area in the near future.

During the year, in the province, there were 06 fires, 01 explosion, causing 01 injured and 02 deaths. The accumulated material damage was estimated at about 5.71 billion VND.

## **In general**

In 2022, the province's socio-economic development was significantly affected in the context of the global economy with many unpredictable changes, the conflict between Russia and Ukraine, which caused food and energy insecurity, had pushed raw materials inputs for production and high inflation. Faced with the impacts of the world economy, although the domestic macro-economy was still stable, inflation was controlled, monetary and fiscal policies were operated proactively, flexibly and effectively, the prices of some input materials for production such as gasoline, diesel, building materials, fertilizers, pesticides... were still high, greatly affecting the production situation and people's living standard in the province.

With the drastic direction of the Provincial Party Committee and the Provincial People's Committee, the implementation of Resolution 11/NQ-CP dated January 30th, 2022 of the Government on the program of socio-economic recovery and development has brought about great results. The results were quite positive, creating a higher momentum for recovery and development in the next quarter than in the previous quarter, especially industrial production and trade and services with relatively high growth rates. The bright spot of the economy in 2022 was that the total retail sales of goods and service revenue increased by over 21%, of which travel services and accommodation and food services achieved impressive growth rates, 330.77% and 65.79%, respectively; the money and credit markets remained stable and achieved a good growth rate, enough to meet capital sources for production and consumption...





# ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

## ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu Table		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2022 by district</i>	29
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use (As of 31 Dec. 2022)</i>	30
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	31
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	32
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) <i>Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)</i>	33



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

## ĐẤT ĐAI

**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính** được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

**Đất sản xuất nông nghiệp** là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

**Đất lâm nghiệp** là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

**Đất chuyên dùng** bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

**Đất ở** là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

**Nhóm đất chưa sử dụng** gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND**

### **LAND**

**Total land area of an administration unit** is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

**Agriculture production land** refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

**Forestry land** refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.

**Specially used land** includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

**Homestead land** refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes land in urban and rural areas.

**Unused land** includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

# 1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of administrative units as of 31/12/2022 by district*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Trong đó - <i>Of which</i>	
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Commune</i>	Ấp <i>Hamlet</i>	Khu phố <i>Neighborhood</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>144</b>	<b>18</b>	<b>10</b>	<b>116</b>	<b>777</b>	<b>173</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	12	11	-	1	6	66
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	7	5	-	2	7	20
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	8	-	1	7	34	10
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	14	-	2	12	73	12
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	11	-	1	10	68	6
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	10	-	1	9	62	5
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	19	-	1	18	117	11
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	11	-	1	10	93	6
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	9	-	1	8	67	6
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	11	-	1	10	73	4
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	8	-	1	7	50	4
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	9	2	-	7	30	23
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	4	-	-	4	13	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	6	-	-	6	55	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	5	-	-	5	29	-

## 2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)

### Land use (As of 31 Dec. 2022)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>635.202</b>	<b>100,00</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>566.697</b>	<b>89,22</b>
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	456.117	71,81
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	393.109	61,89
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	382.276	60,18
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	10.833	1,71
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	63.009	9,92
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	71.652	11,28
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	5.918	0,93
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	26.446	4,16
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	39.289	6,19
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	38.682	6,09
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	244	0,04
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land</b>	<b>65.721</b>	<b>10,35</b>
Đất ở - <i>Homestead land</i>	14.335	2,26
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	3.456	0,54
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	10.879	1,71
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	31.994	5,04
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.257	0,20
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.804	0,28
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.962	0,94
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	22.971	3,62
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	376	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	282	0,04
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	18.730	2,95
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	5	0,00
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>2.784</b>	<b>0,44</b>
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.271	0,36
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	269	0,04
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	244	0,04

Nguồn số liệu: Kiểm kê đất đai hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>635.202</b>	<b>456.117</b>	<b>71.652</b>	<b>31.994</b>	<b>14.335</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	10.447	7.093	-	1.400	1.411
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	10.148	2.563	961	1.221	400
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	47.333	25.165	2.576	5.749	677
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	103.985	84.838	8.647	3.764	1.791
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	42.292	38.811	-	994	1.154
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	28.569	24.219	-	2.000	1.178
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	63.935	57.507	881	1.187	1.263
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	43.951	37.995	-	2.346	1.658
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	40.029	31.208	1.737	1.283	1.127
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	59.048	41.862	5.522	2.110	1.189
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	39.444	31.599	-	833	701
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	58.927	12.423	37.133	6.359	952
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	2.475	681	1.275	115	64
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	43.270	29.717	9.693	1.089	641
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	41.349	30.436	3.227	1.544	129

# 4 Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022) *Structure of used land by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>71,81</b>	<b>11,28</b>	<b>5,04</b>	<b>2,26</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	100,00	67,90	-	13,40	13,51
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	100,00	25,26	9,47	12,03	3,94
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	100,00	53,17	5,44	12,15	1,43
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	100,00	81,59	8,32	3,62	1,72
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	100,00	91,77	-	2,35	2,73
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	100,00	84,77	-	7,00	4,12
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	100,00	89,95	1,38	1,86	1,98
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	100,00	86,45	-	5,34	3,77
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	100,00	77,96	4,34	3,20	2,82
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	100,00	70,89	9,35	3,57	2,01
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	100,00	80,11	-	2,11	1,78
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	100,00	21,08	63,02	10,79	1,62
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	100,00	27,50	51,52	4,66	2,58
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	100,00	68,68	22,40	2,52	1,48
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	100,00	73,61	7,80	3,74	0,31



# 5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2022)

*Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 Dec. 2022)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>99,99</b>	<b>99,99</b>	<b>96,47</b>	<b>100,26</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	99,91	-	100,00	100,44
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	99,74	99,97	100,09	101,69
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	100,03	99,53	98,50	100,09
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	100,00	100,00	100,00	100,17
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	100,00	-	100,04	100,03
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	99,96	-	100,03	100,71
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	100,00	100,04	100,00	100,17
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	100,00	-	100,04	100,02
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	99,99	100,00	99,98	100,38
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	100,00	100,00	99,99	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	100,00	-	100,13	99,95
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	100,03	99,98	100,00	100,45
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	99,80	100,00	101,61	100,72
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	99,99	100,00	100,14	100,05
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	99,95	100,32	58,61	100,69



# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

## POPULATION AND LABOUR

Biểu Table		Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	71
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên <i>Number of households by residence and by number of members</i>	72
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	73
9	Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	74
10	Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	75
11	Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	76
12	Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	77
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	78
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population aged 15 and over by marital status</i>	79
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	79
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	80
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	80
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	81

Biểu Table		Trang Page
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	82
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	83
21	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	84
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	85
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	86
24	Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average age of first divorce by sex and by residence</i>	87
25	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	87
26	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district</i>	88
27	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	89
28	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	90
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>	92
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by kinds of economic activity</i>	93

Biểu Table	Trang Page
32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	95
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment</i>	97
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	98
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	99
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	99
37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	100
38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	101
39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	103



# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình.**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$  : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$  : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$  : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.



*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

### **Tổng tỷ suất sinh (TFR)**

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ ( $x$ ) tuổi;

$x$ : Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ ( $x$ ) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$  : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

$i$  : Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$  : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ

tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

- a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của

Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$ : Tỷ trọng độ thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độ thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$



## **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

## **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đang} \\ \text{làm việc so với tổng} \\ \text{dân số (\%)} \end{array} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lao động đã qua đào} \\ \text{tạo (\%)} \end{array} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

## Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

## Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

## Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1,...;

$n$  : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$  : Average population;

$P_{tb1}$  : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$  : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$  : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$  : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration .

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.



Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

### **Total fertility rate (TFR)**

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

$x$ : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24,... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$  : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

$i$  :  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

$D$  : Total of deaths in the reference period;

$P_{\text{tb}}$  : Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

$D_0$ : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$ : Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } NR = IR - OR$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality

of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in

their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$  : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).



**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

*The number of unemployed persons* is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

*Unemployment rate* expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

## **Underemployment rate**

*The number of underemployed persons* comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

*Underemployment rate* is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

## **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

## 1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh 1.751.758 người, giảm 563 người, tương đương giảm 0,032% so với năm 2021.

Tổng dân số trung bình chia ra: Dân số thành thị 520.462 người, chiếm 29,71%; dân số nông thôn 1.231.296 người, chiếm 70,29%; dân số giới tính nam 896.337 người, chiếm 51,17%; dân số giới tính nữ 855.421 người, chiếm 48,83%.

## 2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 sơ bộ là 929.786 người, tăng 12.165 người so với năm 2021, bao gồm: Lao động nam 550.764 người, chiếm 59,24%; lao động nữ 379.022 người, chiếm 40,76%. Xét theo khu vực, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị là 268.423 người, chiếm 28,87%; khu vực nông thôn 661.363 người, chiếm 71,13%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 16% (cao hơn mức 15,70% năm 2021), phân theo khu vực thành thị đạt 30,30% và nông thôn đạt 10,20%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ước tính năm 2022 là 2,82% (Năm 2021 là 4,52%), trong đó khu vực thành thị 1,57% (Năm 2021 là 4,44%); khu vực nông thôn 3,33% (Năm 2021 là 4,55%).

Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi ước tính năm 2022 là 6,78% (Năm 2021 là 6,31%), trong đó khu vực thành thị 2,96% (Năm 2021 là 3,38%); khu vực nông thôn 8,39% (Năm 2021 là 7,49%).

## **POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022**

### **1. Population**

The province's average population in 2022 was 1,751,758 people, a decrease of 563 people, equivalent to a decrease of 0.032% compared to 2021.

Out of the total population divided: Urban population was 520,462 people, accounting for 29.71%; rural population was 1,231,296 people, accounting for 70.29%; male population was 896,337 people, accounting for 51.17%; female population was 855,421 people, accounting for 48.83%.

### **2. Labor and employment**

The preliminary labor force aged 15 and over in 2022 was 929,786 people, an increase of 12,165 people compared to 2021, including: 550,764 male employees, accounting for 59.24%; female employees 379,022 people, accounting for 40.76%. By region, the labor force aged 15 and over in urban areas was 268,423 people, accounting for 28.87%; rural area was 661,363 people, accounting for 71.13%.

In 2022, the proportion of trained labour force aged 15 and older working in the economic sectors with diplomas and certificates reached 16% (higher than the figures of 15.70% in 2021), of which proportion of trained labour force reached 30.30% in the urban area and 10.20% in th rural areas.

The unemployment rate of labour force at working age was estimated at 2.82% in 2022 (it was 4.52% in 2021), of which, it was 1.57% in urban areas (4.44% in 2021); rural area was 3.33% (4.55% in 2021).

The underemployment rate of the labor force at working age was estimated in 2022 was 6.78% (it was 6.31% in 2021), of which the urban area was 2.96% (it was 3.38% in 2021); rural area was 8.39% (in 2021 it was 7.49%).

## 6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2022 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.352,02</b>	<b>1.751.758</b>	<b>276</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	104,47	233.300	2.233
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	101,48	49.383	487
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	473,33	79.692	168
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	1.039,85	158.883	153
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	422,92	127.541	302
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	285,69	163.658	573
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	639,35	224.305	351
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	439,51	135.737	309
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	400,29	116.650	291
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	590,48	118.205	200
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	394,44	83.436	212
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	589,27	148.650	252
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	24,75	17.980	726
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	432,70	64.373	149
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	413,49	29.965	72

## 7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn và phân theo số thành viên

*Number of households by residence and by number of members*

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>440.442</b>	<b>456.773</b>	<b>460.177</b>	<b>461.133</b>	<b>465.665</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b><i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	118.914	132.413	134.264	135.196	140.554
Nông thôn - <i>Rural</i>	321.528	324.360	325.913	325.937	325.111
<b>Phân theo số thành viên</b>					
<b><i>By number of members</i></b>					
1 người - <i>1 person</i>	-	35.669	-	-	-
2-4 người - <i>2-4 person</i>	-	294.171	-	-	-
Từ 5 người trở lên <i>From 5 people or more</i>	-	126.933	-	-	-



## 8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		<b>Người - Person</b>			
2018	1.718.130	870.546	847.584	484.613	1.233.517
2019	1.723.695	873.744	849.951	488.774	1.234.921
2020	1.728.869	876.537	852.332	491.755	1.237.114
2021	1.752.321	888.980	863.341	501.060	1.251.261
Sơ bộ - Prel. 2022	1.751.758	896.337	855.421	520.462	1.231.296
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2018	0,306	0,349	0,261	0,840	0,097
2019	0,324	0,367	0,279	0,859	0,114
2020	0,300	0,320	0,280	0,610	0,178
2021	1,356	1,420	1,292	1,892	1,144
Sơ bộ - Prel. 2022	-0,032	0,828	-0,917	3,872	-1,596
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2018	100,00	50,67	49,33	28,21	71,79
2019	100,00	50,69	49,31	28,36	71,64
2020	100,00	50,70	49,30	28,44	71,56
2021	100,00	50,73	49,27	28,59	71,41
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	51,17	48,83	29,71	70,29

## 9 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.718.130</b>	<b>1.723.695</b>	<b>1.728.869</b>	<b>1.752.321</b>	<b>1.751.758</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	227.611	227.733	228.416	229.230	233.300
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	48.347	48.503	48.644	48.883	49.383
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	79.229	79.498	79.351	79.867	79.692
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	157.991	156.301	156.770	160.808	158.883
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	126.748	125.481	125.858	129.134	127.541
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	159.167	159.635	161.230	162.158	163.658
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	223.944	224.695	225.369	225.805	224.305
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	133.480	132.531	133.776	137.557	135.737
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	116.109	115.238	115.584	117.557	116.650
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	115.303	115.740	116.217	120.113	118.205
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	81.981	81.889	82.626	84.085	83.436
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	137.973	146.214	144.460	144.705	148.650
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	17.705	17.591	17.644	17.795	17.980
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	63.351	63.426	63.616	64.742	64.373
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	29.191	29.220	29.308	29.882	29.965

# 10 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>870.546</b>	<b>873.744</b>	<b>876.537</b>	<b>888.980</b>	<b>896.337</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	113.876	114.172	114.537	115.014	118.983
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	23.589	23.956	24.033	24.120	25.185
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	40.444	40.368	40.135	40.430	40.643
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	80.418	79.667	79.921	82.062	82.110
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	63.536	63.077	63.278	65.008	65.345
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	80.071	80.640	81.462	81.977	83.466
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	113.140	113.522	113.885	114.205	114.844
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	67.162	66.906	67.547	69.535	69.362
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	58.486	58.196	58.382	59.423	59.608
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	58.923	58.894	59.082	61.115	60.639
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	41.100	40.878	41.246	42.033	42.552
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	73.352	77.117	76.498	76.621	75.960
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	9.174	9.101	9.130	9.161	9.350
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	32.326	32.226	32.329	32.923	32.895
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	14.949	15.024	15.072	15.353	15.395

# 11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>847.584</b>	<b>849.951</b>	<b>852.332</b>	<b>863.341</b>	<b>855.421</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	113.735	113.561	113.879	114.216	114.317
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	24.758	24.547	24.611	24.763	24.198
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	38.785	39.130	39.216	39.437	39.049
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	77.573	76.634	76.849	78.746	76.773
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	63.212	62.404	62.580	64.126	62.196
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	79.096	78.995	79.768	80.181	80.192
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	110.804	111.173	111.484	111.600	109.461
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	66.318	65.625	66.229	68.022	66.375
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	57.623	57.042	57.202	58.134	57.042
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	56.380	56.846	57.135	58.998	57.566
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	40.881	41.011	41.380	42.052	40.884
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	64.621	69.097	67.962	68.084	72.690
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	8.531	8.490	8.514	8.634	8.630
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	31.025	31.200	31.287	31.819	31.478
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	14.242	14.196	14.236	14.529	14.570

# 12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>484.613</b>	<b>488.774</b>	<b>491.755</b>	<b>501.060</b>	<b>520.462</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	211.506	211.542	212.832	214.677	218.747
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	39.866	39.975	40.104	40.286	40.786
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	30.861	30.721	30.917	31.601	31.719
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	28.592	28.500	28.674	29.862	31.562
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	16.457	17.992	18.102	18.905	19.805
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	22.361	22.611	22.838	23.326	24.224
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	19.518	19.887	20.008	20.148	20.948
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	8.333	10.003	10.093	11.056	11.956
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	10.273	11.908	11.981	12.352	13.152
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	5.115	6.729	6.770	7.098	6.914
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	11.224	12.486	12.599	12.962	13.862
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	80.507	76.420	76.837	78.787	86.787
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.233.517</b>	<b>1.234.921</b>	<b>1.237.114</b>	<b>1.251.261</b>	<b>1.231.296</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	16.105	16.191	15.584	14.553	14.553
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	8.481	8.525	8.540	8.597	8.597
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	48.368	48.777	48.434	48.266	47.973
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	129.399	127.801	128.096	130.946	127.321
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	110.291	107.489	107.756	110.229	107.736
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	136.806	137.024	138.392	138.832	139.434
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	204.426	204.808	205.361	205.657	203.357
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	125.147	122.528	123.683	126.501	123.781
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	105.836	103.330	103.603	105.205	103.498
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	110.188	109.011	109.447	113.015	111.291
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	70.757	69.403	70.027	71.123	69.574
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	57.466	69.797	67.623	65.918	61.863
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	17.705	17.591	17.644	17.795	17.980
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	63.351	63.426	63.616	64.742	64.373
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	29.191	29.220	29.308	29.882	29.965

# 14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population aged 15 and over by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.319.128</b>	<b>1.324.500</b>	<b>1.329.966</b>	<b>1.341.902</b>	<b>1.340.738</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	299.432	304.036	307.208	312.856	314.650
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	914.739	917.916	919.091	924.777	920.635
Góa - <i>Widowed</i>	75.811	73.730	73.863	74.155	74.843
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	29.146	28.818	29.804	30.114	30.610

# 15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)</b>	<b>102,71</b>	<b>102,75</b>	<b>102,84</b>	<b>102,97</b>	<b>104,78</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	98,60	100,40	100,45	100,47	101,43
Nông thôn - <i>Rural</i>	101,84	103,70	103,74	103,99	105,18
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)</b>	<b>1,96</b>	<b>1,85</b>	<b>1,98</b>	<b>1,91</b>	<b>1,83</b>

## 16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	13,07	8,30	4,77
2019	13,90	6,70	7,20
2020	14,22	7,40	6,82
2021	13,10	5,30	7,80
Sơ bộ - Prel. 2022	12,80	5,60	7,20

## 17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

*Infant mortality rate by sex*

DVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Unit: Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	12,07	13,73	10,33
2019	11,90	13,50	10,10
2020	11,90	13,50	10,20
2021	11,90	13,50	10,20
Sơ bộ - Prel. 2022	11,60	13,30	10,00



# 18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống  
*Unit: Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	18,07	23,74	12,06
2019	17,80	23,30	11,80
2020	17,80	23,40	11,80
2021	17,80	23,40	11,90
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	17,60	23,10	11,60

# 19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

## *In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2018	0,95	0,94	0,95
2019	2,79	3,01	2,57
2020	1,40	1,00	1,70
2021	1,50	1,30	1,60
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2,40	2,20	2,50
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2018	6,83	5,16	8,51
2019	11,34	11,14	11,52
2020	12,60	15,90	9,40
2021	16,90	19,00	14,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	4,50	4,20	4,80
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i></b>			
2018	-5,88	-4,22	-7,55
2019	-8,54	-8,13	-8,95
2020	-11,30	-14,90	-7,70
2021	-15,40	-17,70	-13,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-2,20	-2,00	-2,30

## 20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	74,37	71,89	77,00
2019	74,50	72,00	77,10
2020	74,50	72,00	77,10
2021	74,50	72,00	77,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,50	72,00	77,10

# 21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1<sup>st</sup> married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2<sup>nd</sup> married and above</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.291</b>	<b>11.237</b>	<b>1.054</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.007	916	91
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	355	306	49
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	475	411	64
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	1.685	1.561	124
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	897	829	68
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.647	1.497	150
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.636	1.522	114
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	861	773	88
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	758	691	67
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	805	800	5
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	596	533	63
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	821	725	96
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	125	117	8
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	432	392	40
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	191	164	27

## 22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	25,70	27,90	23,20
2019	25,40	27,70	22,90
2020	26,10	28,50	23,40
2021	27,30	29,80	24,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	27,80	30,20	25,50

# 23 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	-	<b>2.905</b>	<b>4.552</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	496	749
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	111	159
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	104	138
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	273	403
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	112	215
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	259	485
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	-	-	-	340	530
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	-	-	-	202	393
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	-	-	-	134	222
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	-	-	-	253	177
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	136	244
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	322	478
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	22	63
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	113	219
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	28	77

## 24 Tuổi ly hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average age of first divorce by sex and by residence*

DVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	-	-	-	-	-
2019	-	-	-	-	-
2020	-	-	-	-	-
2021	2.905	951	1.954	929	1.976
Sơ bộ - Prel. 2022	4.552	1.312	3.240	1.732	3.180

## 25 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	90,90	93,30	88,60	93,00	90,00
2019	93,40	94,80	92,00	95,90	92,40
2020	94,32	94,77	93,87	95,40	93,87
2021	93,80	95,60	91,90	95,12	93,47
Sơ bộ - Prel. 2022	95,30	96,32	94,27	96,84	94,62

# 26 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of children under 5 years old with birth registration  
by sex and by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	<b>86,10</b>	<b>96,10</b>	<b>91,80</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	-	-	85,30	96,40	95,51
Nữ - <i>Female</i>	-	-	86,90	95,90	91,10
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	93,50	80,70	73,24
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	96,90	89,80	56,68
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	100,00	84,80	88,35
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	52,30	93,50	89,24
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	-	-	97,00	99,10	100,00
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	99,70	96,10	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	98,00	98,10	99,26
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	100,00	100,00	100,00



# 27 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	<b>12.584</b>	<b>12.120</b>	<b>17.152</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	-	6.935	6.583	9.856
Nữ - Female	-	-	5.649	5.537	7.296
<b>Phân theo đơn vị cấp huyện - By district</b>					
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	1.518	1.661	2.060
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	394	341	419
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	682	605	847
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	1.156	1.063	2.981
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	1.101	1.066	1.349
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	1.181	1.261	1.511
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	-	-	1.794	1.497	1.883
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	1.120	1.080	1.483
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	985	864	1.188
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	593	831	1.037
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	725	643	810
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	544	493	652
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	104	93	123
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	510	464	566
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	177	158	243

# 28 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn (\*) *Labour force aged 15 and over by sex and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>946.153</b>	<b>902.744</b>	<b>904.718</b>	<b>917.621</b>	<b>929.786</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	555.286	556.616	542.772	545.454	550.764
Nữ - Female	390.867	346.128	361.946	372.167	379.022
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	262.232	261.254	251.067	253.496	268.423
Nông thôn - Rural	683.921	641.490	653.651	664.125	661.363
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	58,69	61,66	59,99	59,44	59,24
Nữ - Female	41,31	38,34	40,01	40,56	40,76
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	27,72	28,94	27,75	27,63	28,87
Nông thôn - Rural	72,28	71,06	72,25	72,37	71,13

(\*) Lực lượng lao động năm 2019-2020 đã điều chỉnh theo khái niệm mới về lao động việc làm của tổ chức lao động thế giới (ILO).

## 29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2018	919.814	545.303	374.511	255.585	664.229
2019	877.837	547.515	330.322	253.175	624.662
2020	871.794	530.150	341.644	240.370	631.424
2021	878.051	524.093	353.958	242.426	635.625
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	905.849	537.050	368.799	264.423	641.426
<b>So với dân số <i>Proportion of population (%)</i></b>					
2018	53,54	31,74	21,80	14,88	38,66
2019	50,93	31,76	19,16	14,69	36,24
2020	50,43	30,66	19,76	13,90	36,52
2021	50,11	29,91	20,20	13,83	36,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	51,71	30,66	21,05	15,09	36,62

# 30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - Person</b>				
2018	919.814	104.265	814.674	875
2019	877.837	59.740	817.564	533
2020	871.794	59.095	812.172	527
2021	878.051	70.571	806.833	647
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	905.849	73.936	829.450	2.463
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
2018	99,06	170,85	94,02	89,10
2019	95,44	57,30	100,35	60,91
2020	99,31	98,92	99,34	98,87
2021	100,72	119,42	99,34	122,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	103,17	104,77	102,80	380,68
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2018	100,00	11,34	88,57	0,10
2019	100,00	6,81	93,13	0,06
2020	100,00	6,78	93,16	0,06
2021	100,00	8,04	91,89	0,07
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	8,16	91,57	0,27

# 31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population aged 15 and over  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>919.814</b>	<b>877.837</b>	<b>871.794</b>	<b>878.051</b>	<b>905.849</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	411.902	388.742	387.198	398.421	375.131
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	918	440	495	581	610
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74.346	83.779	74.033	70.811	78.127
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.514	2.092	3.370	2.824	2.859
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	464	1.106	1.130	1.236	1.609
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	59.449	67.744	65.788	61.952	71.893
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	141.509	129.751	135.299	149.423	152.473
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	21.756	23.157	23.721	24.458	22.560
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69.117	72.339	76.003	59.888	76.842
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.413	3.485	3.212	3.280	3.320
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.258	7.863	3.966	5.604	7.783
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.777	2.753	3.466	3.366	3.579

# 31 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Annual employed population aged 15 and over by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.796	1.095	1.689	1.531	1.529
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.854	4.772	4.412	3.415	3.885
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	36.080	26.373	24.727	26.631	28.146
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	36.042	25.315	24.687	23.296	23.606
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	19.498	9.498	9.358	10.405	13.024
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.187	4.777	6.257	8.843	11.516
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19.226	19.396	20.077	18.983	24.364
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.708	3.360	2.906	3.103	2.993
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

# 32 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

## Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,78	44,28	44,41	45,38	41,41
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,10	0,05	0,06	0,07	0,07
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,08	9,54	8,49	8,06	8,62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,38	0,24	0,39	0,32	0,32
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,05	0,13	0,13	0,14	0,18
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6,46	7,72	7,55	7,06	7,94
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15,38	14,78	15,52	17,02	16,83
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,37	2,64	2,72	2,79	2,49
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7,51	8,24	8,72	6,82	8,48
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,26	0,40	0,37	0,37	0,37
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,68	0,90	0,45	0,64	0,86
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,30	0,31	0,40	0,38	0,40

**32** (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,12	0,19	0,17	0,17
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,42	0,54	0,51	0,39	0,43
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,92	3,00	2,84	3,03	3,11
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,92	2,88	2,83	2,65	2,61
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,12	1,08	1,07	1,19	1,44
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,56	0,54	0,72	1,01	1,27
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2,09	2,21	2,30	2,16	2,69
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,40	0,38	0,33	0,35	0,33
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-



# 33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population aged 15 and over  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>919.814</b>	<b>877.837</b>	<b>871.794</b>	<b>878.051</b>	<b>905.849</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	9.543	7.443	7.362	5.697	5.874
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	54.241	41.618	43.118	47.782	30.684
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	24.567	14.015	13.864	17.872	21.436
Nhân viên - <i>Clerks</i>	20.659	10.386	10.274	15.104	22.575
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	202.158	199.890	197.731	186.447	203.541
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	197.719	187.129	185.108	191.625	250.849
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	81.158	78.768	77.701	75.441	85.566
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	27.242	31.105	30.769	34.102	35.257
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	300.047	306.897	305.287	302.273	244.040
Khác - <i>Other</i>	2.480	586	580	1.708	6.027
<b>Phân theo vị thế việc làm By status in employment</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	333.747	327.641	327.740	330.694	375.465
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	20.722	32.720	32.168	22.155	23.752
Tự làm - <i>Own account worker</i>	394.961	370.948	366.941	372.695	380.097
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	170.384	146.528	144.945	152.507	126.304
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	231
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

# 34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of trained labour force by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ<sup>(*)</sup></b> <b><i>Percentage of trained labour force<sup>(*)</sup></i></b>					
2018	15,40	15,50	15,25	28,50	10,36
2019	13,60	14,70	11,77	24,80	9,40
2020	14,80	17,50	11,30	23,80	11,60
2021	15,70	17,10	13,80	29,80	10,40
Sơ bộ - Prel. 2022	16,00	17,90	13,30	30,30	10,20

## Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo *Percentage of trained labour force*

2018	
2019	
2020	
2021	
Sơ bộ - Prel. 2022	

(\*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(\*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

*Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

### 35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	3,04	1,90	4,74
2019	3,02	1,74	5,24	3,30	2,91
2020	3,96	2,49	6,31	4,66	3,69
2021	4,52	4,02	5,32	4,44	4,55
Sơ bộ - Prel. 2022	2,82	2,61	3,13	1,57	3,33

### 36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age  
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	2,88	2,61	3,29
2019	2,69	2,1	3,36	0,77	3,47
2020	2,58	0,74	3,25	2,02	3,21
2021	6,31	6,61	5,83	3,38	7,49
Sơ bộ - Prel. 2022	6,78	6,46	7,29	2,96	8,39

# 37 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	80,90	82,10	79,20
2019	85,60	86,10	84,90	71,90	90,90
2020	85,50	86,50	83,90	76,00	89,00
2021	84,70	85,00	84,20	69,40	90,50
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	82,20	82,90	81,20	66,40	88,70

# 38 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

## Labour productivity by kinds of economic activity (\*)

ĐVT: Triệu đồng/1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
Unit: Thous.dongs per employee aged 15 years and over working

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90,05</b>	<b>100,33</b>	<b>107,06</b>	<b>111,16</b>	<b>121,67</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	90,67	98,22	106,51	106,12	118,39
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	337,88	870,65	907,07	828,21	987,40
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	121,60	111,59	134,06	119,98	137,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	155,09	279,04	186,82	388,44	549,42
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	475,93	773,46	869,61	486,27	392,31
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	112,18	108,38	120,10	142,86	143,40
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	37,87	45,52	45,28	40,75	45,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	79,39	81,53	78,36	127,17	185,01
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	55,12	58,94	50,80	73,38	84,36
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	820,04	606,20	656,87	649,76	705,85
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	449,37	391,80	822,40	658,03	534,38
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	234,52	260,23	227,36	245,82	254,31

# 38 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (\*)

(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity (\*)

ĐVT: Triệu đồng/1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
Unit: Thous. dong\$ per employee aged 15 years and over working

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	318,80	564,54	397,57	459,04	491,55
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	88,31	80,93	71,33	92,06	118,51
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	50,30	72,78	81,75	77,12	77,77
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	76,21	121,46	134,72	150,61	165,19
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	87,59	194,85	218,14	282,09	227,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	187,26	225,64	182,21	135,12	127,36
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	40,29	43,08	43,94	48,98	41,47
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(\*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(\*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

# 39 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.299</b>	<b>5.662</b>	<b>5.290</b>	<b>5.204</b>	<b>6.387</b>
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.994	5.167	4.469	4.720	6.170
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5.467	6.750	6.850	9.300	9.500
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.074	5.637	5.433	4.734	6.031
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.206	10.081	6.181	8.414	6.907
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	5.371	5.889	5.131	5.404	5.473
F. Xây dựng - Construction	5.399	5.990	6.330	5.722	6.823
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.573	5.940	5.436	5.745	6.708
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.700	6.046	6.410	5.212	6.260
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.756	5.030	5.455	4.751	5.811
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.016	6.973	6.674	6.799	9.253
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.341	8.478	9.164	7.959	8.252
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.993	11.311	7.645	6.420	9.218

**39** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng- Unit: Thous. dong\$

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.130	7.708	8.512	6.062	7.387
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5.409	18.387	4.765	7.582	8.045
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	6.394	6.266	6.467	6.968	7.364
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.429	7.145	7.517	7.555	8.032
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.166	6.808	6.361	6.554	7.078
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.600	4.376	5.128	5.393	5.500
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.308	5.438	5.352	4.365	5.799
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.553	3.470	3.900	3.021	4.433
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Thu nhập bình quân của lao động lấy từ kết quả điều tra lao động việc làm



**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC,  
NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM**  
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET,  
BANKING AND INSURANCE*

Biểu Table	Trang Page
40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	123
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	124
42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	125
43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	127
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	129
45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	131
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	133
47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	134

Biểu Table		Trang Page
48	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget revenue in local area</i>	136
49	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	138
50	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of State budget expenditure in local area</i>	140
51	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	142
52	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	144
53	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm <i>Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12</i>	146

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)** là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

*Giá trị tăng thêm* là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

*Giá cơ bản* là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người** được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

## NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**Thu ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

**Chi ngân sách nhà nước** trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

## NGÂN HÀNG

**Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài** là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi

nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

### **Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài**

#### **a) Khái niệm**

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

#### b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

### **BẢO HIỂM**

**Bảo hiểm xã hội** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

*Bảo hiểm xã hội bắt buộc* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

*Bảo hiểm xã hội tự nguyện* là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

*Số người được hưởng bảo hiểm xã hội* là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

**Bảo hiểm y tế** là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

*Số người được hưởng bảo hiểm y tế* là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

**Bảo hiểm thất nghiệp** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

*Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp* là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

**Số tiền thu bảo hiểm** là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

**Số tiền chi bảo hiểm** là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE**

## **GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT**

**Gross regional domestic product (GRDP)** is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

*Value added (VA)* is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

*The basic price* is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. GRDP is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.



**Gross regional domestic product per capita** is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

## **STATE BUDGET**

**Local state budget revenues** (provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

**Local state budget expenditures** (provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.

## **BANKING**

**Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch** is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance

of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

### **Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches**

#### **a) Definition**

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

## b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

## INSURANCE

**Social insurance** refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

*Compulsory social insurance* refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

*Voluntary social insurance* refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

*Number of social insurance beneficiaries* refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

**Health insurance** is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

**Unemployment insurance** refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to

support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

*Number of unemployment insurance beneficiaries* refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

**Insurance premium** refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.

**Insurance cost** refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

# MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

## 1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (GRDP) sơ bộ năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt trên 68.436 tỷ đồng, tăng 7,70% so với năm 2021, đây là mức tăng trưởng khá cao so với mấy năm gần đây. Chia ra:

*Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản:* Tổng giá trị tăng thêm (VA) ước tính 26.020 tỷ đồng, đạt 100,22% kế hoạch năm, tăng 0,84% so với năm trước, đóng góp cho tăng trưởng chung 0,34 điểm phần trăm, trong đó: Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp 14.647,91 tỷ đồng, tăng 0,26% so với năm trước, đóng góp tăng trưởng chung 0,06 điểm phần trăm; ngành thủy sản ước đạt 11.156,10 tỷ đồng, tăng 1,70% so với năm trước, đóng góp tăng trưởng chung 0,29 điểm phần trăm. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 38,27%) trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong khu vực này, nuôi trồng thủy sản đang đóng góp tích cực cho tăng trưởng, cần có giải pháp để thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ hơn nữa nhất là nuôi biển.

*Khu vực công nghiệp và xây dựng:* Tổng giá trị tăng thêm ước tính 14.428,58 tỷ đồng, tăng 11,66% so với năm trước, đóng góp cho tăng trưởng chung 2,37 điểm phần trăm, trong đó lĩnh vực công nghiệp ước đạt 8.221,19 tỷ đồng, tăng 15,80% so với năm trước, đóng góp cho tăng trưởng chung 1,77 điểm phần trăm; xây dựng ước đạt 6.207,39 tỷ đồng, tăng 6,62% so với năm trước và đóng góp cho tăng trưởng chung 0,61 điểm phần trăm.

*Khu vực dịch vụ:* Tổng giá trị tăng thêm ước tính đạt 24.536,84 tỷ đồng, tăng 13,90% so với năm trước, đóng góp cho tăng trưởng chung 4,71 điểm phần trăm. Khu vực III, là khu vực chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, khu vực này đã đóng góp 61,17% cho tăng

trường chung trong năm 2022. Các hoạt động du lịch, vận tải, lưu trú và ăn uống đều có mức tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm gần 3.450,67 tỷ đồng, tăng 5,32% so với năm trước và đóng góp cho tăng trưởng chung 0,27 điểm phần trăm.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2022 (theo giá hiện hành) đạt 116.041,52 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 66,24 triệu đồng, tương đương với 2.801 USD. Về cơ cấu kinh tế (cơ cấu GRDP theo giá hiện hành): Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 38,27%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 20,58%; khu vực dịch vụ chiếm 36,13%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5,02% (cơ cấu tương ứng năm 2021 là: 41,09%; 18,98%; 34,79%; 5,14%).

## **2. Thu, chi ngân sách nhà nước**

Tổng thu ngân sách nhà nước của địa phương năm 2022 đạt 21.978,94 tỷ đồng, tăng 1,31% so với năm 2021, chia ra: thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 11.920,43 tỷ đồng (chiếm 54,24% tổng thu), tăng 3,16% so với năm trước, trong đó: Thu nội địa 11.740,86 tỷ đồng (chiếm 53,42% trong tổng thu ngân sách địa phương) tăng 2,19%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 180,08 tỷ đồng (chiếm 0,82% tổng thu); thu chuyên nguồn 8.000 tỷ đồng (chiếm 36,40% tổng thu), bằng 96,46% năm 2021; thu kết dư ngân sách đạt 2.000 tỷ đồng (chiếm 9,10% tổng thu), tăng 12,02% so với năm 2021.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 ước đạt 35.482,95 tỷ đồng, tăng 12,82% so với năm 2021. Bao gồm: Chi cân đối ngân sách 16.331,31 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.779,84 tỷ đồng, tăng 15,46%; chi thường xuyên 11.551,48 tỷ đồng, tăng 28,66% so với năm 2021.

## **3. Bảo hiểm**

Năm 2022, toàn tỉnh có 123.378 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 4,17%; tham gia Bảo hiểm y tế 1.443.907 người, tăng 7,38% và 93.051 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 75,66% so với năm 2021.

Tổng thu bảo hiểm năm 2022 đạt 3.328 tỷ đồng, tăng 8,79% so với năm 2021, trong đó: thu bảo hiểm xã hội đạt 1.870 tỷ đồng, tăng 13,26% so với cùng kỳ, chiếm 56,19% trong tổng thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 1.366 tỷ đồng, tăng 4,83%, chiếm 41,05%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 92 tỷ đồng, giảm 12,38%, chiếm 2,76% trong tổng thu bảo hiểm.

Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 3.294 tỷ đồng, tăng 14,65% so với năm 2021, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 1.802 tỷ đồng, tăng 14,70% so với cùng kỳ, chiếm 54,71% trong tổng chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 1.228 tỷ đồng, tăng 25,82%, chiếm 37,28%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 264 tỷ đồng, giảm 19,02% và chiếm 2,46% trong tổng chi bảo hiểm./.

## **NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE 2022**

### **1. National account**

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2022 (at 2010 constant prices) reached over 68,436 billion VND, an increase of 7.70% compared to 2021, this was a rather high growth compared to several years. Of which:

Agriculture, forestry and fishery sector: Total value added (VA) was estimated at 26,020 billion VND, reaching 100.22% of the year plan, up 0.84% compared to the previous year, contributing to the overall growth 0.34 percentage points, of which: The added value of the agricultural sector was 14,647.91 billion VND, up 0.26% over the previous year, contributing to the overall growth of 0.06 percentage points; the fisheries sector was estimated at 11,156.10 billion VND, an increase of 1.70% compared to the previous year, contributing to the overall growth of 0.29 percentage points. The agriculture, forestry and fishery sector accounted for the largest proportion (accounting for 38.27%) in the economic structure of the province. In this region, aquaculture was contributing positively to growth, it was necessary to have solutions to promote the aquaculture to develop more strongly, especially marine aquaculture.

Industry and construction sector: Total added value was estimated at 14,428.58 billion VND, up 11.66% over the previous year, contributing to the overall growth of 2.37 percentage points, of which the industry sector estimated at 8,221.19 billion VND, up 15.80% over the previous year, contributing to the overall growth of 1.77 percentage points; construction was estimated at 6,207.39 billion VND, an increase of 6.62% over the previous year and contributed to the overall growth of 0.61 percentage points.

Service sector: Total added value was estimated at over 24,536.84 billion VND, up 13.90% over the previous year, contributing to the overall



growth of 4.71 percentage points. Region III, which was more and more accounted for the proportion of the province's economic structure, contributed 61.17% to the overall growth in 2022. Tourism, transportation, accommodation and catering activities had high growth rate compared to the same period last year.

Product tax less subsidies on products was nearly 3,450.67 billion VND, up 5.32% over the previous year and contributing to the overall growth of 0.27 percentage points.

Gross regional domestic product (GRDP) in 2022 (at current prices) reached 116,041.52 billion VND, GRDP per capita reached 66.24 million VND, equivalent to 2,801 USD. Economic structure (GRDP structure at current prices): the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 38.27%; the industry and construction sector accounted for 20.58%; the service sector accounted for 36.13%; the product tax less subsidies on products accounted for 5.02% (corresponding structure in 2021 was: 41.09%; 18.98%; 34.79%; 5.14%).

## **2. State budget revenue and expenditure**

The total state budget revenue of the locality in 2022 reached 21,978.94 billion VND, an increase of 1.31% compared to 2021, of which: state budget revenue in the area reached 11,920.43 billion VND (accounting for 54.24% of total revenue), an increase of 3.16% over the previous year, of which: Domestic revenue was 11,740.86 billion VND (accounting for 53.42% of total local budget revenue) increased by 2.19%; revenue from import and export activities reached 180.08 billion VND (accounting for 0.82% of total revenue); source transfer revenue was 8,000 billion VND (accounting for 36.40% of total revenue), equaling 96.46% in 2021; revenue from the budget surplus reached 2,000 billion VND (accounting for 9.10% of total revenue), an increase of 12.02% compared to 2021.

Total local budget expenditure in 2022 was estimated at 35,482.95 billion VND, up 12.82% compared to 2021. Including: Budget balance expenditure was 16,331.31 billion VND, of which: Development investment

expenditure was 4,779.84 billion VND, up 15.46%; recurrent expenditure was 11,551.48 billion VND, an increase of 28.66% compared to 2021.

### **3. Insurance**

In 2022, the province had 123,378 people participated in social insurance, an increase of 4.17%; 1,443,907 people engaged in health insurance, an increase of 7.38% and 93,051 people participated in unemployment insurance, an increase of 75.66% compared to 2021.

Total insurance revenue in 2022 reached 3,328 billion VND, up 8.79% compared to 2021, of which: social insurance revenue reached 1,870 billion VND, up 13.26% over the same period, accounting for 56.19% in total insurance revenue; health insurance revenue reached 1,366 billion VND, up 4.83%, accounting for 41.05%; unemployment insurance revenue reached 92 billion VND, down 12.38%, accounting for 2.76% of total insurance revenue.

Total insurance expenditure in 2022 reached 3,294 billion VND, up 14.65% compared to 2021, of which: Social insurance expenditure reached 1,802 billion VND, up 14.70% over the same period, accounting for 54.71% in total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 1,228 billion VND, up 25.82%, accounting for 37.28%; unemployment insurance expenditure reached 264 billion VND, down 19.02% and accounting for 2.46% of total insurance expenditure./.

# 40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>						
2018	87.734,19	37.345,46	16.785,72	10.116,58	28.696,45	3.444,16
2019	93.427,79	38.183,47	18.513,67	11.171,30	31.374,43	5.356,22
2020	98.880,14	41.239,73	19.887,74	11.986,46	32.205,64	5.547,03
2021	102.895,84	42.282,37	19.525,50	10.674,85	35.796,43	5.291,53
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	116.041,53	44.412,49	23.874,31	10.309,10	41.924,25	5.830,47
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>						
2018	100,00	42,57	19,13	11,53	32,71	5,59
2019	100,00	40,87	19,82	11,96	33,58	5,73
2020	100,00	41,71	20,11	12,12	32,57	5,61
2021	100,00	41,09	18,98	10,37	34,79	5,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	38,27	20,58	8,88	36,13	5,02

# 41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>						
2018	57.555,86	23.938,29	12.014,95	7.277,91	18.313,61	3.289,01
2019	60.706,04	24.708,47	12.972,71	7.928,44	19.431,92	3.592,94
2020	62.787,10	25.747,62	13.795,92	8.416,99	19.711,13	3.532,43
2021	63.543,89	25.803,28	12.921,72	7.099,48	21.542,44	3.276,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	68.436,10	26.020,01	14.428,58	8.221,19	24.536,84	3.450,67
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2018	106,34	104,86	107,31	107,81	107,44	107,76
2019	105,47	103,22	107,97	108,94	106,11	109,24
2020	103,43	104,21	106,35	106,16	101,44	98,32
2021	101,21	100,22	93,66	84,35	109,29	92,75
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	107,70	100,84	111,66	87,43	113,90	105,32

# 42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>87.734,19</b>	<b>93.427,79</b>	<b>98.880,14</b>	<b>102.895,83</b>	<b>116.041,52</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>12.344,10</b>	<b>12.481,57</b>	<b>12.628,22</b>	<b>12.754,72</b>	<b>14.493,59</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>69.591,89</b>	<b>74.533,24</b>	<b>79.590,85</b>	<b>83.409,97</b>	<b>93.988,45</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	205,72	208,01	210,45	212,56	232,08
Tư nhân - <i>Private</i>	24.849,41	26.815,86	27.958,23	29.982,64	33.269,10
Cá thể - <i>Household</i>	44.536,76	47.509,38	51.422,17	53.214,77	60.487,27
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>891,64</b>	<b>1.056,76</b>	<b>1.114,04</b>	<b>1.439,62</b>	<b>1.729,02</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>4.906,57</b>	<b>5.356,22</b>	<b>5.547,03</b>	<b>5.291,53</b>	<b>5.830,47</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	37.345,46	38.183,47	41.239,73	42.282,37	44.412,49
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	310,17	383,09	449,00	481,19	602,32
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	9.040,57	9.349,00	9.925,23	8.495,68	10.760,88
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	545,00	583,76	629,57	1.096,96	1.570,79
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	220,83	855,45	982,66	601,02	631,23
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	6.669,14	7.342,37	7.901,28	8.850,65	10.309,10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.359,12	5.905,69	6.125,72	6.088,81	6.891,07

# 42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.727,30	1.888,00	1.858,72	3.110,22	4.173,75
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.809,74	4.263,50	3.861,07	4.394,60	6.482,17
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.978,76	2.112,62	2.109,87	2.131,22	2.343,42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.812,19	3.080,74	3.261,64	3.687,60	4.159,06
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.081,10	4.361,26	4.591,53	4.744,61	5.138,01
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	572,56	618,17	671,49	702,79	751,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	340,35	386,20	314,71	314,37	460,39
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.814,79	1.919,39	2.021,41	2.053,86	2.188,84
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.746,80	3.074,65	3.325,74	3.508,70	3.899,36
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.707,77	1.850,73	2.041,38	2.935,12	2.959,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	971,34	1.077,89	1.140,11	1.194,83	1.466,72
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	774,65	835,60	882,24	929,71	1.010,30
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4.906,57	5.356,22	5.547,03	5.291,53	5.830,47

# 43 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>14,07</b>	<b>13,36</b>	<b>12,77</b>	<b>12,40</b>	<b>12,49</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>79,32</b>	<b>79,78</b>	<b>80,49</b>	<b>81,06</b>	<b>81,00</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	0,24	0,23	0,22	0,21	0,20
Tư nhân - <i>Private</i>	28,32	28,70	28,27	29,14	28,67
Cá thể - <i>Household</i>	50,76	50,85	52,00	51,71	52,13
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>1,02</b>	<b>1,13</b>	<b>1,13</b>	<b>1,40</b>	<b>1,49</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>5,59</b>	<b>5,73</b>	<b>5,61</b>	<b>5,14</b>	<b>5,02</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	42,57	40,87	41,71	41,09	38,27
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,35	0,41	0,45	0,47	0,52
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10,30	10,01	10,04	8,26	9,27
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,62	0,62	0,64	1,07	1,35
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,25	0,92	0,99	0,58	0,54
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	7,60	7,86	7,99	8,60	8,88
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6,11	6,32	6,20	5,92	5,94

# 43 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,97	2,02	1,88	3,02	3,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,34	4,56	3,90	4,27	5,59
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,26	2,26	2,13	2,07	2,02
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,21	3,30	3,30	3,58	3,58
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,65	4,67	4,64	4,61	4,43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,65	0,66	0,68	0,68	0,65
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,39	0,41	0,32	0,31	0,40
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	2,07	2,05	2,04	2,00	1,89
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,13	3,29	3,36	3,41	3,36
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,95	1,98	2,06	2,85	2,55
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,11	1,15	1,15	1,16	1,26
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,88	0,89	0,89	0,90	0,87
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	5,59	5,73	5,61	5,14	5,02



# 44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices  
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.555,86</b>	<b>60.706,04</b>	<b>62.787,10</b>	<b>63.543,89</b>	<b>68.436,10</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>8.283,56</b>	<b>7.096,08</b>	<b>6.431,12</b>	<b>6.956,78</b>	<b>6.947,67</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>45.254,47</b>	<b>49.262,69</b>	<b>52.128,62</b>	<b>52.412,58</b>	<b>57.018,29</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	133,57	135,57	134,13	132,60	136,84
Tư nhân - <i>Private</i>	18.976,21	20.678,04	17.819,14	18.039,70	20.116,22
Cá thể - <i>Household</i>	26.144,69	28.449,08	34.175,35	34.240,28	36.765,23
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>728,82</b>	<b>754,33</b>	<b>694,94</b>	<b>898,08</b>	<b>1.019,47</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>3.289,01</b>	<b>3.592,94</b>	<b>3.532,43</b>	<b>3.276,45</b>	<b>3.450,67</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.938,29	24.708,47	25.747,62	25.803,28	26.020,01
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	90,12	110,69	123,20	128,07	155,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.589,12	6.698,33	7.081,49	6.034,56	7.025,83
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	438,81	482,22	489,26	511,93	601,18
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	159,86	637,20	723,05	424,92	438,85
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.737,04	5.044,27	5.378,92	5.822,24	6.207,39
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.746,83	2.965,72	3.000,56	2.903,94	3.131,23

**44** (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế**  
**và theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices*  
*by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.359,99	1.278,59	1.260,17	2.141,46	2.568,73
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.530,77	2.753,95	2.460,21	2.777,91	3.990,58
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.858,58	1.975,84	2.064,58	2.091,95	2.278,92
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.078,14	2.234,09	2.383,95	2.615,07	2.866,98
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.590,31	2.715,73	2.825,75	2.928,71	3.095,72
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	410,86	441,84	469,62	490,32	521,62
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	230,28	248,05	207,85	208,96	291,96
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1.062,81	1.094,90	1.119,58	1.142,00	1.214,64
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	1.699,75	1.846,94	1.957,21	1.999,21	2.103,55
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	484,47	509,57	549,66	793,17	796,96
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	740,63	822,00	849,82	866,65	1.062,92
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	520,19	544,73	562,18	583,11	613,01
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	3.289,01	3.592,94	3.532,43	3.276,45	3.450,67

# 45 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010  
prices by types of ownership and by kinds of economic activity  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,34</b>	<b>105,47</b>	<b>103,43</b>	<b>101,21</b>	<b>107,70</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>109,93</b>	<b>85,66</b>	<b>90,63</b>	<b>108,17</b>	<b>99,87</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State</b>	<b>105,37</b>	<b>108,86</b>	<b>105,82</b>	<b>100,54</b>	<b>108,79</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	137,19	101,50	98,94	98,86	103,20
Tư nhân - <i>Private</i>	125,31	108,97	86,17	101,24	111,51
Cá thể - <i>Household</i>	94,36	108,81	120,13	100,19	107,37
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment sector</i>	<b>123,73</b>	<b>103,50</b>	<b>92,13</b>	<b>129,23</b>	<b>113,52</b>
<b>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm</b> <i>Product taxes less subsidies on production</i>	<b>107,76</b>	<b>109,24</b>	<b>98,32</b>	<b>92,75</b>	<b>105,32</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	104,86	103,22	104,21	100,22	100,84
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	63,02	122,83	111,30	103,96	121,29
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	108,25	101,66	105,72	85,22	116,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	108,50	109,89	101,46	104,63	117,43
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	137,09	398,60	113,47	58,77	103,28
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	106,55	106,49	106,63	108,24	106,62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106,81	107,97	101,17	96,78	107,83

**45** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	113,43	94,01	98,56	169,93	119,95
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,78	108,82	89,33	112,91	143,65
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,98	106,31	104,49	101,33	108,94
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	107,70	107,50	106,71	109,69	109,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,62	104,84	104,05	103,64	105,70
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	107,65	107,54	106,29	104,41	106,39
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	106,41	107,71	83,79	100,54	139,72
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	103,63	103,02	102,25	102,00	106,36
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	106,81	108,66	105,97	102,15	105,22
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,54	105,18	107,87	144,30	100,48
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,67	110,99	103,38	101,98	122,65
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	110,23	104,72	103,20	103,72	105,13
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
* Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	107,76	109,24	98,32	92,75	105,32

# 46 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

*Gross regional domestic product per capita*

	Tiền VN theo giá thực tế <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	<b>Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s</b>	<b>Đô la Mỹ - <i>USD</i></b>
2018	51.064	2.237
2019	54.202	2.341
2020	57.194	2.473
2021	58.720	2.537
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	66.243	2.801
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2018	110,37	108,44
2019	106,15	104,63
2020	108,33	108,38
2021	102,67	102,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	112,81	110,40

# 47 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>29.287.126</b>	<b>20.455.101</b>	<b>35.087.335</b>	<b>21.693.936</b>	<b>21.978.943</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>10.170.195</b>	<b>12.076.772</b>	<b>12.155.552</b>	<b>11.555.354</b>	<b>11.920.943</b>
Trong đó - Of which:					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>9.722.199</b>	<b>11.634.995</b>	<b>11.907.874</b>	<b>11.489.074</b>	<b>11.740.861</b>
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước <i>Revenue from state owned enterprise</i>	579.502	673.019	638.723	670.066	630.549
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Revenue from FDI enterprise</i>	233.278	282.097	305.154	231.594	384.764
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước <i>Revenue from non state economics</i>	3.150.560	3.584.520	3.419.862	3.547.161	4.336.512
Lệ phí trước bạ - <i>Registration fee</i>	482.203	445.498	378.555	353.592	579.609
Thuế sử dụng đất nông nghiệp <i>Agricultural land use tax</i>	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp <i>Non - agricultural land use tax</i>	2.292	-	2.180	1.219	-
Thuế thu nhập cá nhân <i>Revenue from personal income tax</i>	911.461	984.876	920.051	920.119	1.421.412
Thuế bảo vệ môi trường <i>Revenue from environment protection</i>	327.392	702.137	659.302	404.372	155.880
Thu phí, lệ phí - <i>Charge, fee</i>	164.445	156.946	147.404	158.623	178.156
Tiền sử dụng đất - <i>Land use tax</i>	-	-	1.609.155	913.095	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - <i>Revenue from natural resources exploring rights</i>	31.484	53.055	74.009	47.632	47.128
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Revenue from lottery activities</i>	1.424.575	1.581.239	1.717.540	1.558.710	1.702.933

# 47 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	558	497	633	581	2.189
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	265.249	385.300	405.327	339.990	483.149
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>447.716</b>	<b>398.833</b>	<b>212.361</b>	<b>66.280</b>	<b>180.082</b>
<b>Thu viện trợ - <i>Grants</i></b>	<b>280</b>	-	-	-	-
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i></b>	-	<b>42.871</b>	<b>25.329</b>	<b>59.347</b>	<b>58.000</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i></b>	<b>12.627.470</b>	-	<b>13.595.878</b>	-	-
<b>THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i></b>	<b>4.272.084</b>	<b>6.480.795</b>	<b>6.952.313</b>	<b>8.293.825</b>	<b>8.000.000</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i></b>	<b>2.217.377</b>	<b>1.854.663</b>	<b>2.358.263</b>	<b>1.785.410</b>	<b>2.000.000</b>

# 48 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TOTAL BUDGET REVENUE</b>	<b>34,73</b>	<b>59,04</b>	<b>34,64</b>	<b>53,27</b>	<b>54,24</b>
Trong đó - Of which:					
<b>Thu nội địa - Domestic revenue</b>	<b>33,20</b>	<b>56,88</b>	<b>33,94</b>	<b>52,96</b>	<b>53,42</b>
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Revenue from state owned enterprise	1,98	3,29	1,82	3,09	2,87
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Revenue from FDI enterprise	0,80	1,38	0,87	1,07	1,75
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước Revenue from non state economics	10,76	17,52	9,75	16,35	19,73
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,65	2,18	1,08	1,63	2,64
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Non - agricultural land use tax	0,01	-	0,01	0,01	-
Thuế thu nhập cá nhân Revenue from personal income tax	3,11	4,81	2,62	4,24	6,47
Thuế bảo vệ môi trường Revenue from environment protection	1,12	3,43	1,88	1,86	0,71
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,56	0,77	0,42	0,73	0,81
Tiền sử dụng đất - Land use tax	-	-	4,59	4,21	0,00
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - Revenue from natural resources exploring rights	0,11	0,26	0,22	0,22	0,21
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết Revenue from lottery activities	4,86	7,73	4,90	7,19	7,75



# 48 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - <i>Revenues from the public land fund and other public benefits</i>	-	-	-	-	0,01
Thu khác ngân sách - <i>Others</i>	0,91	1,88	1,16	1,57	2,20
<b>Thu từ dầu thô - <i>Oil revenue</i></b>	-	-	-	-	-
<b>Thu hải quan - <i>Customs revenue</i></b>	<b>1,53</b>	<b>1,95</b>	<b>0,61</b>	<b>0,31</b>	<b>0,82</b>
Thu viện trợ - <i>Grants</i>	-	-	-	-	-
<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG <i>LOAN OF LOCAL BUDGET</i></b>	-	<b>0,21</b>	<b>0,07</b>	<b>0,27</b>	<b>0,26</b>
<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET TRANSFER</i></b>	<b>43,12</b>	-	<b>38,75</b>	-	-
<b>THU CHUYỂN NGUỒN <i>REVENUE FROM SOURCE TRANSFER</i></b>	<b>14,59</b>	<b>31,68</b>	<b>19,81</b>	<b>38,23</b>	<b>36,40</b>
<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH <i>REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR</i></b>	<b>7,57</b>	<b>9,07</b>	<b>6,72</b>	<b>8,23</b>	<b>9,10</b>

# 49 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>26.462.578</b>	<b>28.601.453</b>	<b>29.124.281</b>	<b>31.450.519</b>	<b>35.482.952</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <b>Expenditure on balance of state budget</b>	<b>13.000.234</b>	<b>13.448.287</b>	<b>13.232.999</b>	<b>13.117.975</b>	<b>16.331.313</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on development investment</b>	<b>4.752.207</b>	<b>4.217.159</b>	<b>4.221.467</b>	<b>4.139.716</b>	<b>4.779.838</b>
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án (Chi XDCB) <i>Expenditure on investment plans</i>	4.752.207	4.217.159	4.221.467	4.139.716	4.779.838
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>8.248.027</b>	<b>9.231.128</b>	<b>9.011.532</b>	<b>8.978.259</b>	<b>11.551.475</b>
Trong đó - Of which:					
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	298.657	302.563	244.851	263.716	565.449
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	3.217.702	3.454.961	3.489.071	3.580.171	3.718.082
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	20.114	20.480	20.390	21.548	20.077
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	1.107.749	1.186.737	1.156.163	1.263.589	1.739.489
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; informing; broadcasting, television and sports</i>	121.855	110.420	110.923	132.094	158.233
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	203.367	195.579	143.486	221.259	218.326

# 49 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	1.194.029	1.496.775	1.456.527	1.445.848	1.968.724
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.674.618	2.117.649	2.042.153	1.687.180	2.339.031
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	358.388	345.964	347.968	362.854	669.268
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay - Interest payments on loans from local governments</b>	<b>95.000</b>	<b>65.333</b>	<b>1.304</b>	<b>14.534</b>	<b>3.849</b>
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves</b>	<b>1.040</b>	<b>1.040</b>	<b>1.040</b>	<b>1.040</b>	<b>1.040</b>
<b>Chi chuyển nguồn Payments on source transfer</b>	<b>6.459.637</b>	<b>6.955.061</b>	<b>8.292.269</b>	<b>9.508.503</b>	<b>9.500.000</b>
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets</b>	<b>6.890.455</b>	<b>8.037.923</b>	<b>7.545.579</b>	<b>8.440.009</b>	<b>9.575.944</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget</b>	<b>16.212</b>	<b>93.809</b>	<b>51.090</b>	<b>368.458</b>	<b>70.805</b>

# 50 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

## Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b> <b>TOTAL EXPENDITURE</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Chi cân đối ngân sách</b> <b>Expenditure on balance of state budget</b>	<b>49,13</b>	<b>47,02</b>	<b>45,44</b>	<b>41,71</b>	<b>46,03</b>
<b>Chi đầu tư phát triển</b> <b>Expenditure on development investment</b>	<b>17,96</b>	<b>14,74</b>	<b>14,49</b>	<b>13,16</b>	<b>13,47</b>
Trong đó - Of which:					
<b>Chi đầu tư cho các dự án (Chi XDGB)</b> <b>Expenditure on investment plans</b>	17,96	14,74	14,49	13,16	13,47
<b>Chi thường xuyên</b> <b>Frequent expenditure</b>	<b>31,17</b>	<b>32,28</b>	<b>30,94</b>	<b>28,55</b>	<b>32,56</b>
Trong đó - Of which:					
Chi an ninh, quốc phòng <i>Expenditure on securities and national defence</i>	1,13	1,06	0,84	0,84	1,59
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề <i>Spending on education, training and vocational training</i>	12,16	12,08	11,98	11,38	10,48
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	0,08	0,07	0,07	0,07	0,06
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình <i>Spending on health, population and family planning</i>	4,19	4,15	3,97	4,02	4,90
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; informing; broadcasting, television and sports</i>	0,46	0,39	0,38	0,42	0,45
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,77	0,68	0,49	0,70	0,62

# 50 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of State budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chi các hoạt động kinh tế <i>Expenditure on economic activities</i>	4,51	5,23	5,00	4,60	5,55
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	6,33	7,40	7,01	5,36	6,59
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	1,35	1,21	1,19	1,15	1,89
<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay - Interest payments on loans from local governments</b>	<b>0,36</b>	<b>0,23</b>	<b>0,00</b>	<b>0,05</b>	<b>0,01</b>
<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>Chi chuyển nguồn Payments on source transfer</b>	<b>24,41</b>	<b>24,32</b>	<b>28,47</b>	<b>30,23</b>	<b>26,77</b>
<b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới Additional expenditure for subordinate budgets</b>	<b>26,04</b>	<b>28,10</b>	<b>25,91</b>	<b>26,84</b>	<b>26,99</b>
<b>Chi nộp ngân sách cấp trên Payment on superior budget</b>	<b>0,06</b>	<b>0,33</b>	<b>0,18</b>	<b>1,17</b>	<b>0,20</b>

# 51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

## Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Số người đóng bảo hiểm (Người)</b> <b>Number of insurance persons (Person)</b>	<b>1.700.656</b>	<b>1.632.397</b>	<b>1.659.193</b>	<b>1.516.060</b>	<b>1.660.336</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	98.242	109.874	119.064	118.444	123.378
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	10,38	12,17	13,16	12,91	13,27
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.520.781	1.433.143	1.456.048	1.344.643	1.443.907
So với dân số trung bình (%) <i>Over population (%)</i>					
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	81.633	89.380	84.081	52.973	93.051
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) <i>Over labour force at working age (%)</i>	8,63	9,90	9,29	5,77	10,01
<b>Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm</b> <b>Number of beneficiary persons</b>					
<b>Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i></b>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	10.972	11.811	12.929	13.473	13.903
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	24.754	30.358	32.405	35.904	49.138
<b>Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i></b>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	3.443.798	2.740.189	3.572.514	2.282.455	2.796.378
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b> <b><i>Unemployment insurance</i></b>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	3.151	8.069	10.651	14.912	19.397
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	15	36	1.373	73.816	8.582

# 51 (Tiếp theo) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tổng số thu (Tỷ đồng)</b> <b>Total revenue (Bill. dong)</b>	<b>2.652</b>	<b>3.008</b>	<b>3.078</b>	<b>3.059</b>	<b>3.328</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	1.398	1.608	1.634	1.651	1.870
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.155	1.287	1.329	1.303	1.366
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	99	113	114	105	92
<b>Tổng số chi (Tỷ đồng)</b> <b>Total expenditure (Bill. dong)</b>	<b>4.006</b>	<b>3.846</b>	<b>2.742</b>	<b>2.873</b>	<b>3.294</b>
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	2.444	2.463	1.241	1.571	1.802
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	1.459	1.259	1.297	976	1.228
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	103	124	204	326	264

# 52 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>45.928.093,2</b>	<b>50.515.016,9</b>	<b>55.114.649,4</b>	<b>61.397.243,7</b>	<b>68.570.628,1</b>
Trong đó - Of which:					
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	<b>45.505.949,2</b>	<b>49.917.378,7</b>	<b>54.609.117,6</b>	<b>60.969.140,5</b>	<b>67.664.393,0</b>
Tiền gửi các tổ chức kinh tế <i>Deposited fund with economic organizations</i>	8.353.175,1	8.691.630,4	8.978.508,8	9.720.602,5	9.972.684,0
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	3.580.560,5	4.105.877,7	3.278.258,4	3.453.695,6	3.548.383,7
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	4.772.614,6	4.585.752,7	5.700.250,4	6.266.906,9	6.424.300,3
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of economic organization</i>	37.012.440,4	41.114.775,5	45.498.485,9	51.000.378,3	57.450.757,2
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	3.364.246,9	4.503.233,3	5.857.165,2	8.203.223,8	7.731.287,0
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	33.648.193,5	36.611.542,2	39.641.320,7	42.797.154,5	49.719.470,2
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency</b>	<b>422.144,1</b>	<b>597.638,3</b>	<b>505.531,8</b>	<b>428.103,2</b>	<b>906.235,1</b>
Tiền gửi các tổ chức kinh tế <i>Deposited fund with economic organizations</i>	166.502,9	334.779,8	252.451,8	166.150,0	629.117,3
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	166.502,9	334.584,8	252.410,0	166.139,3	628.187,3
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	195,0	41,8	10,7	930,0
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of economic organization</i>	251.125,7	262.335,3	252.396,0	257.114,6	272.921,8
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	32.021,6	36.258,1	32.370,4	32.485,2	41.406,9
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	219.104,1	226.077,2	220.025,5	224.629,4	231.514,9



**52** (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
 (Cont.) *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>				
<b>Số dư - Outstanding</b>	-	<b>9,99</b>	<b>9,11</b>	<b>11,40</b>	<b>11,68</b>
Trong đó - Of which:					
<b>Tiền gửi bằng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	-	9,69	9,40	11,65	10,98
Tiền gửi các tổ chức kinh tế <i>Deposited fund with economic organizations</i>	-	4,05	3,30	8,27	2,59
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	14,67	-20,16	5,35	2,74
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-3,92	24,30	9,94	2,51
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of economic organization</i>	-	11,08	10,66	12,09	12,65
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	33,86	30,07	40,05	-5,75
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	8,81	8,28	7,96	16,17
<b>Tiền gửi bằng ngoại tệ In foreign currency</b>	-	41,57	-15,41	-15,32	111,69
Tiền gửi các tổ chức kinh tế <i>Deposited fund with economic organizations</i>	-	101,07	-24,59	-34,19	278,64
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	100,95	-24,56	-34,18	278,11
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	-	-78,56	-74,40	86,91 lần
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư <i>Deposits of economic organization</i>	-	4,46	-3,79	1,87	6,15
Không kỳ hạn - <i>Demand - deposit</i>	-	13,23	-10,72	0,35	27,46
Có kỳ hạn - <i>Termly</i>	-	3,18	-2,68	2,09	3,07

# 53 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

*Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>Số dư - Outstanding</b>	<b>68.616.813</b>	<b>80.253.882</b>	<b>87.965.305</b>	<b>97.407.374</b>	<b>114.062.305</b>
Ngắn hạn - Short - term	38.252.927	45.661.101	51.072.325	60.585.123	72.044.773
Trung và dài hạn Medium and long - term	30.363.886	34.592.781	36.892.980	36.822.251	42.017.532
<b>Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	<b>67.144.849</b>	<b>78.168.364</b>	<b>86.365.776</b>	<b>95.370.798</b>	<b>111.976.053</b>
Ngắn hạn - Short - term	36.961.897	43.647.291	49.488.261	58.574.246	69.984.056
Trung và dài hạn Medium and long - term	30.182.952	34.521.073	36.877.515	36.796.552	41.991.997
<b>Bảng ngoại tệ In foreign currency</b>	<b>1.471.964</b>	<b>2.085.518</b>	<b>1.599.530</b>	<b>2.036.576</b>	<b>2.086.252</b>
Ngắn hạn - Short - term	1.291.030	2.013.809	1.584.064	2.010.877	2.060.7167
Trung và dài hạn Medium and long - term	180.933	71.709	15.465	25.699	25.535
<b>Tốc độ tăng - Growth rate (%)</b>					
<b>Số dư - Outstanding</b>	-	<b>16,96</b>	<b>9,61</b>	<b>10,73</b>	<b>17,10</b>
Ngắn hạn - Short - term	-	19,37	11,85	18,63	18,91
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	13,93	6,65	-0,19	14,11
<b>Bảng đồng Việt Nam In Vietnam dong</b>	-	<b>16,42</b>	<b>10,49</b>	<b>10,43</b>	<b>17,41</b>
Ngắn hạn - Short - term	-	18,09	13,38	18,36	19,48
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	14,37	6,83	-0,22	14,12
<b>Bảng ngoại tệ In foreign currency</b>	-	<b>41,68</b>	<b>-23,30</b>	<b>27,32</b>	<b>2,44</b>
Ngắn hạn - Short - term	-	55,98	-21,34	26,94	2,48
Trung và dài hạn Medium and long - term	-	-60,37	-78,43	66,17	-0,64

# CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	161
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	163
56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	165
57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	172
58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	173
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	174
60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	175
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	176
62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	178
63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	180
64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	182

Biểu Table	Trang Page
54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	161
55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	163
65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	184
66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022</i>	186
67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	187
68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)</i>	189
69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity</i>	191
70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts</i>	193
71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	194
72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house</i>	195

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

## CÔNG NGHIỆP

**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP):** Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

### Quy trình tính toán

#### *Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm*

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

$q_{n1}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

$q_{n0}$ : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

### ***Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4***

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

$i_{qn}$ : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

$W_{qn}$ : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

### ***Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

$I_{qN4}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

$W_{qN4}$ : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

### ***Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1***

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

$I_{qN2}$ : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

$W_{qN2}$ : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

#### ***Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

$I_Q$ : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

$I_{qN1}$ : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

$W_{qN1}$ : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

**Sản phẩm công nghiệp:** Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

*Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái

ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

*Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

## ĐẦU TƯ

**Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội** là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

**Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước** là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.



Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

**Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam** là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

## XÂY DỰNG

**Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm** là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

**Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư** là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

## INDUSTRY

**Index of Industrial Production (IIP)** is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

### Calculation process:

#### *Step 1: Calculating production index of an item*

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

$i_{qn}$ : Production index of the item n (for example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

$q_{n1}$ : Quantity produced of item n in the reference period.

$q_{n0}$ : Quantity produced of item n in the base period.

### ***Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes***

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

$I_{qN4}$ : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

$I_{qn}$ : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

$W_{qn}$ : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

### ***Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions***

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit divisions.

$I_{qN4}$ : Production index of the VSIC 4-digit classes.

$W_{qN4}$ : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

### **Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector**

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$I_{qN2}$ : Production index of the VSIC 2-digit division.

$W_{qN2}$ : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

$I_Q$ : Production index of the whole industry.

$I_{qN1}$ : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

$W_{qN1}$ : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

**Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.

*Industrial physical products* are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still

having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

*Industrial service product* is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

## INVESTMENT

**Investment** is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

**Inward foreign direct investment to Viet Nam** is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

## CONSTRUCTION

**Area of housing floors constructed** in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

**Self-built houses completed in the year by households** are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

# MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

## 1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm 2022 tăng 17,91% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 18,34%; ngành khai khoáng tăng 16,97%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng, khí đốt tăng 16,76% và tăng thấp nhất là ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải chỉ tăng 2,55% so cùng kỳ năm trước.

Trong các sản phẩm công nghiệp, một số sản phẩm đạt mức tăng cao trong năm 2022 so cùng kỳ năm 2021 như: giày da đạt 47.014,62 nghìn đôi, tăng 137,15%; quần áo may sẵn đạt 3,27 triệu cái, tăng 16,61%; Gỗ MDF đạt 134,46 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 19,17%.

## 2. Đầu tư và Xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn theo giá hiện hành năm 2022 là 40.270,48 tỷ đồng, tăng 7,83% so với năm 2021 và bằng 34,70% GRDP. Chia ra: Vốn khu vực nhà nước 7.175,58 tỷ đồng, chiếm 17,82% và bằng 97,74% so với năm trước; Vốn khu vực ngoài nhà nước 32.963,40 tỷ đồng, chiếm 81,85% và tăng 10,47%; Vốn khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 131,50 tỷ đồng, chiếm 0,33% và giảm 8,37%.

Về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, năm 2022 không có dự án được cấp phép mới. Tính đến 31/12/2020, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực có 55 dự án với số vốn đăng ký 2.761,77 triệu USD.

Năm 2022, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 3.078,52 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 3,85% so năm 2021. Diện tích nhà tự xây, tự ở hoàn thành của hộ dân cư đạt 1.587,95 nghìn m<sup>2</sup>, tăng 3,79% so năm 2021. Trong tổng số nhà riêng lẻ dưới 04 tầng, nhà kiên cố là 596,45 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 37,56%), nhà bán kiên cố 631,47 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 39,77%), nhà thiếu kiên cố 246,65 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 15,53%), còn lại nhà đơn sơ 101,24 nghìn m<sup>2</sup> (chiếm 6,38%).

# INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

## 1. Industry

The index of industrial production (IIP) for the whole year 2022 increased by 17.91% over the same period last year, of which the manufacturing increased by 18.34%; the mining and quarrying increased by 16.97%; the electricity, hot water and gas production and distribution increased by 16.76% and the lowest increase was in the water supply, sewerage, waste management and remediation activities, only increased by 2.55% over the same period last year.

Among industrial products, a number of products achieved a high increase in 2022 compared to the same period in 2021 such as: leather shoes were 47,014.62 thousand pairs, up 137.15%; ready-made clothes reached 3.27 million pieces, up 16.61%; MDF wood reached 134.46 thousand m<sup>3</sup>, up 19.17%.

## 2. Investment and Construction

The total realized social investment capital in the area at current prices in 2022 was 40,270.48 billion VND, an increase of 7.83% compared to 2021 and equal to 34.70% of GRDP. Including: the State sector's investment was 7,175.58 billion VND, accounting for 17.82% and equaling 97.74% compared to the previous year; the non-state sector's investment was 32,963.40 billion VND, accounting for 81.85% and increasing by 10.47%; the foreign direct investment sector's investment 131.50 billion VND, accounting for 0.33% and decreased by 8.37%.

Regarding FDI attraction, in 2022 there was no new licensed projects. As of December 31, 2020, the number of valid licensed foreign direct investment projects was 55 projects with a registered capital of 2,761.77 million USD.

In 2022, the area of floor of residential buildings constructed reached 3,078.52 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 3.85% compared to 2021. The area of self-built and self-completed houses of households reached 1,587.95 thousand m<sup>2</sup>, an increase of 3.79% compared to 2021. Of the total number of under 04 floors single detached houses, permanent houses were 596.45 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 37.56%), semi-permanent houses were 631.47 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 39.77%), unstable houses 246.65 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 15.53%), the rest were simple houses 101.24 thousand m<sup>2</sup> (accounting for 6.38%).



# 54 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

*Index of industrial production by industrial activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,96</b>	<b>111,43</b>	<b>103,98</b>	<b>101,06</b>	<b>117,91</b>
<b>B. Khai khoáng - Mining and quarrying</b>	<b>106,13</b>	<b>114,81</b>	<b>107,05</b>	<b>99,02</b>	<b>116,97</b>
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	106,13	114,81	107,05	99,02	116,97
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing</b>	<b>107,83</b>	<b>111,46</b>	<b>104,00</b>	<b>100,82</b>	<b>118,34</b>
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	104,38	105,86	105,57	96,69	97,96
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	111,75	103,93	86,82	134,11	44,44
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	103,65	109,64	104,27	81,38	-
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	114,23	109,90	110,99	89,13	53,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	103,96	17.129,53	123,30	142,67	424,59
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	110,31	111,32	110,39	99,38	63,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	89,64	86,54	58,05	69,62	197,80
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	117,13	114,15	111,47	79,56	123,60
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	100,62	98,20	89,96	65,59	120,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	108,81	103,50	84,02	87,20	122,76
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	112,02	106,59	104,20	91,30	102,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	100,48	110,91	110,35	87,27	58,63

# 54 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	107,61	118,11	111,80	78,83	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	104,00	113,43	112,07	77,19	113,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	103,14	114,56	111,93	82,56	38,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	105,05	114,67	115,58	79,09	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	104,34	110,31	116,81	126,31	197,01
<b>D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i></b>	<b>109,29</b>	<b>110,54</b>	<b>101,96</b>	<b>104,54</b>	<b>116,76</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	109,29	110,54	101,96	104,54	116,76
<b>E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i></b>	<b>111,25</b>	<b>109,62</b>	<b>105,94</b>	<b>102,55</b>	<b>102,55</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	111,25	109,62	105,94	102,55	105,07
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	-
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

# 55 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

## Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
1. Khai thác đá - <i>Exploited stones</i>	1000 m <sup>3</sup>	4.198	4.515	4.795	3.238	3.790
2. Đá chẻ (NQD) <i>Saw stones</i>	1000 viên <i>Thous. pcs.</i>	453	480	500	500	570
3. Khai thác cát sỏi <i>Sand and gravel exploitation</i>	1000 m <sup>3</sup>	1.503	1.620	1.640	1.543	1.700
4. Cá hộp - <i>Canned fish</i>	Tấn - <i>Ton</i>	14.572	15.600	15.052	14.300	16.050
5. Thủy sản đông lạnh - <i>Frozen aquatic</i>	"	79.592	90.950	91.784	78.375	91.200
6. Nước mắm <i>Fish sauce</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	54.038	57.700	62.588	64.000	46.220
7. Xay xát gạo - <i>Miling rice</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.967.634	2.950.000	2.949.962	2.665.857	2.600.000
8. Bột cá - <i>Fish meal</i>	"	106.377	100.000	79.637	62.997	77.589
9. Bánh các loại - <i>Cakes of all kinds</i>	"	9.658	9.950	9.770	8.900	10.200
10. Bia các loại <i>Beer</i>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	105.190	102.767	72.522	63.097	72.254
11. Chiếu cói - <i>Sedge mat</i>	1000 chiếc <i>Thous. pcs.</i>	509	530	545	460	518
12. Quần, áo may sẵn - <i>Clothes</i>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	2.200	2.380	2.625	2.800	3.265
13. Giày da - <i>Footwear</i>	1000 đôi <i>Thous. pairs</i>	13.851	17.626	14.397	19.825	47.015
14. Gỗ xẻ các loại - <i>Sawn wood</i>	1000 m <sup>3</sup>	143	154	168	171	184
15. Gỗ MDF - <i>MDF wood</i>	"	93	105	109	113	134
16. Bao bì <i>Packaging</i>	1000 bao <i>Thous. box</i>	31.000	28.686	15.779	11.978	23.436
17. Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	5.423.544	5.778.032	5.881.302	5.235.584	5.745.814
18. Clinker - <i>Clinker</i>	Tấn - <i>Ton</i>	2.327.582	2.569.771	2.611.913	2.244.750	2.465.411
19. Vôi - <i>Lime</i>	"	244.830	252.000	264.000	221.000	255.800

## 55 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
20. Gạch nung <i>Brick</i>	1000 viên <i>Thous. pcs.</i>	125.934	230.000	232.900	225.000	282.606
21. Gạch không nung <i>Adobe brick</i>	"	6.020	5.232	5.065	5.000	2.402
22. Gang đúc - <i>Cast iron</i>	Tấn - <i>Ton</i>	362	390	395	340	380
23. Sản xuất cửa sắt - <i>Iron door</i>	1000 m <sup>2</sup>	850	905	935	835	930
24. Nông cụ cầm tay <i>Hand tools</i>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	523	545	550	480	550
25. Nhựa gia dụng - <i>Household plastic</i>	Tấn - <i>Ton</i>	136	152	157	140	150
26. Đồ dùng bằng tôn <i>Utensil tole</i>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	396	430	440	380	425
27. Đóng tàu mới - <i>New shipbuilding</i>	Chiếc - <i>Pcs.</i>	416	435	435	345	346
28. Sửa chữa tàu - <i>Ship repair</i>	"	14.526	15.300	15.170	14.270	15.400
29. Đóng xuồng - <i>Canoe</i>	"	22.438	23.500	23.980	23.200	25.000
30. Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. Kwh</i>	2.395	2.798	3.046	3.299	3.515
31. Nước đá	Tấn - <i>Ton</i>	2.604.884	2.530.000	2.212.148	2.014.969	2.100.000
32. Nước máy - <i>Running water</i>	1000 m <sup>3</sup>	41.485	45.625	51.974	53.846	56.820

# 56 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

*Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>1. Khai thác đá - Exploited stones</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>4.198</b>	<b>4.515</b>	<b>4.795</b>	<b>3.238</b>	<b>3.790</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	978	1.055	1.083	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.220	3.460	3.712	3.238	3.790
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>2. Đá chẻ (NQD) Saw stones</b>	1000 viên <i>Thous. pcs.</i>	<b>453</b>	<b>480</b>	<b>500</b>	<b>500</b>	<b>570</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	453	480	500	500	570
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>3. Khai thác cát sỏi Sand and gravel exploitation</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>1.503</b>	<b>1.620</b>	<b>1.640</b>	<b>1.543</b>	<b>1.700</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.503	1.620	1.640	1.543	1.700
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>4. Cá hộp - Canned fish</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>14.572</b>	<b>15.600</b>	<b>15.052</b>	<b>14.300</b>	<b>16.050</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	14.572	15.600	15.052	14.300	16.050
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>5. Thủy sản đông lạnh - Frozen aquatic</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>79.592</b>	<b>90.950</b>	<b>91.784</b>	<b>78.375</b>	<b>91.200</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	71.586	82.320	83.271	71.926	84.544
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	8.006	8.630	8.513	6.449	6.656

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Trong đó - Of which:						
* Tôm đông - Frozen shrimp	Tấn - Ton	3.719	4.380	4.736	4.606	6.065
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	3.719	4.380	4.736	4.606	6.065
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
* Mực đông - Frozen cuttlefish	Tấn - Ton	17.964	19.500	20.166	16.450	17.620
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	17.964	19.500	20.166	16.450	17.620
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
* Cá đông - Frozen fish	Tấn - Ton	4.496	4.800	4.789	4.250	4.611
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	4.496	4.800	4.789	4.250	4.611
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>6. Nước mắm</b> <b>Fish sauce</b>	1000 lít Thous. litres	<b>54.038</b>	<b>57.700</b>	<b>62.588</b>	<b>64.000</b>	<b>46.220</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	54.038	57.700	62.588	64.000	46.220
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>7. Xay xát gạo - Milling rice</b>	Tấn - Ton	<b>2.967.650</b>	<b>2.950.000</b>	<b>2.949.960</b>	<b>2.665.857</b>	<b>2.600.000</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.967.650	2.950.000	2.949.960	2.665.857	2.600.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>8. Bột cá - Fish meal</b>	Tấn - Ton	<b>106.377</b>	<b>100.000</b>	<b>79.637</b>	<b>62.997</b>	<b>77.589</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	106.377	100.000	79.637	62.997	77.589
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>9. Bánh các loại - Cakes of all kinds</b>	Tấn - Ton	<b>9.658</b>	<b>9.950</b>	<b>9.770</b>	<b>8.900</b>	<b>10.200</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	9.658	9.950	9.770	8.900	10.200
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>10. Bia các loại Beer</b>	1000 lít <i>Thous. litres</i>	<b>105.190</b>	<b>102.767</b>	<b>72.522</b>	<b>63.097</b>	<b>72.254</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	105.190	102.767	72.522	63.097	72.254
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>11. Chiếu cói Sedge mat</b>	1000 chiếc <i>Thous. pcs.</i>	<b>509</b>	<b>530</b>	<b>545</b>	<b>460</b>	<b>518</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	509	530	545	460	518
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>12. Quần, áo may sẵn Clothes</b>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	<b>2.200</b>	<b>2.380</b>	<b>2.625</b>	<b>2.800</b>	<b>3.265</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.200	2.380	2.625	2.800	3.265
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>13. Giày da</b> <b>Footwear</b>	1000 đôi Thous. pairs	<b>13.851</b>	<b>17.625,61</b>	<b>14.397,00</b>	<b>19.824,67</b>	<b>47.014,62</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	12.545	13.291,00	8.968,00	9.932,00	9.392,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	1.306	4.334,61	5.429,00	9.892,67	37.621,95
<b>14. Gỗ xẻ các loại - Sawn wood</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>143,00</b>	<b>154,00</b>	<b>167,88</b>	<b>171,15</b>	<b>183,91</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	143,00	154,00	167,88	171,15	183,91
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>15. Gỗ MDF - MDF wood</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>92,670</b>	<b>104,746</b>	<b>108,875</b>	<b>112,260</b>	<b>134,46</b>
Nhà nước - State	"	92,670	104,746	108,875	112,260	134,46
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>16. Bao bì</b> <b>Packaging</b>	1000 bao Thous. box	<b>31.000</b>	<b>28.686</b>	<b>15.779</b>	<b>11.978</b>	<b>23.436</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	31.000	28.686	15.779	11.978	23.436
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>17. Xi măng - Cement</b>	Tấn - Ton	<b>5.423.544</b>	<b>5.778.032</b>	<b>5.881.302</b>	<b>5.235.584</b>	<b>5.745.814</b>
Nhà nước - State	"	3.216.480	3.440.669	2.851.576	2.452.572	2.831.465
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	623.366	488.512	455.312
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	2.207.064	2.337.363	2.406.360	2.294.500	2.459.037



# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>18. Clinker - Clinker</b>	Tấn - Ton	<b>2.327.582</b>	<b>2.569.771</b>	<b>2.611.913</b>	<b>2.244.750</b>	<b>2.465.411</b>
Nhà nước - State	"	2.327.582	2.569.771	2.611.913	2.244.750	2.465.411
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>19. Vôi - Lime</b>	Tấn - Ton	<b>244.830</b>	<b>252.000</b>	<b>264.000</b>	<b>221.000</b>	<b>225.800</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	244.830	252.000	264.000	221.000	225.800
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>20. Gạch nung Brick</b>	1000 viên Thous. pcs.	<b>125.934</b>	<b>230.000</b>	<b>232.900</b>	<b>225.000</b>	<b>282.606</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	125.934	230.000	232.900	225.000	282.606
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>21. Gạch không nung Adobe brick</b>	1000 viên Thous. pcs.	<b>6.020</b>	<b>5.232</b>	<b>5.065</b>	<b>5.000</b>	<b>2.402</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	6.020	5.232	5.065	5.000	2.402
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>22. Gang đúc - Cast iron</b>	Tấn - Ton	<b>362</b>	<b>390</b>	<b>395</b>	<b>340</b>	<b>380</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	362	390	395	340	380
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>23. Sản xuất cửa sắt - Iron door</b>	1000 m <sup>2</sup>	<b>850</b>	<b>905</b>	<b>935</b>	<b>835</b>	<b>930</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	850	905	935	835	930
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>24. Nông cụ cầm tay Hand tools</b>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	<b>523</b>	<b>545</b>	<b>550</b>	<b>480</b>	<b>550</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	523	545	550	480	550
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>25. Nhựa gia dụng - Household plastic</b>	Tấn - <i>Ton</i>	<b>136</b>	<b>152</b>	<b>157</b>	<b>140</b>	<b>150</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	136	152	157	140	150
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>26. Đồ dùng bằng tôn Utensil tole</b>	1000 cái <i>Thous. pcs.</i>	<b>396</b>	<b>430</b>	<b>440</b>	<b>380</b>	<b>425</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	396	430	440	380	425
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
<b>27. Đóng tàu mới - New shipbuilding</b>	Chiếc - <i>Pcs.</i>	<b>416</b>	<b>435</b>	<b>435</b>	<b>345</b>	<b>346</b>
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	416	435	435	345	346
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

# 56 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>28. Sửa chữa tàu - Ship repair</b>	Chiếc - Pcs.	<b>14.526</b>	<b>15.300</b>	<b>15.170</b>	<b>14.270</b>	<b>15.400</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	14.526	15.300	15.170	14.270	15.400
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>29. Đón xuồng - Canoe</b>	Chiếc - Pcs.	<b>22.438</b>	<b>23.500</b>	<b>23.980</b>	<b>23.200</b>	<b>25.000</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	22.438	23.500	23.980	23.200	25.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>30. Điện thương phẩm</b>	Triệu kwh					
<b>Commercial electricity</b>	Mill. Kwh	<b>2.395,473</b>	<b>2.797,793</b>	<b>3.046,161</b>	<b>3.299,480</b>	<b>3.515,270</b>
Nhà nước - State	"	2.395,473	2.797,793	3.046,161	3.299,480	3.515,270
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>31. Nước đá</b>	Tấn - Ton	<b>2.604.884</b>	<b>2.530.000</b>	<b>2.212.148</b>	<b>2.014.969</b>	<b>2.100.000</b>
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.604.884	2.530.000	2.212.148	2.014.969	2.100.000
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
<b>32. Nước máy - Running water</b>	1000 m <sup>3</sup>	<b>41.485,0</b>	<b>45.625,0</b>	<b>51.974,3</b>	<b>53.846,2</b>	<b>56.820,0</b>
Nhà nước - State	"	41.299,0	45.250,0	47.940,0	49.159,0	51.820,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	186,0	375,0	4.034,3	4.687,2	5.000,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

# 57 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

*Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46.544.391</b>	<b>40.044.178</b>	<b>34.770.791</b>	<b>37.324.379</b>	<b>40.270.478</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	5.132.305	3.332.430	4.072.396	1.019.457	482.331
Địa phương - <i>Local</i>	41.412.086	36.711.748	30.698.395	36.304.922	39.788.147
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	32.517.351	31.626.903	27.651.365	30.777.677	33.479.408
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	8.112.170	3.088.530	3.135.568	3.116.740	3.787.770
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	4.758.593	4.947.484	3.372.796	3.342.841	2.918.300
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	745.867	112.849	19.088	85.682	25.000
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	410.410	268.412	591.974	1.439	60.000
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By capital resource</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - State</b>	<b>12.207.536</b>	<b>11.471.095</b>	<b>11.502.693</b>	<b>7.341.473</b>	<b>7.175.582</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	7.760.151	5.935.523	7.029.242	5.250.299	5.263.150
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.930.523	2.789.335	2.454.004	144.687	150.370
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	46.282	117.486	402.135	90.678	18.120
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.470.580	2.628.751	1.617.312	1.855.809	1.743.942
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>33.774.687</b>	<b>27.878.215</b>	<b>23.134.860</b>	<b>29.839.390</b>	<b>32.963.396</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	24.880.856	19.785.587	14.967.867	21.434.148	23.039.786
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	8.893.831	8.092.628	8.166.993	8.405.242	9.923.610
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector</b>	<b>562.168</b>	<b>694.868</b>	<b>133.238</b>	<b>143.516</b>	<b>131.500</b>

# 58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

*Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	11,03	8,32	11,71	2,73	1,20
Địa phương - <i>Local</i>	88,97	91,68	88,29	97,27	98,80
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	69,86	78,98	79,52	82,46	83,13
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without     investment outlays</i>	17,43	7,71	9,03	8,35	9,41
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	10,22	12,36	9,70	8,96	7,25
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	1,60	0,28	0,05	0,23	0,06
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	0,88	0,67	1,70	0,00	0,15
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By capital resource</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>26,23</b>	<b>28,65</b>	<b>33,08</b>	<b>19,67</b>	<b>17,82</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	16,67	14,82	20,21	14,07	13,07
Vốn vay - <i>Loan</i>	6,30	6,97	7,06	0,39	0,37
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	0,10	0,29	1,16	0,24	0,05
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	3,16	6,56	4,65	4,97	4,33
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i></b>	<b>72,56</b>	<b>69,62</b>	<b>66,54</b>	<b>79,95</b>	<b>81,85</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	53,46	49,41	43,05	57,43	57,21
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	19,11	20,21	23,49	22,52	24,64
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>	<b>1,21</b>	<b>1,73</b>	<b>0,38</b>	<b>0,38</b>	<b>0,33</b>

# 59 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

*Investment at constant 2010 prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.411.693</b>	<b>27.947.513</b>	<b>24.158.561</b>	<b>25.206.187</b>	<b>27.213.367</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	3.701.774	2.322.504	2.882.797	687.538	323.083
Địa phương - <i>Local</i>	30.709.919	25.625.009	21.275.764	24.518.649	26.890.284
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	24.171.966	22.067.945	19.018.073	20.596.052	22.431.205
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	5.924.156	2.190.016	2.228.554	2.194.783	2.667.317
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	3.476.126	3.425.901	2.399.179	2.354.002	2.055.044
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	542.991	81.525	13.629	60.337	17.605
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	296.454	182.126	499.126	1.013	42.196
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By capital resource</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>8.796.033</b>	<b>7.979.690</b>	<b>7.971.198</b>	<b>4.922.253</b>	<b>4.930.537</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	5.578.794	4.119.316	4.858.128	3.516.837	3.525.445
Vốn vay - <i>Loan</i>	2.126.123	1.952.838	1.711.931	99.789	224.487
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	33.913	83.155	283.365	62.540	12.451
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	1.057.203	1.824.381	1.117.774	1.243.087	1.168.154
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i></b>	<b>25.204.462</b>	<b>19.476.003</b>	<b>16.093.477</b>	<b>20.184.953</b>	<b>22.192.138</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	18.769.599	13.822.464	10.412.210	14.499.199	15.585.339
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	6.434.863	5.653.539	5.681.267	5.685.754	6.606.799
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i></b>	<b>411.198</b>	<b>491.820</b>	<b>93.886</b>	<b>98.981</b>	<b>90.692</b>

**60** Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)  
*Index of investment at constant 2010 prices*  
(*Previous year = 100*)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,97</b>	<b>81,22</b>	<b>86,44</b>	<b>104,34</b>	<b>107,96</b>
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Central</i>	201,14	62,74	124,12	23,85	46,99
Địa phương - <i>Local</i>	93,26	83,44	83,03	115,24	109,67
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b> <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - <i>Investment outlays</i>	116,52	91,30	86,18	108,30	108,91
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without     investment outlays</i>	76,84	36,97	101,76	98,48	121,53
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	85,08	98,56	70,03	98,12	87,30
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital</i>	28,95	15,01	16,72	442,71	29,18
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	83,71	61,43	274,06	0,20	41,65 lần
<b>Phân theo nguồn vốn</b> <i>By capital resource</i>					
<b>Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i></b>	<b>127,52</b>	<b>90,72</b>	<b>99,89</b>	<b>61,75</b>	<b>100,17</b>
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	118,87	73,84	117,94	72,39	100,24
Vốn vay - <i>Loan</i>	177,07	91,85	87,66	5,83	224,96
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	72,94	245,20	340,77	22,07	19,91
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	110,43	172,57	61,27	111,21	93,97
<b>Vốn khu vực ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i></b>	<b>91,34</b>	<b>77,27</b>	<b>82,63</b>	<b>125,42</b>	<b>109,94</b>
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	88,13	73,64	75,33	139,25	107,49
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	102,23	87,86	100,49	100,08	116,20
<b>Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài</b> <i>Foreign invested sector</i>	<b>147,97</b>	<b>119,61</b>	<b>19,09</b>	<b>105,43</b>	<b>91,63</b>

# 61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46.544.391</b>	<b>40.044.178</b>	<b>34.770.791</b>	<b>37.324.379</b>	<b>40.270.478</b>
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.344.695	3.434.049	5.293.658	3.717.267	3.976.333
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	399.040	81.228	213.434	32.976	108.598
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.888.473	2.525.899	722.708	980.971	955.805
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.716.164	1.064.389	246.113	146.774	262.344
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.180.832	347.872	121.300	135.712	97.939
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.281.820	729.969	1.100.316	606.348	713.294
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.262.134	2.484.170	786.283	810.715	846.850
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.505.027	2.911.896	3.643.047	2.464.859	4.184.587
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	10.778.021	6.208.569	6.665.500	9.344.646	10.974.353
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	317.038	536.573	113.518	298.370	83.932
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	183.123	140.187	1.020	14.827	943
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.793.191	2.164.987	2.710.288	6.584.353	3.578.050



**61** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	397.143	154.045	100.692	145.380	96.075
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	448.481	228.873	300.645	113.495	232.051
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	571.229	767.606	784.347	771.900	785.512
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.459.243	349.646	518.145	504.240	418.091
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.053.816	514.153	673.265	353.367	720.817
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	568.145	4.693.186	4.045.309	3.006.713	3.347.882
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51.647	67.392	73.832	21.487	38.069
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	8.345.129	10.639.489	6.657.370	7.269.979	8.848.953

# 62 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,19	8,58	15,22	9,96	9,87
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,86	0,20	0,61	0,09	0,27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,35	6,31	2,08	2,63	2,37
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,69	2,66	0,71	0,39	0,65
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,54	0,87	0,35	0,36	0,24
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,75	1,82	3,16	1,62	1,77
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,01	6,20	2,26	2,17	2,10
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11,83	7,27	10,48	6,60	10,39
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23,16	15,50	19,17	25,04	27,25
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,68	1,34	0,33	0,80	0,21
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,39	0,35	0,00	0,04	0,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	3,85	5,41	7,79	17,64	8,89

**62** (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,85	0,38	0,29	0,39	0,24
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,96	0,57	0,86	0,30	0,58
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	1,23	1,92	2,26	2,07	1,95
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,14	0,87	1,49	1,35	1,04
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,26	1,28	1,94	0,95	1,79
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,22	11,72	11,63	8,06	8,31
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,11	0,17	0,21	0,06	0,09
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	17,93	26,57	19,15	19,48	21,97

# 63 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>34.411.693</b>	<b>27.947.513</b>	<b>24.158.561</b>	<b>25.206.187</b>	<b>27.213.367</b>
<i>(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.415.639	2.394.972	3.741.783	2.489.958	2.663.489
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	288.237	56.665	148.585	23.834	78.492
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.810.922	1.762.636	502.983	709.023	690.834
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.240.812	742.505	171.266	98.314	175.727
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	852.503	242.666	84.400	90.905	65.603
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	901.299	509.486	766.006	406.154	477.790
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.357.426	1.733.603	547.299	548.411	572.854
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.980.461	2.030.346	2.527.116	1.651.050	2.802.985
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	8.586.860	4.334.421	4.635.371	6.364.598	7.466.702
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	228.865	374.123	78.555	201.833	56.776
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	132.358	97.791	710	9.932	632
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.296.365	1.511.629	1.886.820	4.410.434	2.396.705

**63** (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**  
**theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Investment at constant 2010 prices*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	286.500	107.209	69.607	97.381	64.354
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	323.676	159.416	208.823	76.023	155.436
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	411.786	534.519	543.277	517.046	526.164
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.053.308	243.049	358.779	337.758	280.052
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	760.751	358.525	467.104	255.406	520.990
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	410.634	3.278.910	2.737.567	2.033.901	2.264.686
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	37.369	47.009	51.393	14.535	25.752
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.035.922	7.428.033	4.631.117	4.869.691	5.927.344

# 64 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices*

*by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,97</b>	<b>81,22</b>	<b>86,44</b>	<b>104,34</b>	<b>107,96</b>
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) (By first industrial activity, VSIC 2007)					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	74,50	99,14	156,23	66,54	106,97
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	193,49	19,66	262,22	16,04	329,33
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	131,49	62,71	28,54	140,96	97,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	136,95	59,84	23,07	57,40	178,74
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	357,93	28,47	34,78	107,71	72,17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	25,10	56,53	150,35	53,02	117,64
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	74,74	73,54	31,57	100,20	104,46
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	177,73	51,01	124,47	65,33	169,77
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	102,63	50,48	106,94	137,31	117,32
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	113,04	163,47	21,00	256,93	28,13
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	172,81	73,88	0,73	1.398,87	6,36
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	72,62	116,61	124,82	233,75	54,34

**64** (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**  
 (Cont.) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	111,92	37,42	64,93	139,90	66,08
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	117,45	49,25	130,99	36,41	204,46
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	91,77	129,81	101,64	95,17	101,76
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	152,70	23,07	147,62	94,14	82,91
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	391,40	47,13	130,28	54,68	203,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39,79	798,50	83,49	74,30	111,35
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	208,56	125,80	109,33	28,28	177,17
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	104,69	123,06	62,35	105,15	121,72

# 65 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>					
<b>Phân theo loại hình kinh tế - By ownership</b>					
Kinh tế Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,96	8,99	12,84	8,79	8,95
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	128,65	21,20	47,54	6,85	18,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	43,01	27,02	7,28	11,55	8,88
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	314,89	182,33	39,09	13,38	16,70
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	534,72	40,67	12,34	22,58	15,52
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	19,22	9,94	13,93	6,85	6,92
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	60,87	42,06	12,84	13,31	12,29
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	318,71	154,23	196,00	79,25	100,26
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	282,91	145,62	172,63	212,64	169,30



**65** (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn  
so với tổng sản phẩm trên địa bàn  
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16,02	25,40	5,38	14,00	3,58
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6,51	4,55	0,03	0,40	0,02
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43,94	49,64	59,03	138,78	69,64
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	69,36	24,92	15,00	20,69	12,78
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	131,77	59,26	95,53	36,10	50,40
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	31,48	39,99	38,80	37,58	35,89
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	53,13	11,37	15,58	14,37	10,72
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	61,71	27,78	32,98	12,04	24,36
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58,49	435,40	354,82	251,64	228,26
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	6,67	8,07	8,37	2,31	3,77
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

# 66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022

## Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84</b>	<b>3.290,65</b>	<b>497,85</b>
1988	-	-	-
1989	1	1,82	-
1990	2	2,70	-
1991	5	35,92	-
1994	1	441,00	-
1995	1	1,00	0,82
1996	-	-	-
1997	3	6,30	-
1998	1	1,50	1,50
1999	-	-	-
2000	1	1,07	-
2001	-	-	-
2002	3	3,65	2,15
2003	2	32,62	0,62
2004	5	13,80	4,20
2005	-	-	-
2006	-	-	-
2007	3	15,94	11,85
2008	4	14,13	-
2009	3	451,50	441,00
2010	5	5,45	0,77
2011	6	680,86	-
2012	9	77,24	6,72
2013	2	76,29	4,90
2014	4	9,45	9,45
2015	5	46,93	1,14
2016	3	7,75	7,75
2017	7	1.342,30	2,48
2018	3	5,59	0,35
2019	4	10,85	1,15
2020	1	5,00	1,00
2021	-	-	-
2022	-	-	-

# 67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55</b>	<b>2.761,773</b>
<i>(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007)</i> <i>(By first industrial activity, VSIC 2007)</i>		
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4	46,679
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4	2.391,066
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2	38,000
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2	0,474
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	9	30,793
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26	210,586
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

**67** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế**  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*  
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2	17,131
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6	27,044
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-

**68** Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép  
 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu  
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts*  
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>55</b>	<b>2.761,773</b>
Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>British Virgin Islands</i>	1	0,071
Việt Nam - Campuchia <i>Vietnam - Cambodia</i>	1	0,464
Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Hongkong (China)</i>	2	37,000
Việt Nam - Nhật Bản <i>Vietnam - Japan</i>	1	1,000
Việt Nam - Hoa Kỳ <i>Vietnam - USA</i>	1	0,184
Việt Nam - Úc <i>Vietnam - Australia</i>	2	0,154
Pháp - <i>France</i>	1	0,063
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>	1	0,384
Việt Nam - Pháp <i>Vietnam - France</i>	1	8,000
Việt Nam - Nga <i>Vietnam - Russia</i>	4	0,302
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7	1.142,185
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	2	0,119
Việt Nam - Thụy Sĩ <i>Vietnam - Switzerland</i>	1	0,051

**68** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**  
**được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu**  
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)  
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed*  
*by main counterparts*  
*(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Úc - <i>Australia</i>	3	43,152
Nga - <i>Russia</i>	2	0,078
Việt Nam - Séc <i>Vietnam - Czech</i>	1	0,180
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	33,050
Hàn Quốc - Nhật Bản <i>Korea - Japan</i>	1	0,328
Hồng Kông - Việt Nam <i>Hongkong - Vietnam</i>	1	0,224
Việt Nam - Xin-ga-po <i>Vietnam - Singapore</i>	2	4,831
Việt Nam - Ma-lai-xi-a <i>Vietnam - Malaysia</i>	8	39,923
Việt Nam - Islands - Nhật Bản <i>Vietnam - Islands - Japan</i>	1	1.277,771
Việt Nam - Hàn Quốc <i>Vietnam - Korea</i>	4	5,451
Đức - <i>Germany</i>	1	0,007
Việt Nam - Quần đảo Virgin thuộc Anh <i>Vietnam - British Virgin Island</i>	4	166,801

# 69 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2022  
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-
(Phân ngành kinh tế cấp I, VSIC 2007) ( <i>By first industrial activity, VSIC 2007</i> )		
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

**69** (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, QL Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-



# 70 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2022  
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-
<i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Hàn Quốc - Korea	-	-
Úc - Việt Nam <i>Australia - Vietnam</i>	-	-
Nga - Russia	-	-
Úc - Australia	-	-
Liên doanh (Việt Nam - Hàn Quốc) <i>Vietnam - Korea</i>	-	-
Liên doanh (Việt Nam - Islands) <i>Vietnam - Islands - Japan</i>	-	-
Liên doanh (Việt Nam - Islands - Nhật) <i>Vietnam - Islands - Japan</i>	-	-
Liên doanh (Việt Nam - Malaysia) <i>Vietnam - Malaysia</i>	-	-
British Virgin Islans	-	-

# 71 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

## Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>M<sup>2</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.824.449</b>	<b>1.543.983</b>	<b>1.479.420</b>	<b>1.530.015</b>	<b>1.587.945</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under 4 floors</b>	<b>1.793.614</b>	<b>1.501.188</b>	<b>1.465.858</b>	<b>1.518.771</b>	<b>1.575.805</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	854.146	340.684	409.798	492.929	596.450
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	596.640	627.144	671.866	651.001	631.470
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	256.001	347.600	305.954	274.052	246.650
Nhà đơn sơ <sup>(*)</sup> - <i>Simple</i>	86.827	185.760	78.240	100.789	101.235
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	<b>30.835</b>	<b>42.795</b>	<b>13.562</b>	<b>11.244</b>	<b>12.140</b>
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng</b> <b>Under 4 floors</b>	<b>98,31</b>	<b>97,23</b>	<b>99,08</b>	<b>99,27</b>	<b>99,24</b>
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	46,82	22,07	27,70	32,22	37,56
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	32,70	40,62	45,41	42,55	39,77
Nhà thiếu kiên cố <i>Less-permanent</i>	14,03	22,51	20,68	17,91	15,53
Nhà đơn sơ - <i>Simple</i>	4,76	12,03	5,29	6,59	6,38
<b>Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên</b> <b>Over 4 floors</b>	-	-	-	-	-
<b>Nhà biệt thự - <i>Villa</i></b>	<b>1,69</b>	<b>2,77</b>	<b>0,92</b>	<b>0,73</b>	<b>0,76</b>

(\*) Ghi chú: Từ năm 2010-2017 là nhà khung gỗ lâu bền - *From 2010-2017 is less-permanent*

(\*) Ghi chú: Từ năm 2010-2017 là nhà khác - *From 2010-2017 is other*

# 72 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

*Area of floors of residential buildings constructed in the year  
by types of house*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.111,840</b>	<b>2.145,516</b>	<b>2.740,491</b>	<b>2.964,389</b>	<b>3.078,520</b>
<b>Phân theo loại nhà - By types of house</b>					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment buildings</i>	-	-	-	-	-
Dưới 5 tầng <sup>(*)</sup> - <i>Under 5 floors<sup>(*)</sup></i>	-	-	-	-	-
Từ 6-8 tầng <sup>(**)</sup> - <i>6-8 floors<sup>(**)</sup></i>	-	-	-	-	-
Từ 9-15 tầng <sup>(***)</sup> - <i>9-15 floors<sup>(***)</sup></i>	-	-	-	-	-
Từ 16-20 tầng <sup>(***)</sup> - <i>16-20 floors<sup>(***)</sup></i>	-	-	-	-	-
Từ 21-25 tầng <sup>(***)</sup> - <i>21-25 floors<sup>(***)</sup></i>	-	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên - <i>26 floors and above</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - <i>Single detached house</i>	2.111,840	2.145,516	2.740,491	2.964,389	3.078,520
Dưới 4 tầng - <i>Under 4 floors</i>	2.074,530	2.100,366	2.518,486	2.723,588	2.830,833
Từ 4 tầng trở lên - <i>4 floors and above</i>	-	2,920	19,508	21,101	21,787
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	37,310	42,230	202,497	219,700	225,900

<sup>(\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - *From 2010-2017 are under 4 floors.*

<sup>(\*\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - *From 2010-2017 are 4-8 floors.*

<sup>(\*\*\*)</sup> Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - *From 2010-2017 are 9-25 floors.*



**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ  
VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ  
ENTERPRISE, COOPERATIVE  
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	217
74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	219
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	221
76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	222
77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	224
78 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	226
79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	227
80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	229

Biểu Table	Trang Page
81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	231
82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise</i>	232
83 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	234
84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district</i>	236
85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	237
86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	239
87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	241
88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise</i>	242
89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	244
90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	246

Biểu Table	Trang Page
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise</i>	247
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	249
93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district</i>	251
94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise</i>	252
95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	254
96 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district</i>	257
97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise</i>	259
98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	261
99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in acting enterprises by district</i>	263

Biểu Table	Trang Page
100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise</i>	264
101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity</i>	265
102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in acting enterprises by district</i>	267
103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	268
104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity</i>	270
105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of acting enterprises by district</i>	272
106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise</i>	273
107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	274
108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate before taxes of acting enterprises by district</i>	276
109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise</i>	277
110 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity</i>	279



Biểu Table	Trang Page
111 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of acting enterprises by district</i>	281
112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	282
113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district</i>	283
114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity</i>	284
115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district</i>	286
116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity</i>	287
117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district</i>	289
118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity</i>	290
119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district</i>	292



## **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**Doanh nghiệp:** Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

**Doanh nghiệp đang hoạt động:** Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

**Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh:** Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

**Khu vực DN nhà nước:** Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

**Khu vực DN ngoài nhà nước:** Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

**Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài:** Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

**Lao động của DN:** Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

**Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN:** Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

**Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN:** Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

**Doanh thu thuần:** Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu

hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

**Tổng thu nhập của người lao động trong DN:** Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

**Lợi nhuận trước thuế:** Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

**Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:** Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp** là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình

quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

**Hợp tác xã** trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

*Hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

*Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung

của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

**Lao động trong hợp tác xã** là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

**Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể** là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND  
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS  
ON ENTERPRISE, COOPERATIVE  
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

**Enterprise** is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

**Acting enterprise** is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.

**Acting enterprise having business out comes** is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time...

***State-owned enterprises sector*** includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

***Non-State enterprises sector*** includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following



types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.

**Foreign direct investment sector** includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.

**Employees of the enterprise** reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

**For private enterprises**, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

### **Annual average capital of the enterprise**

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

**Fixed assets and long-term investment of the enterprise** is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

**Net turnover of the enterprise** is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

**Total income of employees in the enterprise** is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave... according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

**Profit before tax of the enterprise** is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

**Profit rate per net turnover** (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

**Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise** is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31<sup>st</sup> December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but

not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

**Cooperatives** in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

*A cooperative* is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

*A cooperative union* is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

**Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

**An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

## **MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, HTX VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ**

Sau khi triển khai Nghị quyết số 128-NQ/CP ngày 11/10/2021 về thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 của Chính phủ, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã nỗ lực khắc phục khó khăn, vượt qua đại dịch để đẩy mạnh phát triển sản xuất, biến thách thức thành cơ hội. Qua đó góp phần khẳng định được vị thế đầu tàu, đưa kinh tế của tỉnh khôi phục phát triển trở lại.

Tính đến cuối năm 2022, số doanh nghiệp đang hoạt động theo đăng ký kinh doanh là 11.296 doanh nghiệp, so với năm 2021 tăng 630 doanh nghiệp (tăng 5,91%). Số doanh nghiệp gia nhập thị trường có xu hướng tăng hơn năm trước. Cụ thể số doanh nghiệp được thành lập mới trong năm là 1.700 doanh nghiệp, tăng 382 doanh nghiệp so với năm trước; số doanh nghiệp giải thể, thu hồi giấy phép là 1.070 doanh nghiệp, tăng 192 doanh nghiệp so với năm trước, phần lớn các doanh nghiệp giải thể là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động không hiệu quả, không thích ứng được trước những biến động của thị trường.

Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2021 là 7.252 doanh nghiệp, tăng 9,75% (tương đương tăng 644 doanh nghiệp) so với năm 2020. Trong tổng số, doanh nghiệp Nhà nước có 12 doanh nghiệp (chiếm 0,17%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước 7.227 doanh nghiệp (chiếm 99,65%); doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 13 doanh nghiệp (chiếm 0,18%).

Vốn sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 năm 2021 của doanh nghiệp tăng 31,45% so với cùng thời điểm của năm 2020. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 4,33%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 8,38%; riêng doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 32,68%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh đạt 130,62 nghìn tỷ đồng, giảm 5,35% so với năm 2020. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt trên 12,79 nghìn tỷ đồng, giảm 16,06%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt gần 116,77 nghìn tỷ đồng, giảm 3,90%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 1,06 nghìn tỷ đồng, giảm 15,70%.

Năm 2021, tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là 3,42%. Trong đó, doanh nghiệp Nhà nước đạt 4,93%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước 3,47%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài -20,11%.

Đến cuối năm 2022, toàn tỉnh có 89.755 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 585 cơ sở (tăng 0,65%) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó cơ sở hoạt động kinh doanh lĩnh vực công nghiệp - xây dựng có 9.465 cơ sở, chiếm 10,54% tổng số cơ sở và cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ 80.290 cơ sở, chiếm 89,46% tổng số cơ sở. Lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể cuối năm 2022 có 171.479 lao động, tăng 12.048 lao động (tăng 7,56%) so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, lao động trong cơ sở công nghiệp - xây dựng tăng 2.459 lao động (tăng 14,85%); lao động trong cơ sở thương mại - dịch vụ tăng 9.589 lao động (tăng 6,71%). Bình quân mỗi cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2022 sử dụng 1,91 lao động, tăng 0,12 lao động so với năm 2021.

## **OPERATIONS OF ENTERPRISE, COOPERATIVES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

After implementing Resolution No. 128-NQ/CP dated October 11, 2021 on the Government's safe, flexible adaptation and effective control of the COVID-19 pandemic, businesses in the province have made great efforts to overcome the problem. overcome difficulties, overcome the pandemic to promote production development, turn challenges into opportunities. Thereby contributing to affirming the leading position, bringing the province's economy back to development.

By the end of 2022, the number of acting enterprises according to the business registration certificate was 11,296 enterprises, an increase of 630 enterprises compared to 2021 (an increase of 5.91%). The number of enterprises entering the market tended to increase over the previous year. Specifically, the number of newly established enterprises in the year was 1,700 enterprises, an increase of 382 enterprises compared to the previous year; the number of enterprises dissolved and revoked was 1,070 enterprises, an increase of 192 enterprises compared to the previous year, most of the dissolved enterprises were small-scale enterprises, operating inefficiently and unable to adapt to the previous year. market fluctuations.

The number of acting enterprises gaining production and business results as of December 31, 2021 was 7,252 enterprises, an increase of 9.75% (equivalent to an increase of 644 enterprises) compared to 2020. Of which, the state owned enterprises were 12 enterprises (accounting for 0.17%); the non-state enterprises were 7,227 enterprises (99.65%); the FDI enterprises were 13 enterprises (accounting for 0.18%).

The production and business capital of acting enterprises as of December 31, 2021 increased by 31.45% compared to the same period of 2020. Of which, FDI enterprises decreased by 4.33%; State-owned

enterprises decreased by 8.38%; only non-state enterprises increased by 32.68%.

In 2021, the net revenue from the production and business results of acting enterprises reached 130.62 trillion VND, down 5.35% compared to 2020. Of which, State-owned enterprises reached over 12.79 billion VND, down 16.06%; non-state enterprises reached nearly 116.77 trillion VND, down 3.90%; FDI enterprises reached nearly 1.06 trillion VND, down 15.70%.

In 2021, the profit rate before tax of the enterprise was 3.42%. Of which, State-owned enterprises achieved 4.93%; non-state enterprises was 3.47%; FDI enterprises was -20.11%.

By the end of 2022, the province had 89,755 non-farm individual business establishments, an increase of 585 establishments (an increase of 0.65%) compared to the same period in 2021. Of which, the industry - construction establishments had 9,465 establishments, accounting for 10.54% of the total, the trade and services establishments were 80,290 establishments, accounting for 89.46% of the total number of establishments. The total employees in non-farm individual business establishments by the end of 2022 had 171,479 employees, an increase of 12,048 employees (an increase of 7.56%) compared to the same period in 2021. Of which, employees in industry - construction establishments increased by 2,459 employees (up 14.85%); employees in trade - service establishments increased by 9,589 employees (up 6.71%). On average, each establishment in 2022 employed 1.91 employees, an increase of 0.12 employees compared to 2021.



**73** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
 by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.091</b>	<b>6.390</b>	<b>6.769</b>	<b>6.608</b>	<b>7.252</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>19</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>14</b>	<b>12</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	3	3	3	2	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	16	11	12	12	10
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>4.065</b>	<b>6.369</b>	<b>6.746</b>	<b>6.583</b>	<b>7.227</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	2.079	2.048	1.949	1.576	1.545
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	3	2	6	18	17
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.750	3.734	4.216	4.396	4.988
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	16	13	13	11	14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	217	572	562	582	663
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>7</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>11</b>	<b>13</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	3	2	2	4	6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	4	5	6	7	7

**73** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm**  
**phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>0,46</b>	<b>0,22</b>	<b>0,22</b>	<b>0,21</b>	<b>0,17</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	0,07	0,05	0,04	0,03	0,03
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	0,39	0,17	0,18	0,18	0,14
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>99,36</b>	<b>99,67</b>	<b>99,66</b>	<b>99,62</b>	<b>99,65</b>
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	50,82	32,05	28,79	23,84	21,30
Công ty hợp danh Collective name	0,07	0,03	0,09	0,27	0,24
Công ty TNHH - Limited Co.	42,78	58,44	62,28	66,53	68,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,39	0,20	0,19	0,17	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,30	8,95	8,30	8,81	9,14
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư</b> <b>nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>0,17</b>	<b>0,11</b>	<b>0,12</b>	<b>0,17</b>	<b>0,18</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,07	0,03	0,03	0,06	0,08
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,10	0,08	0,09	0,11	0,10

# 74 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.091</b>	<b>6.390</b>	<b>6.769</b>	<b>6.608</b>	<b>7.252</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b><i>By type of state economic</i></b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	550	607	569	449	474
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	36	54	62	51	55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	393	578	635	607	635
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	105	116	114	140	166
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	18	17	21	25
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	643	1.017	1.178	1.127	1.262
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.430	2.170	2.296	2.304	2.488
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	140	258	261	258	275
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	275	600	558	583	613
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	82	16	18	25	34
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	35	41	33	32

**74** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**  
**tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*  
*by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	139	193	183	238
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	158	327	349	369	435
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	121	315	329	316	360
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	24	30	43	39	49
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5	18	17	24	29
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	53	52	46	38	41
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	24	40	43	41	41

**75** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12  
 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.091</b>	<b>6.390</b>	<b>6.769</b>	<b>6.608</b>	<b>7.252</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.512	1.972	2.090	1.764	1.912
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	173	238	242	219	240
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	314	328	317	401	402
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	277	345	377	382	415
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	97	161	147	184	211
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	368	550	592	559	581
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	133	195	201	200	227
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	99	122	137	140	155
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	98	145	175	193	197
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	145	155	154	146	155
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	91	115	119	131	146
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	650	1.891	2.032	2.107	2.407
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	54	73	71	64	64
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	52	67	73	76	93
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	28	33	42	42	47

**76** Số lao động trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.683</b>	<b>98.181</b>	<b>95.408</b>	<b>87.907</b>	<b>91.278</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3.746</b>	<b>2.762</b>	<b>3.566</b>	<b>3.794</b>	<b>3.302</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	544	799	837	898	889
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	3.202	1.963	2.729	2.896	2.413
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>71.066</b>	<b>92.560</b>	<b>86.983</b>	<b>77.532</b>	<b>78.702</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	32.626	29.306	25.453	16.457	15.622
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	40	11	38	114	91
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	22.962	33.849	33.830	33.958	35.674
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2.574	2.304	2.375	2.494	2.472
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	12.864	27.090	25.287	24.509	24.843
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>871</b>	<b>2.859</b>	<b>4.859</b>	<b>6.581</b>	<b>9.274</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	185	1.824	3.811	5.581	8.421
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	686	1.035	1.048	1.000	853

**76** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>4,95</b>	<b>2,81</b>	<b>3,74</b>	<b>4,32</b>	<b>3,62</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,72	0,81	0,88	1,02	0,97
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,23	2,00	2,86	3,29	2,64
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>93,90</b>	<b>94,27</b>	<b>91,17</b>	<b>88,20</b>	<b>86,22</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	43,11	29,85	26,68	18,72	17,11
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,05	0,01	0,04	0,13	0,10
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	30,34	34,47	35,46	38,63	39,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,40	2,35	2,49	2,84	2,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,00	27,59	26,50	27,88	27,22
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>1,15</b>	<b>2,91</b>	<b>5,09</b>	<b>7,49</b>	<b>10,16</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,24	1,86	3,99	6,35	9,23
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,91	1,05	1,10	1,14	0,93

# 77 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.683</b>	<b>98.181</b>	<b>95.408</b>	<b>87.907</b>	<b>91.278</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b><i>By type of state economic</i></b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	23.657	21.364	17.803	12.309	11.781
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	647	664	695	575	581
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	11.927	21.224	24.129	23.834	26.316
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.008	902	845	805	887
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	476	819	882	975	1.076
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.918	12.477	14.962	13.840	15.118
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.700	13.906	13.965	13.500	13.926
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.269	3.229	3.145	2.863	2.641
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.114	8.917	8.302	8.105	7.191
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	224	110	95	117	124
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.188	3.046	3.373	3.414	3.329



**77** (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	673	1.294	1.649	1.613	2.303
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.173	1.788	1.767	1.839	1.973
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.476	2.282	2.231	2.122	1.914
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	320	268	402	461	379
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	385	776	592	862	1.075
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	404	4.898	346	468	438
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	119	217	225	205	226

**78** Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động  
 tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of employees in acting enterprises  
 as of annual 31 Dec. by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.683</b>	<b>98.181</b>	<b>95.408</b>	<b>87.907</b>	<b>91.278</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	37.275	35.361	33.779	28.587	29.386
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1.571	1.785	1.657	1.646	1.462
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	5.578	5.205	5.151	5.050	5.054
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	4.437	4.738	4.672	4.636	4.495
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1.044	985	943	1.047	1.419
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	10.282	18.828	21.360	19.661	22.460
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	805	1.348	1.168	987	1.088
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	660	642	640	628	658
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	1.150	1.420	1.334	1.494	1.430
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1.202	1.333	1.150	931	900
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	406	1.454	1.585	976	990
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	8.740	22.317	19.355	20.155	20.068
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	2.149	2.204	1.807	1.428	1.159
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	181	305	361	285	337
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	203	256	446	396	372

**79** Số lao động nữ trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo loại hình doanh nghiệp  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Người - Person</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.761</b>	<b>29.657</b>	<b>29.893</b>	<b>29.476</b>	<b>30.427</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>988</b>	<b>573</b>	<b>667</b>	<b>649</b>	<b>742</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	110	111	249	242	208
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	878	462	418	407	534
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>15.357</b>	<b>26.958</b>	<b>25.400</b>	<b>24.670</b>	<b>23.857</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	3.707	3.632	2.898	2.189	2.070
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	15	5	17	48	44
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	6.908	10.208	10.211	10.659	9.971
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1.184	1.101	1.095	1.087	929
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.543	12.012	11.179	10.687	10.843
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>416</b>	<b>2.126</b>	<b>3.826</b>	<b>4.157</b>	<b>5.828</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	74	1.546	3.294	3.675	5.433
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	342	580	532	482	395

**79** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
(Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>5,90</b>	<b>1,93</b>	<b>2,23</b>	<b>2,20</b>	<b>2,44</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,66	0,37	0,83	0,82	0,68
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	5,24	1,56	1,40	1,38	1,76
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>91,62</b>	<b>90,90</b>	<b>84,97</b>	<b>83,70</b>	<b>78,41</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	22,12	12,25	9,69	7,43	6,80
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,09	0,02	0,06	0,16	0,14
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41,21	34,42	34,16	36,16	32,77
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,06	3,71	3,66	3,69	3,05
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	21,14	40,50	37,40	36,26	35,64
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>2,48</b>	<b>7,17</b>	<b>12,80</b>	<b>14,10</b>	<b>19,15</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,44	5,21	11,02	12,47	17,85
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	2,04	1,96	1,78	1,64	1,30

# 80 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.761</b>	<b>29.657</b>	<b>29.893</b>	<b>29.476</b>	<b>30.427</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	425	891	577	632	615
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	62	73	92	97	81
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.118	11.131	13.241	12.609	13.828
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	16	94	83	110	137
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	88	255	321	331	368
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.438	2.082	2.226	2.458	2.553
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.883	4.514	4.511	4.346	4.640
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	330	569	511	618	516
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.597	4.475	4.357	3.873	3.275
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	80	20	26	34	44
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	887	1.366	1.505	1.632	1.596

**80** (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	184	475	549	625	608
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	381	462	358	449	507
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	538	588	644	625	565
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	255	172	280	255	245
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	233	419	345	482	603
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	201	1.959	154	196	134
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	44	112	113	104	112

**81 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp  
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Number of female employees in acting enterprises  
as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.761</b>	<b>29.657</b>	<b>29.893</b>	<b>29.476</b>	<b>30.427</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	6.280	7.808	6.955	7.354	7.415
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	345	699	659	612	527
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	1.145	1.750	1.802	1.657	1.555
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	919	487	560	522	534
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	226	248	248	195	283
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2.450	8.622	10.677	10.320	11.774
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	147	365	286	252	287
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	130	187	195	155	177
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	241	225	256	278	277
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	253	201	195	158	215
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	168	381	461	237	221
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	4.248	8.344	7.253	7.409	6.866
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	86	129	136	106	93
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	61	80	77	75	62
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	62	131	133	146	141

**82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97.725.947</b>	<b>232.663.344</b>	<b>284.852.035</b>	<b>286.628.615</b>	<b>376.763.225</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>5.936.671</b>	<b>6.561.413</b>	<b>6.880.860</b>	<b>6.539.596</b>	<b>5.991.271</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	1.172.171	2.544.964	2.711.775	2.503.222	1.941.403
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	4.764.500	4.016.449	4.169.085	4.036.374	4.049.868
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>90.646.480</b>	<b>224.178.809</b>	<b>275.897.252</b>	<b>277.806.790</b>	<b>368.588.535</b>
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	13.658.694	10.309.397	36.785.795	12.775.167	24.420.597
Công ty hợp danh Collective name	1.068.804	3.194	45.009	65.382	71.827
Công ty TNHH - Limited Co.	37.311.484	76.986.377	91.786.796	92.267.748	113.770.823
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3.029.159	5.796.266	6.223.153	6.627.172	6.549.312
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	35.578.339	131.083.575	141.056.499	166.071.321	223.775.976
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>1.142.796</b>	<b>1.923.122</b>	<b>2.073.923</b>	<b>2.282.229</b>	<b>2.183.419</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	209.220	400.339	495.884	765.385	805.281
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	933.576	1.522.783	1.578.039	1.516.844	1.378.138



**82** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>6,07</b>	<b>2,82</b>	<b>2,42</b>	<b>2,28</b>	<b>1,59</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	1,20	1,09	0,96	0,87	0,52
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,87	1,73	1,46	1,41	1,07
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>92,76</b>	<b>96,35</b>	<b>96,86</b>	<b>96,92</b>	<b>97,83</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	13,98	4,43	12,91	4,46	6,48
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	1,09	0,001	0,02	0,02	0,02
Công ty TNHH - Limited Co.	38,18	33,09	32,22	32,19	30,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,10	2,49	2,18	2,31	1,74
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without</i> <i>capital of State</i>	36,41	56,34	49,52	57,94	59,39
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>1,17</b>	<b>0,83</b>	<b>0,73</b>	<b>0,80</b>	<b>0,58</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,21	0,17	0,16	0,27	0,21
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,97	0,66	0,55	0,53	0,37

**83** Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
 của các doanh nghiệp đang hoạt động  
 phân theo ngành kinh tế  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97.725.947</b>	<b>232.663.344</b>	<b>284.852.035</b>	<b>286.628.615</b>	<b>376.763.225</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <i>By type of state economic</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.471.975	6.048.948	25.842.499	11.599.612	23.884.404
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	373.272	906.394	1.906.717	869.123	1.155.340
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10.064.944	25.285.093	29.995.312	27.606.255	27.771.319
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	554.296	550.795	534.815	914.003	1.215.849
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	630.589	3.317.159	2.293.410	2.012.278	1.298.006
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	15.987.133	29.815.554	39.456.348	45.080.082	48.486.462
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.882.394	19.295.105	23.164.792	21.561.843	26.052.509
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2.251.125	4.935.729	5.388.108	5.287.964	5.848.818
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	13.072.877	68.284.099	67.241.287	54.107.230	64.998.111
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	44.004	59.133	71.023	125.809	137.213

**83** (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	26.380.073	43.285.365	51.987.919	58.098.506	84.095.335
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.237.168	21.169.971	27.989.310	49.877.908	81.339.593
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.134.671	1.502.278	2.209.981	2.653.839	3.895.277
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	740.870	3.023.623	3.668.577	3.569.081	3.791.447
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	136.108	121.040	245.432	150.097	259.715
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	242.897	657.347	326.437	476.088	524.320
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.493.937	4.296.650	2.403.574	2.487.671	1.800.653
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22.782	109.061	126.494	151.226	208.854
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.832	-	-	-	-

**84 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>97.725.947</b>	<b>232.663.344</b>	<b>284.852.035</b>	<b>286.628.615</b>	<b>376.763.225</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	55.031.749	70.474.020	100.021.488	94.560.162	129.136.981
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1.638.776	4.047.539	5.018.064	4.429.934	4.871.198
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	4.788.449	9.625.442	11.194.334	11.487.019	12.759.430
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	2.066.366	2.244.914	5.694.830	4.360.478	7.154.648
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1.510.759	1.466.171	1.435.692	1.787.923	2.720.458
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6.705.686	13.961.165	19.627.843	14.541.905	17.584.893
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.424.017	1.683.616	1.497.913	877.132	1.192.813
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	664.690	544.594	632.128	641.964	860.781
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	685.859	696.686	1.302.811	1.100.642	2.228.232
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1.097.218	933.786	1.494.186	807.645	1.029.023
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	430.028	798.897	786.884	878.318	962.734
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	20.228.188	124.797.271	131.974.922	148.904.194	193.137.341
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	832.580	787.073	2.952.997	734.624	1.733.979
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	210.160	224.651	243.220	228.630	392.678
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	411.422	377.519	974.723	1.288.045	998.036

# 85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.235.861</b>	<b>83.669.340</b>	<b>100.335.124</b>	<b>106.071.724</b>	<b>132.933.974</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>2.535.594</b>	<b>2.984.445</b>	<b>2.997.435</b>	<b>2.881.911</b>	<b>2.930.842</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	519.409	790.103	996.987	761.252	716.618
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	2.016.185	2.194.342	2.000.448	2.120.659	2.214.224
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>22.037.431</b>	<b>79.217.755</b>	<b>95.733.617</b>	<b>101.397.568</b>	<b>128.272.439</b>
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	5.520.463	1.543.305	15.703.712	4.569.061	10.071.244
Công ty hợp danh Collective name	4.447	35	6.912	10.899	9.828
Công ty TNHH - Limited Co.	10.452.507	27.532.577	30.130.725	33.501.260	40.147.831
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.020.750	1.958.744	1.415.043	1.710.923	1.553.950
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	5.039.264	48.183.094	48.477.225	61.605.425	76.489.586
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>662.836</b>	<b>1.467.140</b>	<b>1.604.072</b>	<b>1.792.245</b>	<b>1.730.693</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	167.371	385.319	468.777	725.179	758.707
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	495.465	1.081.821	1.135.295	1.067.066	971.986

**85** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>10,05</b>	<b>3,57</b>	<b>2,99</b>	<b>2,72</b>	<b>2,20</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2,06	0,94	0,99	0,72	0,54
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	7,99	2,62	1,99	2,00	1,66
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>87,33</b>	<b>94,68</b>	<b>95,41</b>	<b>95,59</b>	<b>96,50</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	21,88	1,84	15,65	4,31	7,58
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,02	0,00004	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	41,42	32,91	30,03	31,58	30,20
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,04	2,34	1,41	1,61	1,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	19,97	57,59	48,32	58,08	57,54
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>2,63</b>	<b>1,75</b>	<b>1,60</b>	<b>1,69</b>	<b>1,30</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,66	0,46	0,47	0,68	0,57
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,96	1,29	1,13	1,01	0,73

# 86 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.235.861</b>	<b>83.669.340</b>	<b>100.335.124</b>	<b>106.071.724</b>	<b>132.933.974</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.942.050	907.246	10.554.106	5.005.222	11.702.738
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	162.243	350.636	344.519	337.319	378.219
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.080.695	9.280.330	11.272.461	9.626.578	10.329.695
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	350.520	297.342	291.837	505.040	650.783
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	528.656	648.997	739.223	739.305	855.652
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.404.610	11.663.641	13.758.064	15.714.577	16.650.787
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.744.297	3.409.858	3.578.605	3.684.368	3.940.213
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	688.216	2.552.758	2.827.812	2.668.991	2.670.408
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6.210.513	41.988.967	41.655.634	32.790.924	34.811.813
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	16.283	4.095	6.330	5.595	21.283

**86** (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.749.991	2.360.450	4.463.414	6.812.870	8.348.974
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.033.324	6.346.546	8.324.441	25.149.663	39.298.036
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	339.887	275.001	349.909	838.799	1.045.717
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	404.511	1.205.119	1.596.526	1.535.559	1.501.419
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	129.211	36.787	87.755	58.081	186.042
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	183.444	312.825	179.948	261.101	248.561
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	261.543	1.994.582	269.110	313.370	271.012
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.143	34.160	35.430	24.362	22.622
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.724	-	-	-	-



# 87 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>25.235.861</b>	<b>83.669.340</b>	<b>100.335.124</b>	<b>106.071.724</b>	<b>132.933.974</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	10.330.113	11.588.576	17.455.273	16.726.711	22.177.038
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	528.865	1.373.145	1.558.994	1.961.133	2.053.367
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	1.593.409	6.018.191	6.304.686	6.260.506	6.898.392
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	797.942	453.625	1.678.051	1.456.317	2.735.623
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	348.713	124.484	221.233	409.533	405.061
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2.838.651	3.995.732	6.974.557	5.119.628	5.972.800
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	278.092	920.470	247.582	146.170	319.660
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	94.448	83.207	90.439	89.661	203.233
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	246.754	126.375	298.406	263.230	813.916
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	240.612	189.234	364.494	171.519	220.524
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	89.394	180.421	191.121	185.563	225.536
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	7.039.605	58.453.220	63.422.411	72.673.947	89.879.710
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	647.735	104.934	1.235.192	335.409	728.555
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	32.848	40.756	32.890	36.150	69.583
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	128.680	16.970	259.795	236.247	230.976

**88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Net turnover from business of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90.728.022</b>	<b>123.297.684</b>	<b>140.177.332</b>	<b>138.000.753</b>	<b>130.621.627</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>17.823.485</b>	<b>13.448.714</b>	<b>14.524.005</b>	<b>15.244.514</b>	<b>12.796.454</b>
DN 100% vốn Nhà nước 100% State capital	3.557.922	3.821.261	4.245.141	4.148.398	3.204.931
DN hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	14.265.563	9.627.453	10.278.864	11.096.116	9.591.523
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>72.094.868</b>	<b>108.773.019</b>	<b>124.408.150</b>	<b>121.504.501</b>	<b>116.769.927</b>
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	20.892.719	17.779.490	18.066.986	13.303.992	14.167.864
Công ty hợp danh Collective name	60.504	3.858	19.253	38.908	40.573
Công ty TNHH - Limited Co.	27.712.931	50.409.807	61.756.637	61.427.036	62.236.352
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	6.870.185	10.144.445	8.592.989	8.006.582	8.967.568
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	16.558.529	30.435.419	35.972.285	38.727.983	31.357.570
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>809.669</b>	<b>1.075.951</b>	<b>1.245.177</b>	<b>1.251.738</b>	<b>1.055.246</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	160.698	129.476	331.926	462.831	610.111
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	648.971	946.475	913.251	788.907	445.135

**88** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>19,64</b>	<b>10,91</b>	<b>10,36</b>	<b>11,05</b>	<b>9,80</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	3,92	3,10	3,03	3,01	2,45
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	15,72	7,81	7,33	8,04	7,34
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>79,46</b>	<b>88,22</b>	<b>88,75</b>	<b>88,05</b>	<b>89,39</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	23,03	14,42	12,89	9,64	10,85
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,07	0,00	0,01	0,03	0,03
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	30,55	40,88	44,06	44,51	47,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7,57	8,23	6,13	5,80	6,87
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,25	24,68	25,66	28,06	24,00
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>0,89</b>	<b>0,87</b>	<b>0,89</b>	<b>0,91</b>	<b>0,81</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,18	0,11	0,24	0,34	0,47
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,72	0,77	0,65	0,57	0,34

# 89 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90.728.022</b>	<b>123.297.684</b>	<b>140.177.332</b>	<b>138.000.753</b>	<b>130.621.627</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7.448.047	6.638.579	10.519.299	7.810.927	9.314.449
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	533.869	562.062	703.016	778.566	777.380
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	26.099.124	30.825.573	30.516.847	32.658.610	36.519.759
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	391.378	336.719	268.689	333.721	377.741
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	230.345	838.367	1.512.526	752.244	445.076
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	5.102.041	10.474.232	14.742.762	13.431.760	11.258.461
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35.129.861	48.296.279	52.049.500	53.717.136	42.334.119
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.261.991	1.979.699	2.502.820	2.069.642	1.738.835
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.932.120	9.912.679	12.563.548	11.181.332	4.423.505
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	30.755	42.781	52.829	83.707	219.956

**89** (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4.742.600	3.695.147	5.184.208	4.486.404	6.858.635
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.938.265	3.786.088	3.429.423	4.725.181	11.636.749
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	613.415	490.111	798.990	669.353	737.094
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	304.244	591.832	967.107	892.526	578.660
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20.500	29.621	53.172	51.204	26.766
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	136.192	341.383	335.752	411.628	381.646
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.761.403	4.417.118	3.905.073	3.887.363	2.946.043
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51.651	39.414	71.771	59.449	46.753
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	221	-	-	-	-

**90 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh  
của các doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Net turnover from business of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>90.728.022</b>	<b>123.297.684</b>	<b>140.177.332</b>	<b>138.000.753</b>	<b>130.621.627</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	42.292.559	46.877.440	50.705.711	47.564.278	45.658.555
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1.947.398	2.851.648	2.716.938	3.437.003	2.662.004
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	5.913.247	7.245.379	9.120.955	8.967.278	7.684.245
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	3.162.655	3.489.855	5.554.732	4.377.327	5.600.200
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	2.342.109	4.421.371	4.498.946	4.192.538	5.234.622
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	14.314.631	20.161.051	22.283.263	19.670.975	19.391.790
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.635.286	1.756.901	1.583.290	1.567.102	1.190.818
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	701.423	692.563	585.740	772.510	816.354
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	1.137.885	1.126.644	1.183.297	1.540.608	1.616.313
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1.490.919	2.826.178	2.612.950	4.001.658	2.448.331
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	1.004.077	1.289.271	1.377.398	1.435.891	1.304.009
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	12.888.096	29.099.769	36.062.599	38.603.208	35.212.584
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	1.264.024	909.266	1.146.693	736.026	665.052
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	172.097	205.601	180.614	233.275	386.333
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	461.616	344.747	564.206	901.076	750.417

**91 Số doanh nghiệp đang hoạt động  
tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động  
và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>Over 200 pers.</i>
<b>Doanh nghiệp - Enterprise</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.252</b>	<b>5.981</b>	<b>1.073</b>	<b>153</b>	<b>45</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>7</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	2	-	-	-	2
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	10	-	1	4	5
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i></b>	<b>7.227</b>	<b>5.977</b>	<b>1.070</b>	<b>145</b>	<b>35</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	1.545	1.183	305	57	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	17	17	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.988	4.303	620	55	10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	14	1	4	4	5
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	663	473	141	29	20
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>13</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>3</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	6	2	1	1	2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7	2	1	3	1

**91** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>Over 200 pers.</i>
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i></b>	<b>0,17</b>	<b>-</b>	<b>0,09</b>	<b>2,61</b>	<b>15,56</b>
DN 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,03	-	-	-	4,44
DN hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	0,14	-	0,09	2,61	11,12
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-State enterprise</i></b>	<b>99,66</b>	<b>99,93</b>	<b>99,72</b>	<b>94,77</b>	<b>77,78</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	21,30	19,78	28,42	37,25	-
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,23	0,28	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	68,78	71,94	57,78	35,95	22,22
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,19	0,02	0,37	2,62	11,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	9,14	7,91	13,14	18,95	44,44
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i></b>	<b>0,18</b>	<b>0,07</b>	<b>0,19</b>	<b>2,61</b>	<b>6,67</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,08	0,03	0,09	0,65	4,44
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,10	0,03	0,09	1,96	2,23



**92** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021*  
*by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>Over 200 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.252</b>	<b>5.981</b>	<b>1.073</b>	<b>153</b>	<b>45</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <i>By type of state economic</i>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	474	153	263	57	1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55	37	17	1	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	635	455	129	32	19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	166	141	25	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	25	17	6	-	2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.262	1.025	214	15	8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.488	2.262	204	19	3
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	275	238	30	5	2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	613	525	72	12	4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	34	32	2	-	-

**92** (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế**  
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>Over 200 pers.</i>
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	32	28	3	-	1
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	238	212	21	3	2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	435	405	30	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	360	323	33	4	-
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	49	41	5	3	-
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	11	14	2	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41	39	1	-	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	41	37	4	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-

**93** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô lao động  
và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of employees and by district*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Dưới 10 người <i>Less than 10 pers.</i>	Từ 10-49 người <i>From 10-49 pers.</i>	Từ 50-199 người <i>From 50-199 pers.</i>	Từ 200 người trở lên <i>Over 200 pers.</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.252</b>	<b>5.981</b>	<b>1.073</b>	<b>153</b>	<b>45</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.912	1.481	351	64	16
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	240	220	16	4	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	402	330	56	12	4
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	415	293	106	16	-
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	211	185	25	1	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	581	383	166	19	13
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	227	214	12	1	-
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	155	144	11	-	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	197	167	27	3	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	155	136	18	1	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	146	135	9	1	1
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	2.407	2.122	247	28	10
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	64	36	25	3	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	93	89	4	-	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	47	46	-	-	1

# 94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021

## phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

### Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 bill. to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên		
<b>Tổng số</b> <b>Total</b>	<b>502</b>	<b>591</b>	<b>2.928</b>	<b>1.107</b>	<b>1.491</b>	<b>487</b>	<b>82</b>	<b>64</b>		
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>502</b>	<b>591</b>	<b>2.928</b>	<b>1.107</b>	<b>1.491</b>	<b>487</b>	<b>82</b>	<b>64</b>		
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>5</b>		
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	2	-	-	-	-	-	-	2		
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	10	-	-	-	1	4	2	3		
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>7.227</b>	<b>591</b>	<b>2.925</b>	<b>1.107</b>	<b>1.488</b>	<b>478</b>	<b>78</b>	<b>58</b>		
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	1.545	169	740	129	253	152	7	-		
Công ty hợp danh - Collective name	17	3	9	3	2	-	-	-		
Công ty TNHH - Limited Co.	4.988	396	2.057	883	1.016	221	29	16		
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	14	-	1	1	3	7	-	2		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	663	23	118	91	214	98	42	40		
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>2</b>	<b>5</b>	<b>2</b>	<b>1</b>		
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	6	-	1	-	2	1	2	-		
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	7	-	2	-	-	4	-	1		

**94** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by types of enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 bill. to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 bill. to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng trở lên From 200 bill. to under 500 bill. dongs and over	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>									
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise</b>	<b>0,17</b>	-	-	-	<b>0,07</b>	<b>0,82</b>	<b>2,44</b>	<b>7,81</b>	<b>3,13</b>	<b>4,69</b>
DN 100% vốn Nhà nước - 100% State capital	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DN hơn 50% vốn Nhà nước - Over 50% State capital	0,14	-	-	-	0,07	0,82	2,44	4,69	3,13	4,69
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-State enterprise</b>	<b>99,66</b>	<b>100,00</b>	<b>99,90</b>	<b>100,00</b>	<b>99,80</b>	<b>98,15</b>	<b>95,12</b>	<b>90,63</b>	<b>96,87</b>	<b>95,31</b>
Doanh nghiệp tư nhân - Private enterprise	21,30	18,92	25,27	11,65	16,97	31,21	8,54	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	0,23	-	0,31	0,27	0,13	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	68,78	73,71	70,25	79,77	68,14	45,38	35,37	25,00	31,21	25,00
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,19	-	0,03	0,09	0,20	1,44	-	3,13	1,44	3,13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,14	7,37	4,03	8,22	14,35	20,12	51,22	62,50	20,12	62,50
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>0,18</b>	-	<b>0,10</b>	-	<b>0,13</b>	<b>1,03</b>	<b>2,44</b>	<b>1,56</b>	<b>0,21</b>	<b>2,44</b>
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,08	-	0,03	-	0,13	0,21	2,44	-	0,21	2,44
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,10	-	0,07	-	-	0,82	-	1,56	0,82	1,56

# 95 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 bill. to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
<b>7.252</b>	<b>502</b>	<b>591</b>	<b>2.928</b>	<b>1.107</b>	<b>1.491</b>	<b>487</b>	<b>82</b>	<b>64</b>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>								
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <b>By type of state economic</b>								
474	15	11	26	15	229	167	11	-
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>								
55	3	3	11	11	21	6	-	-
B. Khai khoáng - Mining and quarrying								
635	43	39	250	88	152	44	11	8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing								
166	6	13	76	26	45	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
25	5	1	4	2	7	5	-	1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities								
1.262	48	51	496	300	282	53	16	16
F. Xây dựng - Construction								

**95** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to under 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.488	129	261	1.258	379	377	71	11	2		
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	275	16	26	92	53	66	17	3	2		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	613	42	44	231	92	137	45	8	14		
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	34	3	7	19	3	2	-	-	-		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	32	13	6	10	2	-	-	-	1		
L. Hoạt động bất động sản - Real estate activities	238	42	15	18	10	64	55	16	18		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	435	45	51	225	61	41	8	3	1		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	360	56	41	162	50	37	11	3	-		

**95** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021  
 by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over
49	19	9	16	1	3	1	-	-
29	3	3	6	4	10	3	-	-
41	3	5	12	9	10	1	-	1
41	11	5	16	1	8	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation								
S. Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities								
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use								



**96** Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến 1 tỷ đồng From 0.5 to 1 bill. dongs	Từ 1 đến 5 tỷ đồng From 1 to 5 bill. dongs	Từ 5 đến 10 tỷ đồng From 5 to 10 bill. dongs	Từ 10 đến 50 tỷ đồng From 10 to 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 to 500 bill. dongs	Từ 500 trở lên		
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.252</b>	<b>502</b>	<b>591</b>	<b>2.928</b>	<b>1.107</b>	<b>1.491</b>	<b>487</b>	<b>82</b>	<b>64</b>		
1. Thành phố Rạch Giá - Rạch Giá city	1.912	134	185	768	279	359	167	10	10		
2. Thành phố Hà Tiên - Ha Tien city	240	6	13	108	36	64	7	5	1		
3. Huyện Kiên Lương - Kien Luong district	402	18	18	133	73	127	27	5	1		
4. Huyện Hòn Đất - Hon Dat district	415	14	31	175	65	88	40	2	-		
5. Huyện Tân Hiệp - Tan Hiep district	211	8	22	98	35	38	8	1	1		
6. Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	581	23	41	226	98	136	48	5	4		
7. Huyện Giồng Riềng - Giong Rieng district	227	14	22	128	32	29	2	-	-		

**96** (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021  
**phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số Total	Phân theo quy mô vốn - By size of capital									
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 bill. dongs	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng From 0.5 to under 1 bill. dongs	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng From 1 bill. to under 5 bill. dongs	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng From 5 bill. to under 10 bill. dongs	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng From 10 to under 50 bill. dongs	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng From 50 to under 200 bill. dongs	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng From 200 bill. to under 500 bill. dongs	Từ 500 tỷ đồng trở lên From 500 bill. dongs and over		
155	6	10	92	28	16	3	-	-	-	-
197	10	9	107	19	42	10	-	-	-	-
155	12	20	82	20	20	-	1	-	-	-
146	14	27	70	18	15	1	1	-	-	-
2.407	238	166	848	373	525	160	50	47	-	-
64	-	6	23	7	16	12	-	-	-	-
93	3	17	54	9	9	1	-	-	-	-
47	2	4	16	15	7	1	2	-	-	-

# 97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.050.757</b>	<b>7.929.832</b>	<b>8.083.680</b>	<b>7.845.899</b>	<b>8.082.395</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>355.159</b>	<b>386.363</b>	<b>460.908</b>	<b>479.396</b>	<b>403.498</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	38.021	138.774	144.663	145.725	139.840
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	317.138	247.589	316.245	333.671	263.658
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>4.609.309</b>	<b>7.352.881</b>	<b>7.235.570</b>	<b>6.931.991</b>	<b>7.158.719</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	2.122.478	1.854.752	1.555.459	1.182.895	1.090.723
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	2.830	371	2.020	9.428	7.037
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.377.916	2.302.879	2.394.019	2.321.487	2.669.027
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	298.443	231.176	274.161	303.671	285.297
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	807.642	2.963.703	3.009.911	3.114.510	3.106.635
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>86.289</b>	<b>190.588</b>	<b>387.202</b>	<b>434.512</b>	<b>520.178</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	18.439	75.139	280.281	323.261	431.564
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	67.850	115.449	106.921	111.251	88.614

**97** (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Total compensation of employees in acting enterprises by type of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>7,03</b>	<b>4,87</b>	<b>5,70</b>	<b>6,11</b>	<b>4,99</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	0,75	1,75	1,79	1,86	1,73
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	6,28	3,12	3,91	4,25	3,26
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>91,26</b>	<b>92,72</b>	<b>89,51</b>	<b>88,35</b>	<b>88,57</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	42,02	23,39	19,24	15,08	13,50
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	0,06	0,00	0,02	0,12	0,09
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	27,28	29,04	29,62	29,58	33,02
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	5,91	2,92	3,39	3,87	3,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	15,99	37,37	37,23	39,70	38,43
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>1,71</b>	<b>2,40</b>	<b>4,79</b>	<b>5,54</b>	<b>6,44</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,37	0,95	3,47	4,12	5,34
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	1,34	1,46	1,32	1,42	1,10

# 98 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.050.757</b>	<b>7.929.832</b>	<b>8.083.680</b>	<b>7.845.899</b>	<b>8.082.395</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.706.195	1.430.029	1.140.706	989.068	858.316
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	46.116	45.620	62.771	46.341	54.547
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	704.405	1.463.925	2.038.749	1.912.882	1.939.990
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43.176	46.021	39.643	43.242	60.033
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	40.032	72.908	81.450	86.926	93.307
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	613.431	884.419	1.305.347	1.154.629	1.231.045
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	546.316	917.561	880.539	882.072	957.217
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	170.933	240.240	275.563	244.829	240.287
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	346.495	1.312.992	1.223.163	1.233.971	1.194.708
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5.932	5.511	7.239	7.999	8.858
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	315.028	429.946	454.607	580.976	688.038

**98** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	130.412	127.678	132.090	164.775	237.798
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	190.505	124.197	128.393	144.725	122.549
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	88.765	144.713	125.004	119.474	151.583
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11.124	16.812	27.157	19.558	18.120
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	30.654	120.963	70.970	105.522	117.660
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	56.152	530.858	69.531	95.393	93.504
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.920	15.439	20.758	13.517	14.835
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	166	-	-	-	-

# 99 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Total compensation of employees in acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.050.757</b>	<b>7.929.832</b>	<b>8.083.680</b>	<b>7.845.899</b>	<b>8.082.395</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	2.635.927	2.729.425	2.848.281	2.689.132	2.820.250
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	65.654	105.548	103.514	109.351	102.966
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	380.312	445.060	441.162	459.673	472.502
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	287.380	326.310	305.685	360.184	330.095
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	56.103	56.036	46.253	34.451	92.123
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	559.360	1.148.076	1.727.251	1.515.727	1.527.238
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	37.209	79.595	59.934	39.406	65.964
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	31.219	35.985	35.688	36.856	41.801
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	60.798	96.246	93.904	116.411	101.974
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	68.481	99.835	71.776	60.535	55.901
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	20.952	109.539	115.801	97.250	59.833
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	646.718	2.505.570	2.052.662	2.167.594	2.290.047
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	181.238	157.062	125.830	116.500	75.267
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	8.493	15.820	18.539	11.258	20.629
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	10.913	19.725	37.400	31.571	25.805

# 100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.660</b>	<b>7.101</b>	<b>7.173</b>	<b>7.612</b>	<b>7.495</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>7.762</b>	<b>12.096</b>	<b>10.881</b>	<b>10.874</b>	<b>9.778</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	5.678	14.999	14.737	13.999	13.108
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	8.119	10.735	9.717	9.908	8.616
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>5.487</b>	<b>6.957</b>	<b>6.970</b>	<b>7.553</b>	<b>7.598</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	5.510	5.246	4.960	5.943	5.771
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	5.752	2.812	4.430	7.275	6.206
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.070	5.809	5.976	5.792	6.326
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	9.807	8.316	9.739	10.416	9.493
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.305	10.494	10.189	10.835	10.355
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>8.622</b>	<b>7.933</b>	<b>8.344</b>	<b>6.303</b>	<b>5.476</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7.683	6.157	8.290	5.707	5.134
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8.918	9.767	8.490	9.045	8.106



# 101 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.660</b>	<b>7.101</b>	<b>7.173</b>	<b>7.612</b>	<b>7.495</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <b>By by kinds of economic activity</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.117	5.529	5.187	6.676	6.050
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	5.958	5.871	7.681	6.775	7.750
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.897	6.322	7.540	7.006	6.433
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.609	4.346	3.824	4.541	5.824
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	7.582	7.510	8.013	7.777	7.363
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.751	6.016	7.278	7.076	6.995
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.326	5.585	5.303	5.632	5.728
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.498	6.591	7.296	6.963	7.307
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.704	12.513	12.364	12.776	13.200
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.149	4.593	5.745	7.999	6.075
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.355	12.547	11.489	14.332	17.585

**101** (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
 (Cont.) *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: *Thous. dong*s

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	16.491	8.594	7.192	8.919	9.403
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13.674	5.724	6.079	6.614	5.222
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.303	5.683	4.624	4.805	6.319
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.897	5.409	5.679	3.559	3.553
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.830	13.307	10.007	10.951	9.970
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11.358	15.836	17.747	17.004	16.829
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.474	6.069	7.671	5.155	5.607
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	2.767	-	-	-	-

# 102 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees  
in acting enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.660</b>	<b>7.101</b>	<b>7.173</b>	<b>7.612</b>	<b>7.495</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	6.181	6.454	7.026	7.986	8.174
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	4.394	5.113	5.097	5.695	5.565
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	6.010	7.026	7.337	7.406	7.859
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	5.167	5.613	5.385	6.551	6.180
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	4.444	4.799	4.176	2.728	5.921
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	4.427	5.676	7.192	6.826	6.020
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	3.284	5.268	4.440	3.424	5.099
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	4.235	4.667	4.412	5.047	5.230
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	5.054	5.848	5.560	6.487	5.811
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	4.036	6.334	5.080	5.430	5.176
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	3.509	6.147	6.037	7.560	4.942
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	5.085	10.851	8.919	9.156	9.286
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	6.337	5.779	5.662	6.598	4.870
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	4.410	4.461	4.376	3.246	5.273
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	3.098	6.156	7.870	7.053	5.528

# 103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>Triệu đồng - Mill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.383.868</b>	<b>3.920.332</b>	<b>2.725.583</b>	<b>-2.357.467</b>	<b>4.466.453</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <b>State owned enterprise</b>	<b>573.825</b>	<b>795.047</b>	<b>855.016</b>	<b>841.872</b>	<b>630.660</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	-9.389	687.020	693.881	623.122	470.274
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	583.214	108.027	161.135	218.750	160.386
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <b>Non-State enterprise</b>	<b>3.610.798</b>	<b>3.027.106</b>	<b>1.813.683</b>	<b>-3.098.229</b>	<b>4.048.012</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	1.140.658	149.332	293.898	-203.031	-52.512
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	1.928	1.041	-530	11.473	14.949
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.372.741	3.212.973	2.282.040	807.472	2.842.392
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	245.969	155.825	203.836	220.520	243.335
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	849.502	-492.065	-965.561	-3.934.663	999.848
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <b>Foreign investment enterprise</b>	<b>199.245</b>	<b>98.179</b>	<b>56.884</b>	<b>-101.110</b>	<b>-212.219</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-14.516	-35.281	-49.934	-87.852	-142.393
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	213.761	133.460	106.818	-13.258	-69.826

# 103 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>13,09</b>	<b>20,28</b>	<b>31,37</b>	<b>-35,71</b>	<b>14,12</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước 100% State capital	-0,21	17,52	25,46	-26,43	10,53
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước Over 50% State capital	13,30	2,76	5,91	-9,28	3,59
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>82,37</b>	<b>77,22</b>	<b>66,54</b>	<b>131,42</b>	<b>90,63</b>
Doanh nghiệp tư nhân Private enterprise	26,02	3,81	10,78	8,61	-1,18
Công ty hợp danh Collective name	0,04	0,03	-0,02	-0,49	0,33
Công ty TNHH - Limited Co.	31,31	81,96	83,73	-34,25	63,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	5,61	3,97	7,48	-9,35	5,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	19,38	-12,55	-35,43	166,90	22,39
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>4,54</b>	<b>2,50</b>	<b>2,09</b>	<b>4,29</b>	<b>-4,75</b>
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-0,33	-0,90	-1,83	3,73	-3,19
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4,88	3,40	3,92	0,56	-1,56

# 104 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit before taxes of acting enterprises  
by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.383.868</b>	<b>3.920.332</b>	<b>2.725.583</b>	<b>-2.357.467</b>	<b>4.466.453</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	748.435	-14.869	150.217	-86.113	-225.480
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	35.394	29.210	33.935	48.432	62.006
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	407.517	946.048	1.345.420	1.285.270	1.911.333
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	27.739	-21.308	-15.787	-5.264	16.333
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	31.078	336.376	356.418	252.209	14.674
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	211.371	306.666	519.723	-1.512.711	302.177
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	573.566	473.879	521.315	473.699	506.776
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	284.241	89.767	195.851	36.009	-135.638
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	798.786	808.329	-1.857.808	-3.002.195	-1.256.457
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.565	557	2.673	22.118	9.344
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	425.568	365.024	-703	173.776	1.240.807

# 104 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	319.196	657.040	595.051	-356.851	1.523.357
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37.320	37.752	168.775	17.490	114.062
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	38.476	12.702	18.817	-18.911	-60.335
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-378	4.688	17.510	-3.110	-5.759
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.784	13.557	25.256	49.419	5.462
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	435.298	-123.871	654.979	273.288	451.180
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.869	-1.215	-6.059	-4.022	-7.389
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	43	-	-	-	-

# 105 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Profit before taxes of acting enterprises by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.383.868</b>	<b>3.920.332</b>	<b>2.725.583</b>	<b>-2.357.467</b>	<b>4.466.453</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.833.194	1.837.593	1.744.848	1.362.345	2.220.750
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	19.983	-11.815	43.083	383	-7.978
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	62.174	191.200	269.809	303.734	137.174
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	238.030	49.961	96.413	172.988	155.731
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	25.108	25.838	25.309	19.473	37.903
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	333.130	488.096	654.288	399.925	248.038
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	24.721	-3.681	38.422	-137.817	24.224
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	22.593	19.242	5.736	14.552	27.390
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	46.343	1.652	18.321	-19.871	14.543
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	21.488	19.597	22.906	52	49.640
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	23.192	25.932	21.417	1.828	-7.158
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	1.493.880	1.294.587	-232.936	-4.482.878	1.560.155
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	185.665	-12.472	6.549	-11.305	-9.420
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	13.994	1.964	2.533	4.857	15.505
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	40.373	-7.362	8.885	14.267	-44



# 106 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,79</b>	<b>3,18</b>	<b>1,94</b>	<b>-1,71</b>	<b>3,42</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>3,22</b>	<b>5,91</b>	<b>5,89</b>	<b>5,52</b>	<b>4,93</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	-0,26	17,98	16,35	15,02	14,67
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	4,09	1,12	1,57	1,97	1,67
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>4,95</b>	<b>2,78</b>	<b>1,46</b>	<b>-2,55</b>	<b>3,47</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	5,46	0,84	1,63	-1,53	-0,37
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	3,19	26,98	-2,75	29,49	36,85
Công ty TNHH - Limited Co.	4,95	6,37	3,70	1,31	4,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,58	1,54	2,37	2,75	2,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5,13	-1,62	-2,68	-10,16	3,19
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>24,61</b>	<b>9,12</b>	<b>4,57</b>	<b>-8,08</b>	<b>-20,11</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-9,03	-27,25	-15,04	-18,98	-23,34
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	32,94	14,10	11,70	-1,68	-15,69

# 107 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Profit rate before taxes of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,79</b>	<b>3,18</b>	<b>1,94</b>	<b>-1,71</b>	<b>3,42</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b> <b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	9,10	-0,22	1,43	-1,10	-2,42
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,63	5,20	4,83	6,22	7,98
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,56	3,07	4,41	3,94	5,23
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7,09	-6,33	-5,88	-1,58	4,32
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	13,49	40,12	23,56	33,53	3,30
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4,14	2,93	3,53	-11,26	2,68
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1,63	0,98	1,00	0,88	1,20
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	22,52	4,53	7,83	1,74	-7,80
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	20,31	8,15	-14,79	-26,85	-28,40
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,09	1,30	5,06	26,42	4,25
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,97	9,88	-0,01	3,87	18,09

**107** (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	16,47	17,35	17,35	-7,55	13,09
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,08	7,70	21,12	2,61	15,47
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	12,65	2,15	1,95	-2,12	-10,43
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-1,84	15,83	32,93	-6,07	-21,52
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,04	3,97	7,52	12,01	1,43
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15,76	-2,80	16,77	7,03	15,31
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11,36	-3,08	-8,44	-6,77	-15,80
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	19,46	-	-	-	-

# 108 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Profit rate before taxes of acting enterprises by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4,79</b>	<b>3,18</b>	<b>1,94</b>	<b>-1,71</b>	<b>3,42</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	4,33	3,92	3,44	2,86	4,86
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1,03	-0,41	1,59	0,01	-0,30
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	1,05	2,64	2,96	3,39	1,79
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	7,53	1,43	1,74	3,95	2,78
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1,07	0,58	0,56	0,46	,72
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2,33	2,42	2,94	2,03	1,28
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1,51	-0,21	2,43	-8,79	2,03
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	3,22	2,78	0,98	1,88	3,36
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	4,07	0,15	1,55	-1,29	0,90
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1,44	0,69	0,88	0,00	2,03
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	2,31	2,01	1,55	0,13	-0,55
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	11,59	4,45	-0,65	-11,61	4,43
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	14,69	-1,37	0,57	-1,54	-1,42
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	8,13	0,96	1,40	2,08	4,01
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	8,75	-2,14	1,57	1,58	-0,01

# 109

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>322,36</b>	<b>358,84</b>	<b>433,65</b>	<b>623,15</b>	<b>715,64</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise</b>	<b>317,99</b>	<b>803,74</b>	<b>635,27</b>	<b>592,01</b>	<b>585,18</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	742,43	823,89	855,41	796,27	745,41
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	663,41	787,81	568,88	528,87	529,32
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-State enterprise</b>	<b>299,17</b>	<b>355,85</b>	<b>432,30</b>	<b>654,75</b>	<b>777,28</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	229,92	42,07	52,19	412,94	562,37
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	195,20	9,20	178,80	97,96	93,47
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	372,12	340,96	384,57	436,11	485,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	363,17	368,80	289,14	259,81	240,89
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	332,13	716,08	914,53	1.169,60	1.379,89
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise</b>	<b>697,77</b>	<b>513,17</b>	<b>279,83</b>	<b>222,36</b>	<b>161,00</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	575,17	209,03	72,15	80,23	61,23
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	730,83	831,86	837,38	876,86	928,23

**109** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	2021
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>132,64</b>	<b>112,07</b>	<b>120,85</b>	<b>143,70</b>	<b>114,84</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b> <i>State owned enterprise</i>	<b>53,73</b>	<b>112,07</b>	<b>79,04</b>	<b>93,19</b>	<b>98,85</b>
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước <i>100% State capital</i>	150,19	95,89	103,83	93,09	93,61
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước <i>Over 50% State capital</i>	107,20	120,91	72,21	92,97	100,09
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b> <i>Non-State enterprise</i>	<b>142,06</b>	<b>117,63</b>	<b>121,48</b>	<b>151,46</b>	<b>118,71</b>
Doanh nghiệp tư nhân <i>Private enterprise</i>	118,34	30,63	124,05	791,24	136,19
Công ty hợp danh <i>Collective name</i>	-	100,00	1.943,51	54,79	95,42
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	216,19	118,96	112,79	113,40	111,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	126,05	124,66	78,40	89,86	92,71
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	97,43	100,51	127,71	127,89	117,98
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b> <i>Foreign investment enterprise</i>	<b>102,53</b>	<b>70,03</b>	<b>54,53</b>	<b>79,46</b>	<b>72,41</b>
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	250,02	52,99	34,52	111,19	76,32
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	92,55	105,43	100,66	104,71	105,86

# 110

## Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>322,356</b>	<b>358,840</b>	<b>433,652</b>	<b>623,149</b>	<b>715,639</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế cấp I</b>					
<b>By type of state economic</b>					
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	224,011	9,880	32,985	540,005	775,927
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	360,692	341,230	321,177	357,809	376,147
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	386,705	304,850	246,935	258,712	234,244
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	466,726	272,240	252,049	375,737	467,571
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.520,800	682,810	651,461	578,657	684,175
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	124,991	244,250	347,947	425,966	321,932
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	307,981	171,240	162,317	156,743	153,945
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	385,833	552,070	669,962	773,036	835,144
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	950,080	1.510,230	2.417,210	2.471,753	3.016,092
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	130,295	17,080	22,667	138,750	153,995
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	281,761	507,350	460,398	444,854	450,330

**110** (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
L. Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	699,309	1.530,010	669,338	4.369,401	6.822,412
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	287,395	37,780	46,539	53,854	38,865
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	110,970	235,610	447,913	538,508	484,003
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	428,950	130,390	160,497	89,427	354,804
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	468,626	307,760	260,821	266,367	156,685
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	389,990	666,940	627,260	487,776	521,493
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	47,765	102,860	123,086	109,008	68,480
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	327,400	-	-	-	-



# 111

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động  
của doanh nghiệp đang hoạt động  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Average fixed asset per employee of acting enterprises  
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>322,356</b>	<b>358,840</b>	<b>433,652</b>	<b>623,149</b>	<b>715,639</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	277,132	327,722	172,435	349,677	328,814
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	336,642	769,269	554,375	707,432	730,580
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	285,660	256,233	189,209	199,517	270,283
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	179,838	95,742	88,027	361,318	509,334
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	334,016	126,380	168,487	230,438	193,646
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	276,080	212,223	181,960	215,318	214,045
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	345,456	282,841	81,294	135,236	171,905
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	143,103	129,606	71,850	98,074	144,596
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	214,569	88,996	59,513	183,714	413,908
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	200,176	141,961	133,382	190,337	148,573
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	220,182	124,086	65,093	118,025	120,898
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	805,447	2.619,224	1.459,620	1.727,500	2.103,210
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	301,412	87,611	80,619	376,196	543,753
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	181,481	133,626	67,127	89,334	117,570
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	633,892	366,289	397,147	643,706	581,170

# 112 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>202</b>	<b>349</b>	<b>356</b>	<b>444</b>	<b>465</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	8	6	7	12	13
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1	3	4	4	4
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	10	14	17	30	31
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	5	8	9	21	20
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	59	64	65	68	68
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	10	22	23	19	21
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	83	120	118	131	129
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	7	33	34	34	36
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	12	16	17	29	30
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1	40	37	48	57
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	5	10	10	19	21
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	-	3	3	7	10
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	5	6
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	1	3	5	8	9
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	-	7	7	9	10

# 113 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.561</b>	<b>2.733</b>	<b>2.806</b>	<b>2.885</b>	<b>3.137</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	74	58	67	100	97
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	9	42	39	56	53
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	135	171	156	174	200
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	51	121	134	184	135
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	491	459	413	421	404
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	111	245	219	120	143
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	485	661	659	750	751
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	35	156	185	212	220
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	73	106	105	170	173
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	12	490	481	181	286
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	70	90	75	237	199
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	-	14	14	34	79
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	74	84
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	15	33	97	119	110
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	-	87	162	53	203

# 114 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments  
as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84.892</b>	<b>98.583</b>	<b>94.997</b>	<b>89.170</b>	<b>89.755</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b> <i>Industry and construction</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4	5	4	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8.020	9.658	9.362	7.972	8.176
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	19	39	31	933	1.091
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	9	7	15	15
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	519	768	687	-	181
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40.530	49.741	47.317	43.631	43.722
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.008	4.855	3.957	4.989	4.885
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18.534	21.547	21.734	20.272	20.139
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	597	741	678	297	269
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	530	542	545	512	493

# 114 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.917	2.908	2.912	3.341	3.340
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	245	240	238	237	243
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.352	1.099	1.089	955	955
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	114	88	89	85	81
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	662	729	709	700	708
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	558	518	506	324	322
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.282	5.096	5.132	4.905	5.133

# 115 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>84.892</b>	<b>98.583</b>	<b>94.997</b>	<b>89.170</b>	<b>89.755</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	16.029	17.603	17.281	16.527	16.369
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	3.384	5.220	3.915	3.402	3.567
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	4.504	4.672	4.403	4.396	4.611
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	7.009	8.070	7.457	7.693	7.972
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	5.332	5.564	5.532	5.541	5.581
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6.959	7.388	9.652	7.925	7.741
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	9.603	9.792	9.810	9.009	8.894
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	6.654	7.440	6.342	6.289	6.296
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	5.457	5.988	6.199	6.081	6.079
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	4.028	4.457	4.978	4.877	4.833
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	3.215	7.605	4.001	3.793	3.772
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	7.695	8.924	10.357	8.819	8.555
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	1.730	2.015	1.205	1.193	1.223
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	2.178	2.640	2.511	2.327	2.473
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	1.115	1.205	1.354	1.298	1.789

# 116 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>179.783</b>	<b>196.491</b>	<b>163.513</b>	<b>159.431</b>	<b>171.479</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b> <i>Industry and construction</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8	18	5	6	6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	15.170	18.551	14.442	15.017	16.792
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	57	184	110	1.495	1.581
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	35	7	35	29
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.439	1.780	2.539	-	604
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	94.825	104.908	78.948	78.307	80.810
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.979	6.510	6.966	6.031	6.104
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	42.683	46.023	41.207	39.616	44.643
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.448	1.262	804	541	470
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	917	1.002	1.122	879	899

**116** (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
*(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	2.133	3.616	4.022	5.235	4.904
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	401	405	391	426	473
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.879	2.253	2.005	1.924	2.188
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	221	201	246	258	267
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1.203	1.380	1.347	1.355	1.601
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.230	1.135	1.350	809	889
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	9.187	7.228	8.002	7.497	9.219



# 117 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>179.783</b>	<b>196.491</b>	<b>163.513</b>	<b>159.431</b>	<b>171.479</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	63.009	60.763	31.942	32.824	31.068
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	6.064	6.235	7.523	6.670	7.107
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	8.355	8.760	8.052	8.073	8.875
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	11.008	13.357	12.096	12.458	15.225
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	8.873	9.326	9.479	9.276	10.826
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	13.118	13.812	15.258	13.001	14.217
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	15.212	16.133	14.820	14.400	16.813
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	10.908	11.598	9.889	10.200	11.540
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	8.239	9.608	9.946	10.394	11.574
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	7.326	8.640	9.591	9.294	9.476
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	4.231	10.568	6.022	6.447	7.127
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	14.129	16.569	20.182	17.404	16.854
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	3.209	3.438	2.034	2.570	2.661
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	3.802	5.397	4.530	4.314	4.843
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	2.300	2.287	2.149	2.106	3.273

# 118 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>77.393</b>	<b>88.290</b>	<b>85.926</b>	<b>83.741</b>	<b>91.924</b>
<b>Công nghiệp và xây dựng</b> <i>Industry and construction</i>					
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	3	2	2	2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.818	7.871	6.172	6.520	7.165
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	17	18	21	507	539
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	3	1	7	8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	97	168	135	-	63
<b>Thương mại, dịch vụ - Trade, service</b>					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	39.309	45.220	42.575	41.270	44.262
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	601	777	905	760	697
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	22.929	25.699	26.189	25.215	28.307
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	483	535	383	224	204
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	413	454	582	386	382

# 118 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.653	1.771	2.291	2.722	2.766
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	123	140	144	139	182
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	695	786	758	710	902
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104	113	195	224	229
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	539	607	661	646	714
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	474	553	722	401	439
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.132	3.572	4.190	4.008	5.063

# 119 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31<sup>st</sup> December by district*

DVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>77.393</b>	<b>88.290</b>	<b>85.926</b>	<b>83.741</b>	<b>91.924</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	17.329	18.708	17.715	17.886	17.051
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	3.354	3.288	4.277	3.827	4.035
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	4.208	4.465	4.467	4.578	4.933
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	5.966	6.927	6.328	6.582	8.149
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	4.549	4.688	4.682	4.783	5.636
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6.426	6.800	7.426	6.477	7.431
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	7.062	7.771	7.195	7.208	8.819
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	5.934	6.377	5.439	5.449	6.092
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	4.207	4.882	4.906	5.063	6.166
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	3.373	3.824	4.289	4.194	4.635
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	2.414	5.818	3.156	3.186	3.775
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	7.942	9.521	11.526	9.901	9.423
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	1.666	1.542	1.178	1.364	1.403
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	1.812	2.513	2.166	2.031	2.494
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	1.151	1.166	1.176	1.212	1.882

# NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
120 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản <i>Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture</i>	315
121 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	316
122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2022 by kind of activity and by district</i>	317
123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây <i>Planted area of crops by crop group</i>	318
124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	319
125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	320
126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	321
127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	322
128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	323
129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	324
130 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	325
131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	326
132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	327
133 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	328
134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter - spring paddy by district</i>	329

Biểu Table	Trang Page
135 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter - spring paddy by district</i>	330
136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter - spring paddy by district</i>	331
137 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of summer - autumn paddy by district</i>	332
138 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of summer - autumn paddy by district</i>	333
139 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of summer - autumn paddy by district</i>	334
140 Diện tích lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn - winter paddy by district</i>	335
141 Năng suất lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn - winter paddy by district</i>	336
142 Sản lượng lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn - winter paddy by district</i>	337
143 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	338
144 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	339
145 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	340
146 Diện tích ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	341
147 Năng suất ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	342
148 Sản lượng ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	343
149 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	344
150 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	345
151 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	346

Biểu Table		Trang Page
152	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	347
153	Diện tích khoai mì phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	348
154	Sản lượng khoai mì phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	349
155	Diện tích mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	350
156	Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	351
157	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	352
158	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	354
159	Diện tích trồng tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pepper by district</i>	355
160	Diện tích thu hoạch tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pepper by district</i>	356
161	Sản lượng tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pepper by district</i>	357
162	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	358
163	Diện tích trồng khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pineapple by district</i>	359
164	Diện tích thu hoạch khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pineapple by district</i>	360
165	Sản lượng khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pineapple by district</i>	361
166	Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	362
167	Số lượng trâu (tại thời điểm 1/10 hàng năm) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes (as of annual 1<sup>st</sup> October) by district</i>	363
168	Số lượng bò (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles (as of 1<sup>st</sup> October) by district</i>	364

Biểu Table	Trang Page
169 Số lượng heo (lợn) tại thời điểm 1/10 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs as of 01/10 by district</i>	365
170 Số lượng gia cầm (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry (as of 1<sup>st</sup> October) by district</i>	366
171 Số lượng gà (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens (as of 1<sup>st</sup> October) by district</i>	367
172 Sản lượng thịt heo (lợn) hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	368
173 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of poultry by district</i>	369
174 Hiện trạng rừng tính đến 31/12/2022 <i>Area of forest as of 31<sup>st</sup> December 2022</i>	370
175 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of forest by district</i>	371
176 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	373
177 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of new concentrated planted forest by types of ownership</i>	374
178 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of new concentrated planted forest by district</i>	375
179 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	377
180 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản - <i>Area surface for aquaculture</i>	378
181 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	379
182 Diện tích thu hoạch thủy sản - <i>Area of harvested aquaculture</i>	381
183 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	382
184 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	383
185 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác <i>The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing</i>	385
186 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of communes recognized as new rural standards by district</i>	386



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

## NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại”, cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về “Tiêu chí kinh tế trang trại”, cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi

trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm<sup>1</sup> của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

*Trồng trọt:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Chăn nuôi:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn;

*Lâm nghiệp:* Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

*Nuôi trồng thủy sản:* Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

*Sản xuất muối:* Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

**Đất sản xuất nông nghiệp** gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*Đất trồng cây hàng năm* bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

*Đất trồng cây lâu năm* là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

*Đất nuôi trồng thủy sản* là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao

---

<sup>1</sup> Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

**Cây hằng năm** là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc Lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

**Diện tích gieo trồng cây hằng năm** là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

**Cây lâu năm** là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

**Diện tích cây lâu năm** gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

**Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm** là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hằng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

*Số lượng gia súc:* Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt, lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

*Tổng số gia cầm:* Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

*Số lượng vật nuôi khác:* Số thỏ, chó, ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

*Sản lượng thịt hơi xuất chuồng:* Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

*Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ:* Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhưng hươu...

## **LÂM NGHIỆP**

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân

gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che<sup>2</sup> từ 0,1 trở lên.

*Theo nguồn gốc hình thành*, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên** là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng** là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

*Theo mục đích sử dụng*, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng** là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất** là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

**Sản lượng gỗ khai thác** là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

---

<sup>2</sup> *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

## THỦY SẢN

**Diện tích thu hoạch thủy sản** là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thủy sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quàng, vèo, ruộng lúa, nương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quàng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ương, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

**Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ** là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...
- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

## AGRICULTURE

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on “Criteria and procedures to grant certificate of farm economy”, individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments,* their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches 700 million VND per year;

*For livestock establishments* must reach the output value of goods at 1 billion VND/year and over;

*For forestry production establishments* must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at 500 million VND per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:



**For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value<sup>3</sup> of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

*Cultivation:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Livestock:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

*Forestry production:* The average output value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

*Aquaculture production:* The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

*Salt production:* The average output value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

**For integrated farm:** The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.

**Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and perennial crops production.

*Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation* (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

*Land for perennial crops production* is the land for perennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

---

<sup>3</sup>Including physical products and services.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

**Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

**Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

**Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

**Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians... ); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

**The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.

**Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial crops:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Production of cereals** include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..

**Production of paddy rice** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock* includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

*Living weight production:* refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

*Output of non-slaughtered livestock products:* Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the ratio of canopy cover<sup>4</sup> is from 0.1 and over.

*By its origin*, forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**Forest area** refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

---

<sup>4</sup> *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

**Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## **FISHERY**

**Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of harvested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.

**Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

# MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

## 1. Nông nghiệp

Năm 2022, sản lượng lương thực có hạt của tỉnh đạt 4.407,48 nghìn tấn, giảm 110.867 tấn so với năm 2021, trong đó sản lượng Lúa đạt 4.405,41 nghìn tấn, giảm 111.154 tấn; Bắp (Ngô) đạt 2.072 tấn, tăng 287 tấn. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người năm 2022 đạt 2.516 kg, giảm 62 kg so năm trước.

Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các loại cây trồng đang có hướng chuyển dịch từ cây hàng năm sang cây lâu năm và cây hàng năm khác theo quy hoạch từng vùng sinh thái. Cùng với đó là chuyển đổi giống, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và một số địa phương thực hiện chủ trương phát triển du lịch sinh thái. Vì vậy cây hàng năm khác và cây lâu năm diện tích và sản lượng đang tăng lên đáng kể: sản lượng cây lấy sợi đạt 10.915 tấn, tăng 109,34% (tăng 5.701 tấn); sản lượng rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh đạt 205.565 tấn, tăng 7,23% (tăng 13.854 tấn); Xoài đạt 13.773 tấn, tăng 1%; táo đạt 87 tấn, tăng 2,35%. Tuy nhiên, trước sự biến động lớn của giá hồ tiêu nhiều năm liền và dịch bệnh trên cây tiêu có hướng gia tăng nên diện tích và sản lượng tiêu đang giảm rất nhanh, sản lượng hồ tiêu năm 2022 chỉ đạt 733 tấn, giảm 55,25% (giảm 905 tấn) và diện tích năm 2022 chỉ còn 492 ha, giảm 472 ha so với năm trước.

Chăn nuôi trong năm 2022 cũng còn gặp nhiều khó khăn, một mặt do dịch bệnh, mặt khác giá con giống, thức ăn chăn nuôi và giá sản phẩm chăn nuôi biến động nhiều, gây bất lợi cho người chăn nuôi, có lúc giá bán sản phẩm còn ở mức dưới giá thành... đã ảnh hưởng lớn đến chăn nuôi. Chăn nuôi của tỉnh hiện nay phần lớn vẫn là quy mô nông hộ nhỏ, lẻ mang tính chất tận dụng thức ăn chăn nuôi, chăn nuôi quy mô lớn, quy mô trang trại còn hạn chế, đây là vấn đề nan giải cần sớm có giải pháp giải quyết. Muốn phát triển cần phải đẩy mạnh chăn nuôi quy mô lớn mới thích ứng được với kinh tế thị trường và mới có thể giải quyết được vấn đề môi trường và dịch bệnh trên vật nuôi.

### **3. Thủy sản**

Đứng trước những khó khăn của ngành khai thác thủy sản biển, ngành nuôi trồng thủy sản đang tìm các giải pháp để đẩy mạnh nuôi trồng, bù đắp cho phần sụt giảm của ngành khai thác. Dư địa của nuôi trồng còn lớn nhưng khai thác tiềm năng này không hề dễ, đòi hỏi cả về vốn, kỹ thuật, công nghệ, quy hoạch vùng nuôi, môi trường... Do đó nuôi trồng của tỉnh tuy đang phát triển khả quan nhưng vẫn chưa bù đắp được phần sản lượng khai thác biển đang sụt giảm.

Tổng sản lượng thủy sản cả năm 2022 đạt 844.406 tấn, giảm 1,43% (giảm 12.245 tấn) so với năm trước. Trong đó sản lượng khai thác 523.929 tấn, giảm 7,39% (giảm 41.802 tấn) so với năm trước. Sản lượng nuôi trồng đạt 320.477 tấn, tăng 10,16% (tăng 29.557 tấn) so với năm trước.



# AGRICULTURE AND FORESTRY AND FISHERY IN 2022

## 1. Agriculture

In 2022, the province's production of cereals reached 4,407.48 thousand tons, down 110,867 tons compared to 2021, of which paddy production reached 4,405.41 thousand tons, down 111,154 tons; Maize (Corn) production reached 2,072 tons, up 287 tons. The production of cereals per capita in 2022 reached 2,516 kg, down 62 kg compared to that in the previous year.

Implementing the agricultural restructuring project, the crops are moving from annual crops to perennial crops and other annual crops according to the planning of each ecological region. Along with that is the conversion of varieties, application of science and technology to production and some localities implement the policy of developing eco-tourism. Therefore, the area and production of other annuals and perennials increased significantly: the production of fiber crops reached 10,915 tons, an increase of 109.34% (an increase of 5,701 tons); production of vegetables, beans, flowers and ornamental plants reached 205,565 tons, up 7.23% (up 13,854 tons); Mango reached 13,773 tons, up 1%; apples reached 87 tons, up 2.35%. However, due to the great fluctuations of pepper prices for many years and the increasing trend of diseases on pepper trees, the area and output of pepper decreased very quickly, pepper output in 2022 only reached 733 tons, down 55.25% (down 905 tons) and the planted area in 2022 was only 492 hectares, down 472 hectares compared to the previous year.

Livestock production in 2022 also faced many difficulties, on the one hand, due to pandemic, on the other hand, the price of breeds, animal feed and livestock products fluctuated a lot, which was detrimental to farmers, sometimes, the selling price of the product was below the cost price... greatly affected livestock production. Currently, the province's livestock production is still mostly small-scale, small-scale farmers with the nature of taking advantage of animal feed, large-scale livestock, and limited farm size, this is a problem that men need to solve soon. To develop, it is necessary to promote large-scale livestock production to adapt to the market economy and to solve environmental problems and animal diseases.

### **3. Fishery**

Facing the difficulties of the marine fishery catching, the aquaculture is looking for solutions to promote farming, to compensate for the decline of the fishery catching. The potential of farming is still large, but exploiting this potential is not easy, requiring both capital, techniques, technology, planning of farming areas, environment... Therefore, although the province's farming is developing positively, has not yet compensated for the declining of marine fishery catching production.

Total fishery production in 2022 reached 844,406 tons, down 1.43% (down 12,245 tons) compared to the previous year. Of which, the fishery catching production was 523,929 tons, down 7.39% (down 41,802 tons) compared to the previous year. Aquaculture production reached 320,477 tons, up 10.16% (up 29,557 tons) compared to the previous year.

# 120

## Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

*Gross output of product per ha of agriculture production land  
and water surface land for aquaculture*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agriculture production land</i>	Đất nuôi trồng thủy sản <i>Water surface land for aquaculture</i>
2018	76,92	110,50
2019	79,55	113,78
2020	86,09	121,95
2021	93,92	130,41
Sơ bộ - Prel. 2022	93,56	150,14

# 121 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>993</b>	<b>995</b>	<b>998</b>	<b>1.068</b>	<b>1.025</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	163	184	179	179	188
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	196	193	233	242	248
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	24	24	17	19	13
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	76	76	31	31	9
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	260	265	263	282	301
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	28	28	83	83	83
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	55	53	56	92	48
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	6	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	185	172	136	140	135

# 122 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms in 2022 by kind of activity and by district*

DVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.025</b>	<b>925</b>	<b>-</b>	<b>100</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	188	136	-	52
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	248	243	-	5
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	13	13	-	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	9	9	-	-
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	301	301	-	-
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	83	82	-	1
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	48	10	-	38
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	135	131	-	4

# 123 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

*Planted area of crops by crop group*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm <i>Annual crops</i>			Diện tích hiện có cây lâu năm <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Cây lương thực có hạt <i>Cereals</i>	Cây CN hàng năm <i>Annual industrial crops</i>		Cây CN lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crops</i>
		<b>Ha</b>					
2018	758.860	734.887	728.667	6.220	23.973	6.587	11.931
2019	764.173	741.749	722.247	6.085	22.424	6.603	15.723
2020	771.442	747.721	726.144	4.829	23.721	7.117	16.485
2021	764.286	738.862	715.948	3.897	25.424	7.506	17.492
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	746.316	719.913	700.000	4.136	26.403	6.929	17.613
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>							
2018	98,91	99,00	99,07	91,79	96,23	98,55	70,30
2019	100,70	100,93	99,12	97,83	93,54	100,24	131,78
2020	100,95	100,81	100,54	79,36	105,78	107,78	104,85
2021	99,07	98,82	98,60	80,70	107,18	105,47	106,11
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,65	97,44	97,77	106,13	103,85	92,31	100,69

# 124 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

## Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - Ton</b>		
2018	728.667	728.415	252	4.268.945	4.267.429	1.516
2019	722.247	722.014	233	4.292.938	4.291.511	1.427
2020	726.144	725.863	281	4.530.242	4.528.509	1.734
2021	715.948	715.700	247	4.518.344	4.516.559	1.785
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	700.000	699.699	301	4.407.477	4.405.405	2.072
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>						
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>						
2018	99,07	99,07	91,64	105,14	105,14	90,45
2019	99,12	99,12	92,46	100,56	100,56	94,13
2020	100,54	100,53	120,60	105,53	105,52	121,49
2021	98,60	98,60	88,07	99,74	99,74	102,96
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,77	97,76	121,50	97,55	97,54	116,08

# 125 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cereals by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>728.667</b>	<b>722.247</b>	<b>726.144</b>	<b>715.948</b>	<b>700.000</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	11.920	11.752	11.872	11.768	11.427
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	538	695	657	599	629
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	45.014	46.520	47.037	46.017	45.913
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	163.963	163.817	163.401	164.472	163.895
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	103.977	103.494	101.593	105.888	93.564
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	46.383	44.855	46.338	46.069	41.252
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	124.369	119.171	126.993	121.633	119.410
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	54.513	53.071	54.340	53.053	52.252
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	33.743	34.636	33.288	31.714	32.269
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	22.823	26.913	25.862	20.645	23.566
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	23.748	21.135	18.619	19.734	21.464
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	26.094	26.138	23.880	20.287	21.499
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	71.582	70.050	72.264	74.069	72.861



# 126 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.268.945</b>	<b>4.292.938</b>	<b>4.530.242</b>	<b>4.518.344</b>	<b>4.407.477</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	73.147	68.121	74.095	77.473	68.292
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	2.045	2.658	2.299	2.131	2.224
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	265.534	289.673	299.918	300.501	295.057
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	985.178	979.465	1.006.317	1.040.686	1.038.376
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	663.424	623.136	677.132	690.859	612.052
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	266.882	260.124	294.881	300.721	272.152
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	739.746	741.151	844.738	783.102	758.620
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	336.219	336.408	343.987	371.770	356.195
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	175.351	186.168	179.172	182.067	184.399
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	93.165	123.333	119.085	61.531	116.143
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	128.519	118.627	96.176	104.560	117.635
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	134.757	146.620	133.191	113.698	118.207
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	404.978	417.454	459.251	489.246	468.125

# 127 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.485</b>	<b>2.491</b>	<b>2.620</b>	<b>2.578</b>	<b>2.516</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	321	299	324	338	293
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	42	55	47	44	45
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	3.351	3.644	3.780	3.763	3.702
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	6.236	6.267	6.419	6.472	6.535
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	5.234	4.966	5.380	5.350	4.799
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.677	1.629	1.829	1.854	1.663
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	3.303	3.298	3.748	3.468	3.382
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	2.519	2.538	2.571	2.703	2.624
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	1.510	1.616	1.550	1.549	1.581
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	808	1.066	1.025	512	983
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.568	1.449	1.164	1.244	1.410
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	2.127	2.312	2.094	1.756	1.836
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	13.873	14.287	15.670	16.373	15.622

# 128 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Winter - Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Summer - Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn - Winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>			
2018	728.415	289.970	304.629	75.218	58.598
2019	722.014	289.094	290.171	78.674	64.075
2020	725.863	289.837	283.284	90.132	62.610
2021	715.700	284.408	281.802	91.096	58.395
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	699.699	283.868	279.699	68.881	67.251
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2018	99,07	97,05	100,55	87,37	123,54
2019	99,12	99,70	95,25	104,59	109,35
2020	100,53	100,26	97,63	114,56	97,71
2021	98,60	98,13	99,48	101,07	93,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,76	99,81	99,25	75,61	115,17

# 129 Năng suất gieo trồng lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Winter - Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Summer - Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn - Winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>			
2018	58,59	70,73	51,12	52,22	45,47
2019	59,44	68,80	54,05	52,72	49,83
2020	62,39	73,22	56,08	54,99	51,40
2021	63,11	76,16	56,10	55,33	45,46
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	62,96	73,61	56,74	53,30	53,80
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2018	106,13	117,42	92,84	98,90	158,16
2019	101,46	97,27	105,74	100,95	109,60
2020	104,96	106,43	103,76	104,30	103,15
2021	101,15	104,01	100,03	100,63	88,44
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,77	96,65	101,14	96,32	118,34

# 130 Sản lượng lúa cả năm

## Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Lúa đông xuân <i>Winter - Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Summer - Autumn paddy</i>	Lúa thu đông <i>Autumn - Winter paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>	
<b>Tấn - Ton</b>						
2018	4.267.429	2.050.974	1.557.232	392.805	266.418	
2019	4.291.511	1.989.030	1.568.433	414.757	319.291	
2020	4.528.509	2.122.300	1.588.797	495.596	321.816	
2021	4.516.559	2.166.109	1.580.951	504.041	265.458	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	4.405.405	2.089.526	1.586.973	367.109	361.796	
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2018	105,14	113,96	93,36	86,42	195,39	105,14
2019	100,56	96,98	100,72	105,59	119,85	100,56
2020	105,52	106,70	101,30	119,49	100,79	105,52
2021	99,74	102,06	99,51	101,70	82,49	99,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	97,54	96,46	100,38	72,83	136,29	97,54

# 131 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>728.415</b>	<b>722.014</b>	<b>725.863</b>	<b>715.700</b>	<b>699.699</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	11.920	11.750	11.868	11.768	11.427
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	538	695	657	599	629
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	45.000	46.500	47.000	46.000	45.900
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	163.955	163.815	163.397	164.463	163.890
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	103.968	103.483	101.582	105.879	93.557
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	46.382	44.850	46.332	46.069	41.252
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	124.245	119.062	126.875	121.523	119.306
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	54.443	52.998	54.258	52.966	52.130
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	33.740	34.634	33.283	31.709	32.267
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	22.823	26.913	25.862	20.645	23.566
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	23.736	21.134	18.617	19.734	21.464
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	26.090	26.130	23.868	20.277	21.452
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	71.575	70.050	72.264	74.069	72.861

# 132 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58,59</b>	<b>59,44</b>	<b>62,39</b>	<b>63,11</b>	<b>62,96</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	61,36	57,97	62,42	65,83	59,76
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	38,01	38,24	34,99	35,59	35,36
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	58,99	62,27	63,78	65,30	64,26
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	60,09	59,79	61,59	63,27	63,36
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	63,81	60,21	66,65	65,24	65,41
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	57,54	57,99	63,64	65,28	65,97
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	59,48	62,19	66,51	64,38	63,53
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	61,68	63,39	63,30	70,07	68,17
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	51,97	53,75	53,83	57,41	57,14
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	40,82	45,83	46,05	29,80	49,28
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	54,11	56,13	51,66	52,99	54,81
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	51,64	56,09	55,78	56,03	54,93
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	56,58	59,59	63,55	66,05	64,25

# 133 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.267.429</b>	<b>4.291.511</b>	<b>4.528.509</b>	<b>4.516.559</b>	<b>4.405.405</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	73.147	68.109	74.077	77.473	68.292
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	2.045	2.658	2.299	2.131	2.224
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	265.449	289.551	299.763	300.381	294.974
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	985.130	979.453	1.006.299	1.040.611	1.038.341
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	663.369	623.069	677.049	690.797	612.002
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	266.876	260.094	294.847	300.721	272.152
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	739.001	740.482	843.900	782.322	757.900
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	335.798	335.960	343.476	371.143	355.394
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	175.333	186.156	179.158	182.037	184.386
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	93.165	123.333	119.085	61.531	116.143
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	128.447	118.621	96.169	104.560	117.635
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	134.733	146.571	133.135	113.607	117.837
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	404.936	417.454	459.251	489.246	468.125



# 134 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter - spring paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>289.970</b>	<b>289.094</b>	<b>289.837</b>	<b>284.408</b>	<b>283.868</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	5.554	5.423	5.506	5.495	5.488
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	23.000	23.500	24.000	23.500	23.500
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	80.329	80.278	80.000	80.000	80.000
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	36.655	36.803	36.803	36.803	36.803
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	19.469	19.374	19.000	19.151	19.151
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	46.716	46.709	46.654	46.666	46.659
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	25.142	25.230	25.249	25.245	25.245
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	9.598	8.849	8.323	7.873	7.439
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100	100	100	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	6.492	5.860	4.770	3.818	3.818
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	7.565	7.468	9.982	6.557	6.485
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	29.350	29.500	29.450	29.300	29.280

# 135 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter - spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>70,73</b>	<b>68,80</b>	<b>73,22</b>	<b>76,16</b>	<b>73,61</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	70,59	65,33	72,48	81,07	67,06
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	67,71	68,07	69,57	72,48	69,89
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	71,09	67,70	70,12	73,05	71,24
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	80,39	75,45	80,62	82,87	77,21
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	68,21	66,25	76,43	79,22	76,63
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	77,85	74,34	81,29	82,29	79,14
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	68,78	69,96	74,52	82,13	80,52
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	55,84	56,13	55,79	59,98	59,03
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	56,00	58,00	58,00	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	58,52	56,86	53,42	55,94	56,02
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	56,02	59,47	61,72	58,37	58,45
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	63,50	65,22	71,66	72,34	72,37

# 136 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter - spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.050.974</b>	<b>1.989.030</b>	<b>2.122.300</b>	<b>2.166.109</b>	<b>2.089.526</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	39.206	35.428	39.909	44.547	36.807
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	155.733	159.964	166.972	170.336	164.237
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	571.059	543.482	560.925	584.390	569.939
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	294.670	277.679	296.714	304.994	284.154
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	132.798	128.353	145.224	151.706	146.762
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	363.684	347.235	379.250	383.999	369.241
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	172.927	176.509	188.149	207.326	203.274
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	53.595	49.669	46.436	47.219	43.910
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	560	580	580	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	37.991	33.320	25.480	21.359	21.387
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	42.379	44.412	61.608	38.276	37.902
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	186.372	192.399	211.053	211.956	211.912

# 137 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of summer - autumn paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>304.629</b>	<b>290.171</b>	<b>283.284</b>	<b>281.802</b>	<b>279.699</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	5.536	5.417	5.490	5.483	5.483
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	22.000	23.000	23.000	22.500	22.400
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	79.213	78.901	78.688	78.573	78.690
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	36.655	36.803	36.803	36.803	36.598
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	19.403	19.337	19.159	19.076	19.043
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	46.857	46.737	46.707	46.801	46.801
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	26.557	26.148	26.145	25.570	25.332
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	8.849	8.323	7.528	7.439	6.020
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100	100	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	5.916	5.310	3.879	3.839	3.730
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	11.318	10.745	6.735	6.462	6.332
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	42.225	29.350	29.150	29.255	29.270

\* Năm 2018, lúa Xuân hè được đưa vào diện tích lúa Hè thu (theo Công văn số 851/TCTK-NLTS ngày 10/11/2017 của Tổng cục Thống kê về việc yêu cầu thống nhất thực hiện thống kê diện tích, sản lượng lúa theo mùa vụ tại các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long).

# 138 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of summer - autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,12</b>	<b>54,05</b>	<b>56,08</b>	<b>56,10</b>	<b>56,74</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	53,74	51,83	54,17	52,75	53,25
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	49,87	56,34	57,74	57,80	58,36
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	49,47	52,28	53,60	54,24	56,02
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	55,12	53,00	61,02	56,93	59,36
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	48,46	51,78	57,15	54,84	58,51
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	47,31	54,18	59,20	53,20	55,09
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	56,11	57,88	53,04	58,76	56,20
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	54,55	54,51	51,26	56,54	55,23
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	62,00	54,00	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	56,05	57,44	36,84	55,83	46,65
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	51,69	55,98	47,03	58,23	52,22
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	51,76	55,19	58,53	61,99	59,31

# 139 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of summer - autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.557.232</b>	<b>1.568.433</b>	<b>1.588.797</b>	<b>1.580.951</b>	<b>1.586.973</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	29.751	28.079	29.740	28.925	29.201
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	109.716	129.587	132.791	130.045	130.736
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	391.887	412.509	421.801	426.182	440.833
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	202.042	195.065	224.582	209.529	217.261
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	94.027	100.128	109.503	104.605	111.425
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	221.681	253.198	276.528	248.993	257.843
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	149.011	151.334	138.673	150.261	142.366
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	48.271	45.370	38.589	42.061	33.247
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	620	540	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	33.159	30.498	14.290	21.366	17.400
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	58.503	60.151	31.674	37.626	33.066
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	218.564	161.974	170.626	181.358	173.595

# 140 Diện tích lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of autumn - winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75.218</b>	<b>78.674</b>	<b>90.132</b>	<b>91.096</b>	<b>68.881</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	830	910	872	790	455
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	4.413	4.636	4.709	5.890	5.200
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	30.658	29.877	27.976	32.273	20.156
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	7.510	6.139	8.173	7.842	3.058
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	30.672	25.616	33.514	28.056	25.846
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	1.135	296	1.224	731	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	11.200	13.664	15.514	14.166

# 141 Năng suất lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of autumn - winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52,22</b>	<b>52,72</b>	<b>54,99</b>	<b>55,33</b>	<b>53,30</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	50,48	50,57	50,78	50,65	50,20
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	50,27	50,61	50,06	51,00	53,02
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	54,36	50,31	55,67	54,62	54,87
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	53,33	51,50	49,09	56,63	45,67
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	50,09	54,67	56,13	53,23	50,61
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	53,63	54,90	49,24	55,47	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	56,32	56,77	61,84	57,81



# 142 Sản lượng lúa thu đông phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of autumn - winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>392.805</b>	<b>414.757</b>	<b>495.596</b>	<b>504.041</b>	<b>367.109</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	4.190	4.602	4.428	4.001	2.284
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	22.184	23.462	23.573	30.039	27.569
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	166.657	150.325	155.753	176.274	110.588
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	40.051	31.613	40.120	44.410	13.965
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	153.636	140.049	188.122	149.330	130.816
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	6.087	1.625	6.027	4.055	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	63.081	77.572	95.932	81.887

# 143 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of winter paddy by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>58.598</b>	<b>64.075</b>	<b>62.610</b>	<b>58.395</b>	<b>67.251</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	538	695	657	599	629
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	1.609	1.324	1.640	1.420	1.553,0
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	15.293	17.462	17.432	16.397	18.808,0
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	22.623	26.713	25.762	20.645	23.566,0
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	11.328	9.964	9.968	12.077	13.915,9
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	7.207	7.917	7.151	7.258	8.634,5
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	144,6

# 144 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>45,47</b>	<b>49,83</b>	<b>51,40</b>	<b>45,46</b>	<b>53,80</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	38,01	38,24	34,99	35,59	35,36
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	48,31	49,03	64,80	66,90	62,81
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	48,04	52,18	54,00	56,57	57,01
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	40,66	45,75	46,00	29,80	49,28
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	50,58	55,00	56,58	51,20	56,66
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	46,97	53,06	55,73	51,95	54,28
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 145 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>266.418</b>	<b>319.291</b>	<b>321.816</b>	<b>265.458</b>	<b>361.796</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	2.045	2.658	2.299	2.131	2.224
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	-	-	-	-	-
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	7.773	6.492	10.627	9.500	9.754
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	73.467	91.117	94.133	92.756	107.229
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	91.985	122.213	118.505	61.531	116.143
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	57.297	54.803	56.399	61.835	78.847
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	33.851	42.008	39.853	37.704	46.869
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	730

# 146 Diện tích ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>252</b>	<b>233</b>	<b>281</b>	<b>247</b>	<b>301</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	2	4	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	14	20	37	17	12,90
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	8	2	4	9,40	5
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	9	11	11	9	7,40
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1	5	6	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	124	109	118	109,70	103,94
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	70	73	82	87	122,36
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	3	2	5	4,90	2,09
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	12	1	2	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	4	8	12	10,50	47
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	7	-	-	-	-

# 147 Năng suất ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,16</b>	<b>61,24</b>	<b>61,70</b>	<b>72,13</b>	<b>68,91</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	60,00	45,00	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	60,71	61,00	41,90	70,59	64,34
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	60,00	60,00	45,60	79,79	70,00
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	61,11	60,91	75,65	69,20	67,57
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	60,01	60,00	57,00	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	60,08	61,38	71,01	71,11	69,27
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	60,14	61,37	62,28	72,07	65,46
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	60,00	60,00	27,36	60,85	62,20
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	60,05	60,00	34,20	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	60,00	61,25	46,55	86,67	78,72
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	60,04	-	-	-	-

# 148 Sản lượng ngô (bắp) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.516</b>	<b>1.427</b>	<b>1.734</b>	<b>1.785</b>	<b>2.072</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	12	18	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	85	122	155	120	83
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	48	12	18	75	35
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	55	67	83	62	50
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6	30	34	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	745	669	838	780	720
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	421	448	511	627	801
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	18	12	14	30	13
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	72	6	7	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	24	49	56	91	370
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	42	-	-	-	-

# 149 Diện tích gieo trồng, năng suất gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area, yield and production of some annual crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	5.285	5.248	3.793	2.978	2.075
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	935	810	1.025	1.071	1.025
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	11.090	9.478	9.891	10.053	10.075
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	11.090	9.478	9.891	10.053	10.015
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	60
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-
<b>Năng suất (Tạ/ha) - Yield (Quintal/ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	695,00	690,00	535,25	570,05	574,35
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	145,01	43,98	49,20	48,68	106,49
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	164,29	195,48	188,75	190,70	204,03
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	164,29	195,48	188,75	190,70	204,26
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	166,17
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	367.307	362.112	203.022	169.760	119.177
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	13.558	3.562	5.043	5.214	10.915
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	-	-	-	-	-
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	182.194	185.278	186.692	191.711	205.565
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	182.194	185.278	186.692	191.711	204.568
Hoa, cây cảnh <i>Flowers and ornamental plants</i>	-	-	-	-	997
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	-	-	-	-	-



# 150 Diện tích cây hàng năm<sup>(\*)</sup> phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>18.148</b>	<b>19.502</b>	<b>21.577</b>	<b>22.914</b>	<b>19.913</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	300	144	159	256	202
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	56	314	347	315	315
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	591	773	855	726	726
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	1.819	1.511	1.672	2.273	1.975
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	530	395	437	423	384
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	525	312	345	302	285
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	5.715	5.375	5.947	5.124	4.574
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	1.298	1.859	2.057	2.201	1.452
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	578	392	434	320	245
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	123	185	205	190	187
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	452	471	521	481	481
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	390	450	498	340	320
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	28	26	29	28	25
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	5.445	6.271	6.938	6.713	6.048
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	298	1.024	1.133	3.222	2.694

(\*) Không tính diện tích lúa

# 151 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sweet potatoes by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.352</b>	<b>1.340</b>	<b>1.422</b>	<b>1.348</b>	<b>1.245</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	188	172	183	90	36
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	540	315	315	404	320
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	1	1	2	1	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	5	8	9	6	2
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	513	719	781	707	738
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	104	125	132	139	148
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	1
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	1	-	-	1	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 152 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>30.713</b>	<b>30.015</b>	<b>33.794</b>	<b>33.458</b>	<b>33.146</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	4.283	3.851	4.333	2.744	1.201
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	12.274	7.078	7.970	8.902	8.192
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	22	22	25	28	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	114	178	200	140	50
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	11.638	16.096	18.124	18.797	20.429
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	2.361	2.790	3.142	2.822	3.274
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	21	-	-	25	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 153 Diện tích khoai mì phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of cassava by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>551</b>	<b>443</b>	<b>361</b>	<b>336</b>	<b>364</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	109	108	81	77	98
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	290	227	174	149	160
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	5	2	2	2	1
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	16	12	13	9	4
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	3	7	8	4	1
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	62	52	48	34	35
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	6	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	60	35	35	61	65

# 154 Sản lượng khoai mì phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.996</b>	<b>12.370</b>	<b>7.946</b>	<b>6.830</b>	<b>5.481</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	3.167	3.008	1.932	1.651	1.245
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	8.409	6.349	4.079	3.363	2.750
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	151	55	35	30	15
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	458	334	215	175	45
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	93	194	125	70	15
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	1.786	1.453	933	690	505
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	186	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	1.746	977	628	852	906

# 155 Diện tích mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of sugar-cane by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.285</b>	<b>5.248</b>	<b>3.793</b>	<b>2.978</b>	<b>2.075</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	1	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	8	52	16	20	38
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	4	3
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	3	2	1	3	2
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	4	2	1	4	3
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	3	3	2	4	3
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	928	823	838	144	216
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	192	99	131	86	73
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	40	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	86	22	23	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	4.021	4.245	2.781	2.712	1.737
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 156 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of sugar-cane by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>367.307</b>	<b>362.112</b>	<b>203.022</b>	<b>169.760</b>	<b>119.177</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	60	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	556	3.370	856	940	1.872
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	214	190
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	208	127	55	175	132
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	278	127	55	215	174
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	209	191	106	220	178
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	64.496	56.787	44.854	14.704	15.400
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	13.344	6.702	7.012	6.108	5.872
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	2.780	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	5.977	1.478	1.231	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	279.459	293.330	148.853	147.125	95.359
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 157 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Diện tích gieo trồng (Ha)</b> <b>Planted area (Ha)</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	2.712	1.977	2.076	2.387	2.036
Cam - <i>Orange</i>	98	130	135	147	125
Táo - <i>Apple</i>	32	12	15	14	15
Nhãn - <i>Longan</i>	22	27	32	43	41
Khóm - <i>Pineapple</i>	9.067	9.237	9.545	9.860	9.336
<i>Cây công nghiệp lâu năm</i> <i>Industrial perennial crops</i>					
Dừa - <i>Coconut</i>	5.880	5.589	5.857	6.247	6.191
Điều - <i>Cashewnut</i>	392	120	283	295	245
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	901	894	978	964	492
<b>Diện tích thu hoạch (Ha)</b> <b>Gathering area (Ha)</b>					
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Xoài - <i>Mango</i>	2.282	1.604	1.485	1.550	1.494
Cam - <i>Orange</i>	50	80	65	102	86
Táo - <i>Apple</i>	31	11	13	13	13
Nhãn - <i>Longan</i>	12	17	22	31	27
Khóm - <i>Pineapple</i>	8.354	7.985	8.171	8.182	7.665



# 157 (Tếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <i>Industrial perennial crops</i>					
Dừa - Coconut	5.520	5.206	5.328	5.440	5.382
Điều - Cashewnut	285	88	200	244	222
Hồ tiêu - Pepper	716	815	933	780	464
<b>Sản lượng (Tấn)</b> <i>Production (Ton)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Xoài - Mango	20.543	14.561	13.330	13.636	13.773
Cam - Orange	652	1.048	497	1.513	1.151
Táo - Apple	196	70	85	85	87
Nhãn - Longan	121	169	217	316	271
Khóm - Pineapple	139.929	133.126	130.249	130.909	90.207
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <i>Industrial perennial crops</i>					
Dừa - Coconut	42.350	41.945	41.850	43.843	28.570
Điều - Cashewnut	267	82	189	221	200
Hồ tiêu - Pepper	1.653	1.944	1.806	1.638	733

# 158 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of some perennial industrial crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>23.973</b>	<b>22.424</b>	<b>23.721</b>	<b>25.424</b>	<b>26.403</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	60	40	42	45	39
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	322	244	258	277	255
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	466	484	512	497	530
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	1.231	932	986	1.022	1.035
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	260	274	290	311	354
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	5.482	5.365	5.675	6.083	6.796
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	1.650	1.527	1.615	1.683	1.735
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	5.399	5.516	5.835	6.354	5.975
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	1.165	1.030	1.090	1.268	1.000
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	426	395	418	448	522
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.721	1.583	1.675	1.575	1.061
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	2.494	1.268	1.341	1.588	1.600
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	290	261	276	296	264
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	2.932	3.419	3.617	3.881	4.905
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	75	86	91	98	332

# 159 Diện tích trồng tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>901</b>	<b>894</b>	<b>978</b>	<b>964</b>	<b>492</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	29	35	33	33	34
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	55	80	56	55	59
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	2	2	3	3	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	220	200	200	166	152
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	179	275	216	233	95
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	379	263	431	436	115
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	37	37	37	36	37
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	2	2	2	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 160 Diện tích thu hoạch tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>716</b>	<b>815</b>	<b>933</b>	<b>780</b>	<b>464</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	26	34	28	29	34
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	40	73	42	45	57
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	1	2	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	187	191	200	139	144
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	111	237	206	165	86
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	318	249	419	367	114
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	34	31	35	31	29
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	2	2	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 161 Sản lượng tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of pepper by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.653</b>	<b>1.944</b>	<b>1.806</b>	<b>1.638</b>	<b>733</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	60	81	52	47	53
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	92	173	79	71	75
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	2	1	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	432	454	403	365	240
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	256	565	404	366	145
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	-	-	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	734	598	796	722	190
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	79	73	67	61	30
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	-	-	4	3	-
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-

# 162 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of fruit farming by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.289</b>	<b>15.726</b>	<b>16.485</b>	<b>17.459</b>	<b>17.615</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	48	16	16	20	15
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	286	164	166	176	174
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	380	295	280	297	358
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	1.131	797	856	852	864
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	230	201	188	199	250
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	2.861	2.734	2.725	2.986	2.693
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	1.125	833	908	962	1.055
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	4.547	4.573	4.918	5.209	5.128
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	568	372	376	398	359
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	199	202	231	245	255
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.522	1.463	1.466	1.458	849
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	538	576	617	693	670
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	220	187	179	196	176
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	2.584	3.242	3.332	3.529	4.573
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	50	71	227	240	196

# 163 Diện tích trồng khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Planted area of pineapple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9.067</b>	<b>9.237</b>	<b>9.545</b>	<b>9.860</b>	<b>9.336,05</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	58	57	61	63	58,80
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	304	223	239	247	247
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	1	1	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	2.514	2.477	2.493	2.595	2.518,85
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	25	42	45	46	53,85
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	3.830	4.036	4.368	4.536	4.601
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	5	5	5
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.472	1.369	1.356	1.357	775
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	30	7	7	7	9,80
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	824	1.016	956	988	1.060,70
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	10	10	15	15	6,50

# 164 Diện tích thu hoạch khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Gathering area of pineapple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.354</b>	<b>7.985</b>	<b>8.171</b>	<b>8.182</b>	<b>7.665</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	51	54	8	9	42
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	269	222	223	208	247
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	1	1	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	2.294	2.367	2.390	2.334	2.371
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	18	37	35	39	46
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	3.543	3.465	3.278	3.450	3.290
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	5	5	5
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.332	1.303	1.256	1.161	666
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	23	5	5	6	8
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	824	523	956	955	984
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	9	15	14	6



# 165 Sản lượng khóm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of pineapple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>139.929</b>	<b>133.126</b>	<b>130.249</b>	<b>130.909</b>	<b>90.207</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	854	900	121	122	95
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	4.506	3.701	3.354	3.107	2.393
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	18	18	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	38.425	39.510	38.288	38.982	21.875
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	302	614	573	576	568
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	59.344	57.827	52.240	52.908	49.522
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	-	-	85	85	60
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	-	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	22.311	21.613	20.021	19.483	7.326
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	385	83	80	80	60
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	13.802	8.728	15.239	15.316	8.258
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	150	231	232	50

# 166 Chăn nuôi

## Livestock

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Số lượng tại thời điểm 01/10 (Nghìn con)</b> <b>Number of head as of 01/10 (Thous. heads)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	5,013	5,010	4,723	4,597	4,851
Bò - <i>Cattles</i>	13,366	12,406	11,924	10,438	10,448
Heo (lợn) - <i>Pig</i>	340,330	200,738	200,250	195,225	204,490
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Heo (lợn) nái - <i>sow</i>	47,388	19,199	20,138	18,257	12,125
Dê - <i>Goat</i>	2,450	2,551	2,298	2,638	3,048
Gia cầm (Nghìn con) <sup>(*)</sup> <i>Poultry (Thous. heads)</i> <sup>(*)</sup>	5,439	4,483	3,769	3,908	5,585
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	2,022	2,032	2,442	2,431	3,596
Vịt - <i>Duck</i>	3,188	2,229	1,257	1,448	1,837
<b>Sản lượng (Tấn)</b> <b>Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	630,00	632,00	604,30	613,80	478,27
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	953,00	955,00	924,30	921,70	748,54
Thịt heo (lợn) hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	47.011	39.409	41.350	40.582	40.876
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	20.284	20.131	18.815	16.656	17.889
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thịt gà - <i>Chicken</i>	5.387	5.328	7.563	5.863,50	11.384
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	32.653	32.509,70	26.531	28.328	28.995
Mật ong (Nghìn lít) <i>Honey (Thous. litre)</i>	2.250	2.350	2.220	2.410	3.624

# 167 Số lượng trâu (tại thời điểm 1/10 hàng năm) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of buffaloes (as of annual 1<sup>st</sup> October) by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.013</b>	<b>5.010</b>	<b>4.723</b>	<b>4.597</b>	<b>4.831</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	58	50	37	20	2
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	722	692	680	635	586
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	841	870	883	818	807
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	176	178	164	164	248
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	108	95	149	87	191
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	222	188	200	156	148
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	406	357	322	276	310
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	903	1.098	893	1.025	1.015
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	39	39	26	25	23
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	2	-	7	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	75	61	74	56	85
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	-	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	117	132	167	127	181
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	1.344	1.250	1.121	1.208	1.235

# 168 Số lượng bò (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of cattles (as of 1<sup>st</sup> October) by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.366</b>	<b>12.406</b>	<b>11.924</b>	<b>10.438</b>	<b>10.448</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	240	240	215	50	42
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	975	621	509	522	497
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	1.651	1.603	1.466	1.348	1.305
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	889	893	816	856	636
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	319	322	318	271	341
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	394	446	446	375	152
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	1.161	1.090	942	876	849
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	467	481	460	405	639
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	131	64	133	75	98
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	28	28	28	24	4
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	44	51	58	43	111
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	2.525	2.490	2.647	2.091	1.466
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	166	147	141	223	175
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	4.376	3.930	3.745	3.280	4.133

# 169 Số lượng heo (lợn) tại thời điểm 1/10 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pigs as of 01/10 by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>340.330</b>	<b>200.738</b>	<b>200.250</b>	<b>195.225</b>	<b>204.490</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	6.921	2.225	4.664	2.292	2.614
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	5.622	923	846	950	912
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	11.584	5.039	7.062	4.207	5.367
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	19.056	17.774	14.388	18.884	20.169
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	58.421	27.440	54.198	40.709	41.205
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	26.899	6.090	6.579	7.981	10.241
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	90.978	38.313	38.356	54.894	54.218
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	49.455	28.771	29.697	20.075	24.980
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	19.963	35.071	20.462	23.985	22.687
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	18.788	8.330	6.314	6.500	6.650
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	10.601	9.448	9.247	7.213	7.258
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	5.987	12.152	5.298	4.375	3.819
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	422	3.734	123	135	332
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	12.655	2.961	2.201	2.575	3.254
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	2.978	2.467	815	450	784

# 170 Số lượng gia cầm (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of poultry (as of 1<sup>st</sup> October) by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.438,50</b>	<b>4.483,06</b>	<b>3.768,62</b>	<b>3.908,10</b>	<b>5.584,51</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	111,19	94,63	20,16	20,75	20,51
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	39,39	43,16	21,58	24,03	29,17
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	62,83	66,73	65,16	74,80	146,51
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	191,86	238,72	150,00	194,20	174,26
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	758,94	564,00	411,09	434,52	614,18
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	430,36	191,72	190,50	212,02	269,45
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	2.357,46	1.329,01	1.325,20	1.515,60	2.220,61
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	638,83	555,58	442,30	332,80	669,96
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	257,02	483,44	406,04	343,00	306,32
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	156,64	251,53	237,51	242,00	230,15
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	129,72	209,66	152,45	154,53	248,95
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	134,74	249,20	170,38	150,91	187,52
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	19,78	10,04	12,00	16,00	34,06
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	99,30	134,56	101,71	106,18	265,76
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	50,44	61,09	62,54	86,76	167,10

# 171 Số lượng gà (tại thời điểm 1/10) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of chickens (as of 1<sup>st</sup> October) by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.022,30</b>	<b>2.031,50</b>	<b>2.441,79</b>	<b>2.430,54</b>	<b>3.596,42</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	20,89	16,42	10,01	14,05	11,16
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	35,85	33,30	20,54	23,80	19,83
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	43,02	51,79	61,56	63,33	87,17
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	82,05	82,15	97,63	88,65	107,49
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	314,87	314,87	331,65	370,23	390,71
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	134,67	134,67	174,50	148,11	180,28
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	505,58	506,03	605,73	552,75	1.409,73
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	271,96	272,33	197,18	290,58	308,45
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	148,04	148,12	307,25	310,20	290,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	101,12	101,55	129,48	135,00	137,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	87,57	87,63	209,00	144,37	155,17
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	130,76	130,89	157,46	143,94	175,87
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	19,78	19,88	8,00	10,00	31,10
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	78,89	83,81	74,00	72,45	153,54
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	47,24	48,05	57,80	63,08	138,92

# 172 Sản lượng thịt heo (lợn) hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>47.011</b>	<b>39.409</b>	<b>41.350</b>	<b>40.582</b>	<b>40.876</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	998	663	345	205	216
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	1.110	781	546	547	528
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	1.730	1.432	1.498	1.472	1.380
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	3.030	2.564	2.682	2.784	2.759
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	6.069	5.451	5.751	5.497	5.407
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	4.187	3.728	3.900	3.790	3.716
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	15.207	14.321	15.580	14.860	15.762
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	4.987	3.760	3.933	3.894	3.718
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	2.543	1.778	1.819	1.847	1.777
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	2.573	1.369	1.570	1.600	1.680
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	1.317	1.059	1.108	1.227	1.224
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	636	373	390	511	446
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	162	125	131	140	158
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	2.061	1.731	1.811	1.785	1.667
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	401	270	286	423	438



# 173 Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of poultry by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>20.284</b>	<b>20.131</b>	<b>18.815</b>	<b>16.656</b>	<b>17.889</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	63,09	62,47	58,38	51,68	55,51
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	124,00	111,00	103,74	91,84	98,64
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	498,00	487,94	456,04	403,71	433,59
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	625,00	601,68	562,34	497,82	534,67
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	2.235,00	2.187,00	2.044,04	1.809,48	1.943,44
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.029,00	1.009,12	943,15	834,93	896,73
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	7.969,89	7.890,98	7.375,13	6.528,84	7.012,16
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	1.761,08	1.726,55	1.613,68	1.428,52	1.534,27
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	1.639,51	1.623,28	1.517,16	1.343,07	1.442,49
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	751,52	766,86	716,73	634,48	681,45
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	842,51	868,57	811,79	718,63	771,83
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	964,75	984,43	920,08	814,50	874,80
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	168,86	174,08	162,70	144,03	154,69
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	842,25	859,44	803,26	711,09	763,73
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	769,83	777,61	726,77	643,38	691,00

# 174 Hiện trạng rừng tính đến 31/12/2022

## Area of forest as of 31<sup>st</sup> December 2022

	Diện tích có rừng <i>Area of forest</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tỷ lệ che phủ rừng <i>Proportion of forest coverage (%)</i>
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>	
		<b>Ha</b>		
2018	67.692,30	52.587,00	15.105,30	10,66
2019	76.218,45	61.127,00	15.091,00	12,01
2020	76.205,85	60.399,00	15.806,00	12,00
2021	76.229,88	51.152,20	25.077,70	12,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	75.773,42	58.019,90	17.753,50	11,93
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2018	118,00	129,20	115,12	-
2019	112,60	116,24	99,91	113,00
2020	99,98	98,81	104,74	99,92
2021	100,03	84,69	158,66	100,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	99,40	113,43	70,79	99,42

# 175 Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area of forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>67.692,30</b>	<b>76.218,45</b>	<b>76.205,85</b>	<b>76.229,88</b>	<b>75.773,42</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	1.093,60	1.694,10	1.693,96	1.694	1.694,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	3.027,10	3.196,80	3.196,72	3.196,72	3.022,40
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	7.193,30	8.118,40	8.141,52	8.141,52	8.052,10
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	1.186,40	1.640,54	1.640,91	1.640,91	1.600,30
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	939,10	994,50	994,43	994,42	994,40
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	4.388	4.587,60	4.579,31	4.569,38	4.564,10
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	38.075,10	43.037,70	43.009,75	43.034,93	43.026,30
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	1.484,70	1.484,70	1.484,63	1.493,34	1.493,30
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	8.605,70	9.266,80	9.266,74	9.266,74	9.135,80
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	1.699,30	2.197,31	2.197,88	2.197,92	2.190,70

# 175 (Tiếp theo) Diện tích có rừng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Area of forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>118,00</b>	<b>112,60</b>	<b>99,98</b>	<b>100,03</b>	<b>99,40</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	146,69	154,91	99,99	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	134,54	105,61	100,00	100,00	94,55
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	145,22	112,86	100,28	100,00	98,90
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	416,57	138,28	100,02	100,00	97,53
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	143,18	105,90	99,99	100,00	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	136,32	104,55	99,82	99,78	99,88
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	105,61	113,03	99,94	100,06	99,98
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	109,99	100,00	100,00	100,59	100,00
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	138,15	107,68	100,00	100,00	98,59
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	104,51	129,31	100,03	100,00	99,67

# 176 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

## Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2018	1.530	680	427	423
2019	963	419	300	244
2020	734	319	40	375
2021	828	560	268	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	680	395	285	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2018	82,93	51,87	159,93	158,43
2019	62,94	61,62	70,26	57,68
2020	76,22	76,13	13,33	153,69
2021	112,81	175,55	670,00	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	82,13	70,54	106,34	-

# 177 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of new concentrated planted forest  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		<b>Ha</b>		
2018	1.530	1.330	200	-
2019	963	600	363	-
2020	734	384	350	-
2021	828	439	389	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	680	197	483	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2018	82,93	80,85	100,00	-
2019	62,94	45,11	181,50	-
2020	76,22	64,03	96,36	-
2021	112,81	114,26	111,21	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	82,13	44,87	124,16	-

# 178 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area of new concentrated planted forest by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.530</b>	<b>963</b>	<b>734</b>	<b>828</b>	<b>680</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	0,3	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	61
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	647	199	397
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	200	200	-	302	21
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	100	100	47	6	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100	100	-	17	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	530	293	40	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	100	100	-	3	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	500	170	-	300	179
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	22

# 178 (Tiếp theo) Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Area of new concentrated planted forest by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>82,93</b>	<b>62,94</b>	<b>76,22</b>	<b>112,81</b>	<b>82,13</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	-	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	-	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	-	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	-	-	-	30,79	199,30
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	-	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	-	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	100,00	100,00	-	-	6,78
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	-	-	-	-	-
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	100,00	100,00	47,00	13,19	-
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100,00	100,00	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	-	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	82,17	55,28	13,65	-	-
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	100,00	100,00	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	71,43	34,00	-	-	59,73
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	-	-	-	-	-



# 179 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
<b>1. Gỗ - Wood</b>	m <sup>3</sup>	<b>35.307</b>	<b>34.906</b>	<b>34.339</b>	<b>38.126</b>	<b>38.883</b>
<b>2. Cùi - Firewood</b>	Ste	<b>33.401</b>	<b>33.748</b>	<b>33.531</b>	<b>32.950</b>	<b>32.550</b>
<b>3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán</b>						
Tre - <i>Bamboo</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	8.071	9.874	9.866	9.210	8.620
Trúc - <i>Truc</i>	"	14.900	4.824	4.438	3.596	2.950
Lá dừa nước <i>Coconut leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	17.881	44.840	48.669	45.792	43.800

# 180 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

*Area surface for aquaculture*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160.722</b>	<b>166.500</b>	<b>171.486</b>	<b>183.894</b>	<b>192.067</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b><i>By types of activity economic</i></b>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	19.487	21.907	18.148	20.514	21.293
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	141.235	144.593	153.338	163.380	170.774
<b>Phân theo loại thủy sản</b>					
<b><i>By types of aquatic product</i></b>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	125.415	129.619	136.161	144.639	145.171
Cá - <i>Fish</i>	14.995	16.481	16.260	17.241	27.297
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	20.312	20.400	19.065	22.014	19.599

# 181 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Area of aquaculture by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160.722</b>	<b>166.500</b>	<b>171.486</b>	<b>183.625</b>	<b>192.067</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	142	49	50	39	28
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	3.201	3.246	3.317	3.642	3.637
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	12.765	13.701	14.444	14.267	15.696
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	5.756	5.474	6.830	7.104	7.251
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	127	83	98	67	70
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	189	260	223	107	117
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	5.860	7.326	8.340	10.046	18.254
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	4.740	4.689	7.491	8.252	7.917
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	27.141	28.511	29.120	29.776	30.360
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	56.803	55.246	57.458	63.603	60.501
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	27.451	29.942	28.747	29.075	32.323
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	60	65	66	65	100
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	12.994	13.131	11.767	12.256	12.307
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	3.493	4.777	3.535	5.326	3.506

# 181 (Tiếp theo) Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Area of aquaculture by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>104,44</b>	<b>103,60</b>	<b>102,99</b>	<b>107,08</b>	<b>104,60</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	83,53	34,51	102,04	78,00	71,79
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	103,83	101,41	102,19	109,80	99,86
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	109,20	107,33	105,42	98,77	110,02
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	80,66	95,10	124,77	104,01	102,07
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	144,32	65,35	118,07	68,37	104,48
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	86,30	137,57	85,77	47,98	109,35
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	163,60	125,02	113,84	120,46	181,70
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	101,28	98,92	159,76	110,16	95,94
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	104,22	105,05	102,14	102,25	101,96
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	99,66	97,26	104,00	110,69	95,12
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	114,81	109,07	96,01	101,14	111,17
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	84,51	108,33	101,54	98,48	153,85
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	-	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	101,50	101,05	89,61	104,16	100,42
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	102,22	136,76	74,00	150,66	65,83

# 182 Diện tích thu hoạch thủy sản

## Area of harvested aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	-	-	<b>140.570</b>	<b>160.685</b>
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By types of activity economic</i>					
Nuôi trồng thủy sản biển <i>Sea aquaculture</i>	-	-	-	16.840	16.456
Nuôi trồng thủy sản nội địa <i>Domestic aquaculture</i>	-	-	-	123.730	144.229
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	109.094	123.501
Cá - <i>Fish</i>	-	-	-	13.131	22.518
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	-	-	-	18.345	14.666

Ghi chú: Do chương trình thực hiện điều tra theo phương án mới, điều tra Capi từ năm 2021, nên số liệu các năm trước không có.

# 183 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>815.530</b>	<b>845.498</b>	<b>836.280</b>	<b>856.651</b>	<b>844.406</b>
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	589.535	600.140	571.670	565.731	523.929
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	225.995	245.358	264.610	290.920	320.477
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	111.126	117.752	126.113	136.778	142.979
Cá - <i>Fish</i>	513.388	532.263	518.015	518.320	499.594
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	191.016	195.483	192.152	201.553	201.833

# 184 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of fishery by district*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Tấn - Ton</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>815.530</b>	<b>845.498</b>	<b>836.280</b>	<b>856.651</b>	<b>844.406</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	212.073	221.185	214.358	201.256	172.794
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	43.653	44.272	41.694	42.606	46.209
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	88.213	96.118	98.139	101.083	103.210
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	70.595	72.347	74.205	79.962	79.990
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	870	943	1.002	942	1.081
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	63.457	63.886	57.891	60.425	46.900
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	37.629	40.601	47.483	53.390	67.712
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	15.679	16.521	16.486	16.303	16.404
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	40.736	42.456	44.899	50.264	52.580
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	66.998	70.209	72.508	75.043	77.293
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	26.521	28.614	28.857	31.910	35.624
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	77.700	76.747	71.142	78.786	81.562
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	60.013	58.999	55.387	51.256	49.870
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	5.243	6.240	5.849	6.130	5.825
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	6.150	6.360	6.380	7.295	7.352

# 184 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Production of fishery by district

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>106,83</b>	<b>103,67</b>	<b>98,91</b>	<b>102,44</b>	<b>98,57</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	109,66	104,30	96,91	93,89	85,86
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	104,41	101,42	94,18	102,19	108,46
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	107,42	108,96	102,10	103,00	102,10
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	95,89	102,48	102,57	107,76	100,04
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	78,38	108,39	106,26	94,01	114,76
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	103,77	100,68	90,62	104,38	77,62
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	123,26	107,90	116,95	112,44	126,83
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	107,54	105,37	99,79	98,89	100,62
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	108,54	104,22	105,75	111,95	104,61
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	104,58	104,79	103,27	103,50	103,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	114,61	107,89	100,85	110,58	111,64
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	103,84	98,77	92,70	110,74	103,52
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	107,42	98,31	93,88	92,54	97,30
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	100,71	119,02	93,73	104,80	95,02
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	138,98	103,41	100,31	114,34	100,78



# 185 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác

*The number of fishing vessels with motor by length  
and scope of fishing*

Đơn vị tính: Chiếc - Unit: Piece

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.117</b>	<b>9.905</b>	<b>9.480</b>	<b>9.229</b>	<b>9.183</b>
<b>Phân theo chiều dài tàu - By length</b>					
Dưới 6 m - <i>Under 6 meter</i>	335	52	87	96	35
Từ 6 m đến dưới 12 m <i>From 6 meter to under 12 meter</i>	4.420	4.416	4.428	4.385	4.157
Từ 12 m đến dưới 15 m <i>From 10 meter to under 14 meter</i>	1.389	1.456	1.467	1.487	1.494
Từ 15 m đến dưới 24 m <i>From 15 meter to under 24 meter</i>	3.355	3.363	3.055	2.841	2.970
Từ 24 m trở lên - <i>Over 14 meter</i>	618	618	443	420	527
<b>Phân theo phạm vi khai thác By scope of fishing</b>					
Khai thác gần bờ - <i>Coastal fishing</i>	4.755	4.468	4.515	4.481	4.192
Khai thác xa bờ - <i>Offshore fishing</i>	5.362	5.437	4.965	4.748	4.991

# 186 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of communes recognized as new rural standards  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>43,22</b>	<b>53,85</b>	<b>67,52</b>	<b>76,72</b>	<b>91,38</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	50,00	50,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	71,43	71,43	71,43	71,43	100,00
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	25,00	33,33	33,33	58,33	75,00
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	90,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	44,44	55,56	55,56	77,78	88,89
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	61,11	83,33	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	70,00	80,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	12,50	12,50	37,50	62,50	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	10,00	10,00	40,00	60,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	57,14	85,71	100,00	100,00	100,00
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	14,29	14,29	28,57	57,14	85,71
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	25,00	25,00	50,00	50,00	75,00
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	33,33	50,00	66,67	66,67	66,67
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	0,00	40,00	40,00	40,00	80,00

# THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
187 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Total retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	397
188 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	398
189 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales at current prices by commodity group</i>	399
190 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	400
191 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng <i>Number of markets as of annual December 31<sup>st</sup> by class</i>	401
192 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of supermarkets as of annual 31<sup>st</sup> December by types of ownership</i>	401
193 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup> by types of ownership</i>	402
194 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by types of ownership</i>	403
195 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	404



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

## THƯƠNG MẠI

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng** là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

**Doanh thu bán lẻ hàng hóa** gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

**Doanh thu dịch vụ lưu trú** là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,..).

**Doanh thu dịch vụ ăn uống** là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

**Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành** là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

**Doanh thu dịch vụ khác**, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

**Chợ** là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

**Siêu thị** là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

**Trung tâm thương mại** là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên

hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

## **DU LỊCH**

**Khách du lịch nội địa** là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM**

### **TRADE**

**Gross retail sales of goods and services** is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

**Turnover from retail sales of goods** comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

**Turnover from accommodation service** consists of total amount of money earned or will be earned from providing short - stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

**Turnover from food and beverage service** is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self - prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

**Turnover from tourism** is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.



**Other service turnover**, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

**Market** is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

**Supermarket** is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

**Commercial center** is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization;

having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

## **TOURISM**

**Domestic tourists** are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory

## MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2022

Năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt trên 115.768 tỷ đồng, tăng 21,13% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 70.278,92 tỷ đồng, chiếm 60,70% tổng doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng và tăng 14,60% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 18.315,11 tỷ đồng, chiếm 15,82% trong tổng số và tăng 68,34%, trong đó doanh thu lưu trú đạt 6.504,88 tỷ đồng, tăng 114,55% so với năm 2021; du lịch lữ hành đạt 784,30 tỷ đồng, chiếm 0,68% trong tổng số và tăng 159,87%; dịch vụ khác đạt 26.389,81 tỷ đồng, chiếm 22,80% trong tổng số và tăng 14,40%.

Tính đến thời điểm 31/12/2022, toàn tỉnh có 142 chợ được xếp hạng, không thay đổi so với năm trước và có 95 siêu thị (tăng 14 cửa hàng siêu thị).

Số lượt khách du lịch nội địa năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt trên 3.488,50 triệu lượt khách, tăng 137,74% so với năm trước, trong đó lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt gần 3.373,80 triệu lượt khách, tăng 136,02% so với năm trước và chiếm 96,71% tổng lượt khách cơ sở lưu trú phục vụ. Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 168,20 nghìn lượt khách, tăng 88,57% so với năm 2021, trong đó số khách nghỉ qua đêm là chủ yếu, đạt gần 159,59 nghìn lượt khách.

## TRADE AND TOURISM IN 2022

In 2022, the total retail sales of consumer goods and services was estimated to reach over 115,768 billion VND, up 21.13% over the previous year. By kinds of economic activity, retail sales of goods reached 70,278.92 billion VND, accounting for 60.70% of total sales of consumer goods and services and up 14.60% over the previous year; accommodation and catering services reached 18,315.11 billion VND, accounting for 15.82% of the total and increasing 68.34%, of which the revenue of accommodation reached 6,504.88 billion VND, up 114.55% over that in 2021; travel and tourism reached 784.30 billion VND, accounting for 0.68% of the total and up 159.87%; other services reached 26,389.81 billion VND, accounting for 22.80% of the total and up 14.40%.

As of December 31, 2022, the province had 142 ranked markets, unchanged from the previous year, and 95 supermarkets (an increase of 14 supermarkets).

The number of domestic tourists in 2022 increased over the same period last year, in particular, guests served by accommodation establishments reached over 3,488.50 million visitors, an increase of 137.74% over the previous year, of which Overnight tourists reached nearly 3,373.80 million visitors, an increase of 136.02% over the previous year and accounted for 96.71% of the total number of visitors served by accommodation establishments. Visitors served by travel agencies reached 168.20 thousand visitors, an increase of 88.57% compared to 2021, of which the number of overnight guests was the majority, reaching nearly 159.59 thousand visitors.

# 187 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Total retail sales of goods and services at current prices  
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
<b>Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i></b>					
2018	83.201,12	53.380,24	14.204,00	407,20	15.209,67
2019	93.722,47	60.784,09	15.908,00	448,80	16.581,59
2020	91.357,82	63.057,41	11.054,00	387,91	16.858,50
2021	95.572,20	61.323,34	10.879,86	301,81	23.067,19
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	115.768,13	70.278,92	18.315,11	784,30	26.389,81
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>					
2018	100,00	64,16	17,07	0,49	18,28
2019	100,00	64,86	16,97	0,48	17,69
2020	100,00	69,02	12,10	0,42	18,45
2021	100,00	64,16	11,38	0,32	24,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	60,70	15,82	0,68	22,80

# 188 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Retail sales at current prices by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53.380,24</b>	<b>60.784,09</b>	<b>63.057,41</b>	<b>61.323,34</b>	<b>70.278,92</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b><i>By commodity group</i></b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	21.015,78	23.382,16	24.518,53	26.117,33	29.768,49
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	3.046,85	3.372,56	3.581,66	2.987,30	3.383,19
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	3.728,69	4.105,66	4.298,62	4.140,86	4.556,45
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	404,75	434,37	447,71	545,36	618,62
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	5.847,00	6.471,46	6.807,33	6.422,71	7.097,74
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	633,62	691,03	734,70	625,38	731,66
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	2.462,80	2.705,88	2.780,83	2.096,82	2.587,75
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	5.184,67	5.681,37	5.985,32	5.772,84	6.506,35
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	1.076,10	1.162,29	1.225,40	1.233,25	1.353,77
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	764,22	846,46	876,67	733,51	935,23
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	9.215,77	11.930,87	11.800,64	10.647,98	12.739,68

# 189 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

*Structure of retail sales at current prices by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
<b><i>By commodity group</i></b>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	39,37	38,47	38,88	42,59	42,36
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,71	5,55	5,68	4,87	4,81
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	6,99	6,75	6,82	6,75	6,48
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	0,76	0,71	0,71	0,89	0,88
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,95	10,65	10,80	10,47	10,10
Ô tô các loại - <i>Motors all of kinds</i>	1,19	1,14	1,17	1,02	1,04
Phương tiện đi lại - <i>Means of transport</i>	4,61	4,45	4,41	3,42	3,68
Xăng dầu các loại - <i>Petroleum oil, refined</i>	9,71	9,35	9,49	9,41	9,26
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)</i>	2,02	1,91	1,94	2,01	1,93
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,43	1,39	1,39	1,20	1,33
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	17,26	19,63	18,71	17,36	18,13

# 190 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành dịch vụ

*Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.204,00</b>	<b>15.908,00</b>	<b>11.054,00</b>	<b>10.879,86</b>	<b>18.315,11</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	96,00	61,14	48,50	18,53	52
Ngoài Nhà nước - Non-State	13.978,00	15.643,84	10.867,81	10.792,65	18.193,11
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3.764,00	7.472,85	3.739,35	5.510,60	9.428,49
Cá thể - Household	10.214,00	8.170,99	7.128,46	5.282,05	8.764,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	130,00	203,02	137,69	68,69	70
<b>Phân theo ngành dịch vụ</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	4.177,00	4.646,00	3.069,94	3.031,87	6.504,88
Dịch vụ ăn uống - Catering service	10.027,00	11.262,00	7.984,06	7.847,99	11.810,22
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	0,68	0,38	0,44	0,17	0,29
Ngoài Nhà nước - Non-State	98,41	98,34	98,32	99,20	99,33
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	26,50	46,98	33,83	50,65	51,48
Cá thể - Household	71,91	51,36	64,49	48,55	47,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,92	1,28	1,25	0,63	0,38
<b>Phân theo dịch vụ</b>					
<b>By kinds of economic activity</b>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	29,41	29,21	27,77	27,87	35,52
Dịch vụ ăn uống - Catering service	70,59	70,79	72,23	72,13	64,48



# 191 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng

*Number of markets as of annual December 31st by class*

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>144</b>	<b>144</b>	<b>136</b>	<b>142</b>	<b>142</b>
<b>Phân theo hạng - By level</b>					
Hạng 1 - Level 1	2	2	2	2	2
Hạng 2 - Level 2	15	15	13	14	14
Hạng 3 - Level 3	127	127	121	126	126

# 192 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm

*phân theo loại hình kinh tế*

*Number of supermarkets as of annual 31<sup>st</sup> December  
by types of ownership*

ĐVT: Siêu thị - Unit: Super market

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>9</b>	<b>49</b>	<b>63</b>	<b>81</b>	<b>95</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	8	48	62	80	94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	1	1	1	1	1

# 193 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Number of commercial centers as of annual December 31<sup>st</sup>  
by types of ownership*

ĐVT: Trung tâm - Unit: Center

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1	1	1	1	1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 194 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>407,20</b>	<b>448,80</b>	<b>387,91</b>	<b>301,81</b>	<b>784,30</b>
Nhà nước - State	4,20	5,00	5,25	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	403,00	443,80	382,66	301,81	784,30
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	403,00	443,80	382,66	301,81	784,30
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nhà nước - State	1,03	1,11	1,35	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	98,97	98,89	98,65	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	98,97	98,89	98,65	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

# 195 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ</b> <b>Visitors serviced by</b> <b>accommodation establishments</b>	<b>3.359.683</b>	<b>3.834.607</b>	<b>2.507.150</b>	<b>1.467.352</b>	<b>3.488.503</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	2.837.390	3.275.049	2.390.318	1.429.473	3.373.795
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	522.293	559.558	116.832	37.879	114.708
<b>Số lượt khách do các cơ sở lữ</b> <b>hành phục vụ</b> <b>Visitors served by travel agencies</b>	<b>227,300</b>	<b>351,200</b>	<b>87,500</b>	<b>89,200</b>	<b>168,200</b>
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	215,367	332,516	83,343	84,901	159,588
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	11,933	18,684	4,157	4,299	8,612

# CHỈ SỐ GIÁ

## PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
196 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	413
197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month</i>	414
198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year</i>	416
199 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year</i>	418
200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to base period 2019</i>	420
201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold and USD price index (Previous year = 100)</i>	422
202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with previous month</i>	423
203 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month</i>	425
204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to December of previous year</i>	427

Biểu Table	Trang Page
205 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year</i>	429
206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 compared with the same period of previous year</i>	431
207 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year</i>	433
208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Consumer price index, gold and USD price index of months index in urban area in 2022 as compared to base period 2019</i>	435
209 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019</i>	437
210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)</i>	439
211 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)</i>	440
212 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	441

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

**Giá tiêu dùng** là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

**Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)** là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

*Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:*

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

$p_i^t, p_i^0$  tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} \text{ là quyền số kỳ gốc cố định (0);}$$

$V_i^0$  : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.



## EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

**Consumer price** mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

**Consumer Price Index (CPI)** is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left( \frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ : CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

$p_i^t, p_i^0$ : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0} : \text{Weight in the constant base period (0);}$$

$V_i^0$  : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

## MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 3,96% so với năm 2021. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, đều tăng so với năm trước, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với mức tăng 10,75%; kế đến là nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,63%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,32%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,82%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,52%; nhóm giáo dục tăng 3,50% và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,32%,...

Nhìn chung giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng năm 2022 tương đối ổn định, diễn biến giá hàng tháng cũng không có biến động lớn, bình quân mỗi tháng chỉ tăng 0,35%. Tăng cao nhất là tháng 2 với mức tăng 1,18% (do là tháng có Tết Nguyên đán), riêng tháng 8 giảm 0,02% và tháng 10 giảm 0,20%.

Chỉ số giá vàng: Năm 2022 giá vàng có nhiều biến động theo xu hướng chung của thị trường thế giới, giá vàng bình quân năm 2022 tăng 1,67% so năm 2021. Tuy giá vàng bình quân năm tăng không cao, nhưng từng tháng có sự biến động khá lớn như tháng 02 chỉ số giá vàng giảm tới 4,75% thì tháng 4 chỉ số giá vàng lại tăng tới 8,41% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá Đô la Mỹ: Chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt giúp thị trường ngoại hối luôn ổn định. Năm 2022, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân tăng 1,89% so với năm 2021. Trong đó, tháng 11 có mức tăng cao nhất là 8,61% so tháng 11/2021.

## PRICE INDEX IN 2022

The average consumer price index (CPI) in 2022 increased by 3.96% compared to 2021. Among 11 main groups of goods and services, all increased compared to the previous year, in which the transport group increased the highest with 10.75%; followed by the housing and construction materials, up 4.63%; the food and foodstuff increased by 4.32%; other goods and services increased by 3.82%; the beverage and cigarette increased by 3.52%; education increased by 3.50% and the garment, hat and footwear increased by 1.32%,...

In general, the prices of consumer goods and services in 2022 were relatively stable, the monthly price movements also did not see the strong fluctuations, the average increase was 0.35% per month. The highest increase was in February with an increase of 1.18% (because it was the month with the Lunar New Year), in August and October, the price index decreased by 0.02% and 0.20%, respectively.

Gold price index: In 2022, the gold price had many fluctuations according to the general trend of the world market. The average gold price in 2022 increased by 1.67% compared to 2021. Although the annual average gold price did not increase very high, there was a big change every month, for example, the gold price index decreased by 4.75% in February, and increased by 8.41% in April over the same period.

US Dollar Price Index: Flexible exchange rate policy keeps the forex market stable. In 2022, the average US dollar price index increased by 1.89% compared to 2021. In which, November had the highest increase of 8.61% compared to November 2021.

# 196 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước = 100 - <i>Previous month = 100</i>					
Tháng 1 - <i>Jan.</i>	100,14	99,68	101,36	99,30	100,15
Tháng 2 - <i>Feb.</i>	100,39	101,07	100,17	102,30	101,18
Tháng 3 - <i>Mar.</i>	102,33	100,61	99,23	99,81	100,48
Tháng 4 - <i>Apr.</i>	100,14	100,95	98,27	99,98	100,61
Tháng 5 - <i>May</i>	100,59	100,71	100,40	100,39	100,38
Tháng 6 - <i>Jun.</i>	100,39	99,85	100,52	100,27	100,68
Tháng 7 - <i>Jul.</i>	99,05	100,12	100,20	100,75	100,29
Tháng 8 - <i>Aug.</i>	100,11	100,41	99,67	100,22	99,98
Tháng 9 - <i>Sep.</i>	100,68	100,29	100,41	99,74	100,52
Tháng 10 - <i>Oct.</i>	100,26	100,53	100,32	100,33	99,80
Tháng 11 - <i>Nov.</i>	99,44	101,28	100,07	100,12	100,21
Tháng 12 - <i>Dec.</i>	100,30	101,82	99,99	99,73	99,90
Bình quân tháng - <i>Monthly average index</i>	100,32	100,61	100,05	100,25	100,35
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year compared with December of previous year</i>	103,88	107,62	101,22	103,01	104,25

# 197 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>101,18</b>	<b>100,48</b>	<b>100,61</b>	<b>100,38</b>	<b>100,68</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	101,75	100,14	100,47	100,33	100,77
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,01	100,51	100,31	100,48	100,31
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,18	99,86	100,21	100,37	101,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	101,81	100,72	101,43	100,07	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,56	100,34	100,21	100,30	100,41	99,97
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,24	99,96	100,20	100,09	100,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,66	101,64	100,39	100,81	100,18	99,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,04	100,08	100,60	100,33	100,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,02	100,01	100,05	100,03	100,05
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	102,54	103,86	99,70	102,02	104,20
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,00	100,02	104,87	100,01	100,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,08	100,27	99,75	100,01	100,00	100,01
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,62	100,82	100,47	100,26	100,14	100,62
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,18</b>	<b>101,97</b>	<b>103,10</b>	<b>100,47</b>	<b>99,49</b>	<b>98,42</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,68</b>	<b>100,75</b>	<b>100,12</b>	<b>100,55</b>	<b>100,86</b>

# 197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,29</b>	<b>99,98</b>	<b>100,52</b>	<b>99,80</b>	<b>100,21</b>	<b>99,90</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,37	101,01	100,13	99,76	99,55	99,95
Lương thực - <i>Food</i>	100,43	100,10	100,22	100,44	100,54	100,11
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,75	101,22	99,94	99,39	99,03	99,82
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,95	100,97	100,61	100,30	100,32	100,20
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,33	100,14	99,54	99,78	100,11	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,08	100,19	100,50	100,46	100,40	100,36
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,36	99,98	99,95	99,99	100,48	100,75
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,16	100,35	100,45	100,16	100,19	100,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,08	100,07	100,01	100,05	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	97,05	94,92	98,33	97,85	102,05	97,16
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,03	100,10	110,93	100,01	100,01	100,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,16	100,61	100,04	100,13	100,80	100,20
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,18	100,90	100,18	101,00	100,40	100,19
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>97,54</b>	<b>99,05</b>	<b>97,82</b>	<b>100,10</b>	<b>102,09</b>	<b>101,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,54</b>	<b>100,28</b>	<b>100,47</b>	<b>102,01</b>	<b>102,73</b>	<b>97,46</b>

# 198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index  
of months in 2022 as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>101,34</b>	<b>101,83</b>	<b>102,45</b>	<b>102,84</b>	<b>103,56</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,17	101,92	102,06	102,53	102,87	103,67
Lương thực - <i>Food</i>	99,99	100,01	100,51	100,82	101,30	101,61
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,21	102,40	102,25	102,46	102,84	104,01
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,19	102,01	102,75	104,22	104,29	104,30
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,56	100,91	101,12	101,43	101,84	101,81
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,11	100,35	100,31	100,51	100,60	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,66	101,30	101,69	102,51	102,69	102,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,05	100,09	100,17	100,78	101,11	101,43
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,06	100,08	100,09	100,15	100,18	100,23
Giao thông - <i>Transport</i>	101,01	103,58	107,58	107,26	109,42	114,25
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,03	104,90	104,91	104,92
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,08	100,35	100,09	100,10	100,10	100,11
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,62	101,45	101,93	102,19	102,33	102,97
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,18</b>	<b>103,18</b>	<b>106,37</b>	<b>106,87</b>	<b>106,33</b>	<b>104,65</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,40</b>	<b>100,14</b>	<b>100,26</b>	<b>100,81</b>	<b>101,68</b>



# 198 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước (Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,86</b>	<b>103,84</b>	<b>104,38</b>	<b>104,13</b>	<b>104,35</b>	<b>104,25</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,09	106,15	106,29	106,03	105,56	105,50
Lương thực - <i>Food</i>	102,06	102,15	102,38	102,83	103,38	103,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,83	107,13	107,06	106,41	105,38	105,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,28	106,31	106,96	107,28	107,63	107,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,14	102,29	101,82	101,60	101,71	101,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,75	100,94	101,45	101,92	102,33	102,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	102,91	102,85	102,84	103,33	104,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,59	101,95	102,41	102,57	102,76	103,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,27	100,35	100,42	100,43	100,48	100,52
Giao thông - <i>Transport</i>	110,87	105,25	103,48	100,86	102,93	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Giáo dục - <i>Education</i>	104,95	105,06	116,54	116,55	116,56	116,58
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,27	100,88	100,92	101,05	101,86	102,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,15	104,08	104,27	105,32	105,75	105,95
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>102,07</b>	<b>101,10</b>	<b>98,90</b>	<b>98,99</b>	<b>101,06</b>	<b>102,07</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>102,23</b>	<b>102,51</b>	<b>103,00</b>	<b>105,06</b>	<b>107,93</b>	<b>105,19</b>

# 199

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước**  
*Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,89</b>	<b>102,74</b>	<b>103,44</b>	<b>104,09</b>	<b>104,08</b>	<b>104,51</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,83	101,64	102,98	103,69	103,77	104,48
Lương thực - <i>Food</i>	102,45	101,47	101,92	101,99	102,48	102,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,50	100,75	102,69	103,25	103,23	104,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,51	104,63	104,84	106,53	106,61	106,59
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,24	104,02	104,87	104,85	105,28	104,08
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,32	100,90	100,89	100,88	100,62	100,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	110,77	104,63	104,80	106,00	104,89	104,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,64	100,48	100,53	101,09	101,34	101,64
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,60	100,48	100,49	100,54	100,55	100,59
Giao thông - <i>Transport</i>	114,00	114,51	116,38	115,15	116,84	120,86
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,01	100,00	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	96,24	96,22	96,24	100,90	100,92	100,93
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,91	100,51	99,86	99,86	99,85	99,89
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,02	102,11	102,98	102,94	102,62	103,17
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>95,59</b>	<b>97,55</b>	<b>103,97</b>	<b>108,41</b>	<b>105,15</b>	<b>102,33</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,67</b>	<b>98,67</b>	<b>99,38</b>	<b>99,33</b>	<b>99,94</b>	<b>100,96</b>

# 199 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,04</b>	<b>103,80</b>	<b>104,60</b>	<b>103,97</b>	<b>104,08</b>	<b>104,25</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,88	105,37	105,98	105,88	105,99	105,50
Lương thực - <i>Food</i>	102,23	102,34	102,76	103,07	103,58	103,50
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	104,71	105,04	105,66	105,84	106,01	105,19
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,59	108,64	109,30	108,06	107,63	107,84
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,23	103,38	102,45	101,51	101,74	101,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,88	101,07	101,58	102,08	102,33	102,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,40	103,33	103,77	102,80	103,22	104,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,69	102,08	102,48	102,64	102,81	103,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,50	100,53	100,57	100,54	100,52	100,52
Giao thông - <i>Transport</i>	114,67	108,61	107,17	102,17	101,29	100,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Giáo dục - <i>Education</i>	100,91	101,01	112,03	111,32	111,31	116,58
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	100,29	100,90	100,94	101,06	101,86	102,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,48	104,41	104,60	105,71	106,03	105,95
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>102,65</b>	<b>101,67</b>	<b>99,45</b>	<b>100,85</b>	<b>100,93</b>	<b>102,07</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,52</b>	<b>102,14</b>	<b>103,30</b>	<b>105,47</b>	<b>108,61</b>	<b>105,19</b>

# 200 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>105,07</b>	<b>106,31</b>	<b>106,82</b>	<b>107,48</b>	<b>107,88</b>	<b>108,64</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,48	110,37	110,52	111,04	111,40	112,27
Lương thực - <i>Food</i>	105,91	105,93	106,46	106,79	107,30	107,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,04	110,40	110,24	110,47	110,87	112,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	111,89	113,92	114,74	116,38	116,47	116,47
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	107,89	108,26	108,49	108,82	109,26	109,22
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,00	101,24	101,20	101,41	101,50	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,55	107,28	107,69	108,56	108,76	108,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	100,31	100,39	101,00	101,33	101,65
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,89	100,91	100,92	100,98	101,01	101,07
Giao thông - <i>Transport</i>	106,54	109,25	113,47	113,13	115,42	120,50
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,16	102,16	102,18	107,15	107,17	107,18
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,58	98,84	98,59	98,60	98,60	98,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,25	105,11	105,60	105,87	106,03	106,69
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>125,62</b>	<b>128,10</b>	<b>132,07</b>	<b>132,69</b>	<b>132,02</b>	<b>129,93</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,52</b>	<b>98,20</b>	<b>98,93</b>	<b>99,05</b>	<b>99,60</b>	<b>100,45</b>

**200** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**  
**các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019**  
*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index*  
*of months in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>108,96</b>	<b>108,94</b>	<b>109,50</b>	<b>109,24</b>	<b>109,47</b>	<b>109,36</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	113,81	114,96	115,11	114,83	114,31	114,25
Lương thực - <i>Food</i>	108,10	108,20	108,44	108,92	109,50	109,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	114,10	115,50	115,43	114,73	113,62	113,41
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	117,57	118,72	119,44	119,80	120,19	120,43
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	109,58	109,74	109,24	109,00	109,12	109,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,65	101,84	102,36	102,83	103,24	103,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	109,01	108,98	108,92	108,91	109,43	110,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,81	102,17	102,63	102,79	102,99	103,27
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,10	101,18	101,26	101,27	101,31	101,35
Giao thông - <i>Transport</i>	116,95	111,01	109,15	106,39	108,56	105,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,09	100,09	100,09	100,09	100,09
Giáo dục - <i>Education</i>	107,21	107,32	119,05	119,06	119,07	119,09
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainment and tourism</i>	98,77	99,37	99,41	99,53	100,33	100,53
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,87	107,84	108,04	109,12	109,56	109,77
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>126,73</b>	<b>125,53</b>	<b>122,79</b>	<b>122,91</b>	<b>125,48</b>	<b>126,73</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,99</b>	<b>101,28</b>	<b>101,75</b>	<b>103,79</b>	<b>106,63</b>	<b>103,91</b>

# 201 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold and USD price index  
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,17</b>	<b>104,13</b>	<b>104,89</b>	<b>102,76</b>	<b>103,96</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	100,74	104,10	111,87	102,52	104,32
Lương thực - <i>Food</i>	102,63	102,84	105,26	105,14	102,54
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	99,92	105,07	115,48	100,90	103,91
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,77	102,12	106,65	105,58	106,97
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,10	102,20	101,47	104,59	103,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,22	101,27	101,21	101,05	101,32
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	103,75	108,60	104,95	103,06	104,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,56	101,14	101,20	100,45	101,70
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	136,28	105,71	102,34	100,53	100,53
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	145,34	106,44	102,18	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	106,62	99,67	88,56	110,42	110,75
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,35	100,10	99,54	99,73	100,04
Giáo dục - <i>Education</i>	112,27	110,62	105,46	101,13	103,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	114,52	112,95	106,28	100,89	103,30
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	105,61	102,61	104,34	98,30	100,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,71	104,39	104,76	101,95	103,82
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,01</b>	<b>109,76</b>	<b>126,71</b>	<b>105,50</b>	<b>101,67</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,41</b>	<b>100,72</b>	<b>100,15</b>	<b>98,83</b>	<b>101,89</b>

# 202 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
index in urban area in 2022 compared with previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>101,53</b>	<b>100,07</b>	<b>100,60</b>	<b>100,18</b>	<b>100,41</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	100,50	102,36	100,12	100,35	99,96	100,30
Lương thực - <i>Food</i>	100,37	100,11	100,68	100,65	100,79	100,25
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	100,69	103,64	99,95	100,47	99,77	100,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,21	100,95	100,21	100,04	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	100,11	100,00	100,00	100,00	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	99,38	102,44	98,23	101,24	100,01	99,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,01	100,00	100,01	100,32	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	99,93	99,86	100,03	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	102,65	104,28	100,23	101,88	103,48
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	103,40	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	103,92	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,21	99,79	100,00	99,98	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,11	100,18	99,92	100,01	99,96
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,18</b>	<b>101,97</b>	<b>103,10</b>	<b>100,47</b>	<b>99,49</b>	<b>98,42</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,68</b>	<b>100,75</b>	<b>100,12</b>	<b>100,55</b>	<b>100,86</b>

# 202 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index  
of months index in urban area in 2022 compared with  
previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,29</b>	<b>99,97</b>	<b>100,52</b>	<b>99,51</b>	<b>99,71</b>	<b>99,69</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	101,94	100,82	99,78	99,30	98,09	99,86
Lương thực - <i>Food</i>	100,19	100,12	100,33	100,23	99,80	101,00
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	102,43	100,50	99,35	98,50	96,43	99,38
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,73	101,62	100,35	100,38	100,43	100,31
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,01	99,10	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,02	100,00	100,07	100,11	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	99,77	100,59	99,91	99,73	100,08	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,12	100,86	100,28	100,00	100,24	100,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,01	100,10	100,07	100,02	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	96,62	94,56	98,14	97,50	102,36	96,22
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,03	113,43	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	115,09	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,35	100,37	100,07	100,29	101,86	100,19
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,86	101,24	99,89	100,49	100,44	100,16
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>97,54</b>	<b>99,05</b>	<b>97,82</b>	<b>100,10</b>	<b>102,09</b>	<b>101,00</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,54</b>	<b>100,28</b>	<b>100,47</b>	<b>102,01</b>	<b>102,73</b>	<b>97,46</b>



# 203 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to previous month*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>100,97</b>	<b>100,73</b>	<b>100,62</b>	<b>100,50</b>	<b>100,84</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	99,97	101,38	100,15	100,54	100,55	101,06
Lương thực - <i>Food</i>	99,86	99,98	100,44	100,19	100,37	100,33
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	99,95	101,42	99,80	100,07	100,69	101,49
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	102,88	101,34	103,09	100,16	100,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	100,47	100,29	100,42	100,57	99,95
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,32	99,94	100,32	100,14	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	99,88	101,04	102,03	100,48	100,31	99,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,05	100,12	100,89	100,33	100,45
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,06	100,07	100,07	100,04	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,97	102,48	103,60	99,37	102,10	104,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,00	100,04	105,96	100,02	100,02
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	108,02	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,32	99,71	100,01	100,01	100,02
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	101,08	100,58	100,37	100,19	100,86

# 203 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,30</b>	<b>99,99</b>	<b>100,51</b>	<b>99,97</b>	<b>100,51</b>	<b>100,03</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	101,03	101,13	100,34	100,03	100,43	100,00
Lương thực - <i>Food</i>	100,52	100,09	100,18	100,51	100,79	99,81
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	101,39	101,61	100,26	99,86	100,38	100,03
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,03	100,21	100,91	100,21	100,20	100,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,46	100,19	99,71	99,69	100,16	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,29	100,81	100,70	100,57	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	100,79	99,53	99,97	100,17	100,77	101,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,11	100,53	100,24	100,16	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,07	100,07	100,01	100,07	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	97,32	95,15	98,44	98,07	101,86	97,74
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,13	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,05	100,16	109,12	100,01	100,02	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,27	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,80	100,01	100,00	100,01	100,20
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,29	100,79	100,28	101,18	100,39	100,20

# 204 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
index in urban area in 2022 as compared to December  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>101,69</b>	<b>101,76</b>	<b>102,36</b>	<b>102,55</b>	<b>103,00</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	100,50	102,87	103,00	103,36	103,32	103,62
Lương thực - <i>Food</i>	100,37	100,48	101,16	101,82	102,63	102,88
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	100,69	104,36	104,31	104,80	104,56	105,06
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,21	101,16	101,38	101,42	101,42	101,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,07	100,18	100,18	100,18	100,18	100,22
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	99,38	101,80	100,00	101,24	101,25	101,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,01	100,01	100,02	100,34	100,38
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,10	100,02	99,88	99,91	99,92	99,94
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	101,07	103,74	108,19	108,44	110,48	114,58
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	103,40	103,40	103,40
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	103,92	103,92	103,92
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,01	100,22	100,01	100,02	100,00	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,04	100,15	100,32	100,25	100,25	100,21
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>101,18</b>	<b>103,18</b>	<b>106,37</b>	<b>106,87</b>	<b>106,33</b>	<b>104,65</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>99,72</b>	<b>99,40</b>	<b>100,14</b>	<b>100,26</b>	<b>100,81</b>	<b>101,68</b>

# 204 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index  
of months index in urban area in 2022  
as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,29</b>	<b>103,26</b>	<b>103,80</b>	<b>103,25</b>	<b>102,96</b>	<b>102,64</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	105,64	106,50	106,27	105,52	103,50	103,36
Lương thực - <i>Food</i>	103,07	103,19	103,53	103,77	103,56	104,60
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	107,61	108,15	107,44	105,83	102,05	101,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,18	104,85	105,22	105,62	106,07	106,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,01	99,11	99,11	99,11	99,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,22	100,23	100,23	100,30	100,41	100,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	100,94	101,53	101,45	101,18	101,26	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,50	101,36	101,65	101,65	101,89	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,95	100,05	100,12	100,13	100,13	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,70	104,68	102,73	99,79	102,14	98,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	103,40	103,43	117,32	117,32	117,32	117,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,92	103,92	119,60	119,60	119,60	119,60
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,35	100,72	100,79	101,09	102,96	103,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,07	101,31	101,20	101,69	102,14	102,31
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>102,07</b>	<b>101,10</b>	<b>98,90</b>	<b>98,99</b>	<b>101,06</b>	<b>102,07</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>102,23</b>	<b>102,51</b>	<b>103,00</b>	<b>105,06</b>	<b>107,39</b>	<b>105,19</b>

# 205 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>100,15</b>	<b>101,13</b>	<b>101,87</b>	<b>102,50</b>	<b>103,01</b>	<b>103,89</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	99,97	101,35	101,50	102,04	102,60	103,69
Lương thực - <i>Food</i>	99,86	99,84	100,29	100,48	100,84	101,18
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	99,95	101,37	101,17	101,24	101,94	103,46
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,18	103,06	104,44	107,67	107,85	107,85
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,79	101,27	101,57	101,99	102,57	102,52
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,45	100,39	100,71	100,86	100,96
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	99,88	100,91	102,96	103,46	103,78	103,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,08	100,13	100,25	101,14	101,48	101,94
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,05	100,11	100,18	100,25	100,29	100,36
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	100,97	103,47	107,20	106,52	108,76	114,04
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,02	100,02	100,05	106,02	106,04	106,06
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	100,00	108,02	108,02	108,02
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,12	100,44	100,15	100,17	100,17	100,19
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,84	101,92	102,51	102,89	103,09	103,98

**203** (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn**  
**các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**  
*(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022*  
*as compared to December of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,20</b>	<b>104,19</b>	<b>104,72</b>	<b>104,65</b>	<b>105,18</b>	<b>105,22</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	104,76	105,94	106,30	106,34	106,79	106,79
Lương thực - <i>Food</i>	101,71	101,80	101,98	102,51	103,32	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	104,90	106,59	106,87	106,72	107,12	107,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,89	108,11	109,10	109,33	109,55	109,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,99	103,19	102,90	102,58	102,74	102,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,09	101,38	102,20	102,92	103,51	104,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	104,43	103,94	103,91	104,09	104,89	105,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,12	102,23	102,77	103,02	103,18	103,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,40	100,48	100,55	100,56	100,62	100,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	110,98	105,60	103,96	101,54	103,42	101,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	106,11	106,28	115,97	115,98	116,00	116,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	108,02	108,02	120,19	120,19	120,19	120,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,20	101,01	101,02	101,02	101,03	101,23
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,27	105,09	105,39	106,64	107,06	107,27

# 206 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
index in urban area in 2022 compared with the same period  
of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>105,91</b>	<b>104,62</b>	<b>104,64</b>	<b>105,35</b>	<b>105,23</b>	<b>105,43</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	108,42	107,20	107,69	108,34	108,28	108,52
Lương thực - <i>Food</i>	103,69	103,74	104,41	105,15	106,09	105,99
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	108,26	108,00	109,85	110,85	110,54	111,00
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,43	107,06	105,14	105,18	105,18	105,18
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,77	102,75	104,66	103,68	103,67	103,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,20	100,31	100,31	100,31	100,23	100,26
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	108,13	104,41	102,61	104,34	103,17	102,46
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,31	100,25	100,11	100,08	100,40	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,48	100,31	100,17	100,20	100,17	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	116,38	115,21	117,35	116,86	118,37	121,67
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	97,45	97,45	97,45	100,77	100,77	100,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	96,59	96,59	96,59	100,38	100,38	100,38
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,47	100,13	99,93	99,93	99,92	99,83
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,29	100,98	101,28	101,36	101,25	101,14
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>95,59</b>	<b>97,55</b>	<b>103,97</b>	<b>108,41</b>	<b>105,15</b>	<b>102,33</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,67</b>	<b>98,67</b>	<b>99,38</b>	<b>99,33</b>	<b>99,94</b>	<b>100,96</b>

# 206 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index  
of months index in urban area in 2022 compared with the  
same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,53</b>	<b>103,57</b>	<b>104,26</b>	<b>103,04</b>	<b>102,61</b>	<b>102,64</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	108,39	106,52	106,49	104,96	103,47	103,36
Lương thực - <i>Food</i>	104,09	103,09	103,67	103,27	103,24	104,60
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	110,09	105,98	105,58	104,19	102,06	101,42
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,00	108,74	109,13	106,91	106,07	106,40
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,91	100,92	100,01	100,01	99,11	99,11
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,27	100,28	100,28	100,35	100,41	100,41
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	101,39	101,88	102,04	100,98	101,20	101,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,46	101,41	101,69	101,69	101,90	102,11
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,18	100,22	100,15	100,16	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,74	108,23	106,62	101,14	100,39	98,27
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	100,77	100,79	114,33	113,84	113,84	117,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,38	100,38	115,53	115,53	115,53	119,60
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,37	100,73	100,81	101,10	102,96	103,16
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,14	102,39	102,28	102,84	103,22	102,31
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>102,65</b>	<b>101,67</b>	<b>99,45</b>	<b>100,85</b>	<b>100,93</b>	<b>102,07</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,52</b>	<b>102,14</b>	<b>103,30</b>	<b>105,47</b>	<b>108,61</b>	<b>105,19</b>



# 207 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>102,72</b>	<b>101,65</b>	<b>102,73</b>	<b>103,36</b>	<b>103,41</b>	<b>103,97</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	98,22	98,53	100,31	101,05	101,23	102,20
Lương thực - <i>Food</i>	102,03	100,71	101,08	100,93	101,27	101,62
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	96,85	97,24	99,20	99,56	99,70	101,04
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	99,98	101,82	104,49	108,14	108,31	108,27
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,83	104,53	104,95	105,32	105,92	104,23
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,02	101,27	101,24	101,23	100,86	100,93
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	112,84	104,80	106,46	107,26	106,20	105,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,80	100,59	100,74	101,58	101,80	102,22
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,64	100,55	100,62	100,68	100,71	100,76
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	112,56	114,07	115,78	114,09	115,89	120,35
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,01	100,01	100,01	100,02	100,02
Giáo dục - <i>Education</i>	95,36	95,32	95,36	101,00	101,03	101,04
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	92,57	92,57	92,57	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,24	100,80	99,81	99,81	99,81	99,93
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,28	102,52	103,60	103,52	103,11	103,90

# 207 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,75</b>	<b>103,94</b>	<b>104,79</b>	<b>104,53</b>	<b>104,96</b>	<b>105,22</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	102,87	104,69	105,68	106,44	107,51	106,79
Lương thực - <i>Food</i>	101,59	102,08	102,44	103,01	103,70	103,12
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	102,03	104,55	105,71	106,71	108,09	107,16
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	108,30	108,52	109,52	109,47	109,55	109,63
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,16	104,36	103,41	102,10	102,78	102,74
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,26	101,56	102,38	103,15	103,52	104,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	104,92	104,43	105,09	104,18	104,75	105,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,29	102,40	102,86	103,11	103,26	103,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,66	100,68	100,71	100,70	100,67	100,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	114,63	108,84	107,51	102,81	101,85	101,09
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,01	100,15	100,15	100,15	100,15	100,15
Giáo dục - <i>Education</i>	101,01	101,17	110,36	109,50	109,48	116,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	100,00	100,00	111,27	111,27	111,27	120,19
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,22	101,03	101,03	101,03	101,03	101,23
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,32	105,14	105,44	106,74	107,03	107,27

# 208 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Consumer price index, gold and USD price index of months  
index in urban area in 2022 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>108,40</b>	<b>110,06</b>	<b>110,14</b>	<b>110,79</b>	<b>111,00</b>	<b>111,48</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	116,53	119,28	119,42	119,84	119,79	120,15
Lương thực - <i>Food</i>	106,21	106,32	107,05	107,74	108,59	108,86
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	119,44	123,79	123,73	124,30	124,02	124,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	115,34	116,44	116,69	116,74	116,74	116,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,65	106,66	106,66	106,66	106,66	106,66
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	100,25	100,25	100,25	100,25	100,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	107,97	110,60	108,64	109,99	110,00	109,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,55	100,56	100,56	100,57	100,89	100,93
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,75	100,68	100,54	100,57	100,58	100,59
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	109,08	111,97	116,76	117,04	119,24	123,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	105,60	105,60	105,60	109,18	109,18	109,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,72	105,72	105,72	109,86	109,86	109,86
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,55	98,76	98,55	98,56	98,54	98,54
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,82	102,93	103,11	103,03	103,04	102,99
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>125,62</b>	<b>128,10</b>	<b>132,07</b>	<b>132,69</b>	<b>132,02</b>	<b>129,93</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>98,52</b>	<b>98,20</b>	<b>98,93</b>	<b>99,05</b>	<b>99,60</b>	<b>100,45</b>

# 208 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index  
of months index in urban area in 2022  
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>111,80</b>	<b>111,76</b>	<b>112,35</b>	<b>111,76</b>	<b>111,43</b>	<b>111,09</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	122,49	123,49	123,22	122,35	120,01	119,84
Lương thực - <i>Food</i>	109,06	109,19	109,55	109,80	109,58	100,68
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	127,63	128,28	127,44	125,52	121,05	120,30
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	118,76	120,69	121,11	121,57	122,09	122,46
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,66	106,67	105,71	105,71	105,71	105,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,28	100,29	100,29	100,36	100,47	100,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	109,67	110,31	110,21	109,92	110,01	110,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,05	101,93	102,21	102,21	102,46	102,67
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,60	100,70	100,77	100,79	100,79	100,82
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	119,47	112,98	110,87	107,70	110,23	106,06
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,00	100,01	100,01	100,01	100,01
Giáo dục - <i>Education</i>	109,18	109,21	123,88	123,88	123,88	123,88
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	109,86	109,86	126,44	126,44	126,44	126,44
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,89	99,25	99,32	99,61	101,46	101,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,84	104,12	104,01	104,52	104,98	105,15
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>126,73</b>	<b>125,53</b>	<b>122,79</b>	<b>122,91</b>	<b>125,48</b>	<b>126,73</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,99</b>	<b>101,28</b>	<b>101,75</b>	<b>103,79</b>	<b>106,63</b>	<b>103,91</b>

# 209 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

*Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>June</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,17</b>	<b>104,17</b>	<b>104,93</b>	<b>105,59</b>	<b>106,11</b>	<b>107,02</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	104,13	105,57	105,72	106,29	106,88	108,01
Lương thực - <i>Food</i>	105,81	105,79	106,26	106,46	106,85	107,21
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	102,87	104,33	104,12	104,19	104,91	106,48
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,90	111,01	112,49	115,97	116,16	116,17
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	108,39	108,90	109,22	109,68	110,30	110,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,54	101,87	101,80	102,13	102,28	102,38
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	103,80	104,88	107,01	107,52	107,86	107,68
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,13	100,18	100,31	101,20	101,54	102,00
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,95	101,01	101,08	101,15	101,19	101,26
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	105,01	107,61	111,49	110,78	113,11	118,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,99	99,99	99,99	99,99	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	99,74	99,74	99,78	105,72	105,75	105,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	97,97	97,97	97,97	105,83	105,83	105,83
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,59	98,91	98,63	98,64	98,64	98,66
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,78	105,91	106,52	106,92	107,12	108,05

# 209 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022  
as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>July</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>107,34</b>	<b>107,33</b>	<b>107,88</b>	<b>107,80</b>	<b>108,35</b>	<b>108,38</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	109,13	110,35	110,73	110,77	111,24	111,24
Lương thực - <i>Food</i>	107,77	107,86	108,06	108,61	109,47	109,26
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	107,96	109,70	109,99	109,84	110,25	110,29
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,20	116,44	117,51	117,75	117,99	118,08
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,76	110,97	110,65	110,31	110,49	110,49
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,51	102,81	103,64	104,37	104,97	105,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	108,53	108,03	107,99	108,18	109,01	110,13
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,18	102,29	102,83	103,08	103,24	103,55
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,31	101,38	101,45	101,46	101,53	101,58
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	115,42	109,82	108,11	105,60	107,56	105,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	100,00	100,14	100,14	100,14	100,14	100,14
Giáo dục - <i>Education</i>	105,82	105,98	115,65	115,66	115,68	115,71
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	105,83	105,83	117,75	117,75	117,75	117,75
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,67	99,46	99,48	99,48	99,48	99,69
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	108,35	109,21	109,52	110,81	111,25	111,46

# 210 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

*Annual average consumer price index, gold, USD price  
index in urban area (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>104,47</b>	<b>104,44</b>	<b>103,82</b>	<b>104,20</b>	<b>104,31</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	100,38	103,60	110,10	107,18	106,79
Lương thực - <i>Food</i>	102,85	103,43	103,40	103,12	104,25
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	99,76	104,94	113,61	106,39	107,27
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,56	100,34	105,14	110,02	106,86
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,67	102,70	99,92	103,45	101,84
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	97,53	101,30	100,46	100,20	100,30
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	103,68	110,09	104,89	101,59	102,84
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	98,21	101,58	101,73	100,82	100,90
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	133,28	103,53	103,11	100,50	100,21
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	141,64	103,59	102,76	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	105,88	100,60	87,69	112,92	110,99
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	98,35	100,05	99,24	99,82	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	122,18	109,75	105,08	102,16	104,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	126,16	111,59	105,86	102,23	104,49
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	107,80	106,84	104,69	98,04	100,77
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,71	105,40	104,58	100,89	101,79
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>103,01</b>	<b>109,76</b>	<b>126,71</b>	<b>105,50</b>	<b>101,67</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>101,41</b>	<b>100,72</b>	<b>100,15</b>	<b>98,83</b>	<b>101,89</b>

# 211 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,98</b>	<b>103,95</b>	<b>105,55</b>	<b>101,94</b>	<b>103,75</b>
Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuffs</i>	100,93	104,37	112,79	99,99	102,91
Lương thực - <i>Food</i>	102,55	102,62	105,92	105,83	101,96
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	100,00	105,13	116,45	98,33	102,25
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,72	103,50	107,36	100,60	107,12
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,31	101,95	102,21	105,04	104,19
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,31	101,26	101,68	101,58	101,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing &amp; material construction</i>	103,80	107,49	105,00	104,20	105,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,30	100,90	100,93	100,28	102,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	138,59	107,27	101,82	100,53	100,67
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	148,25	108,47	101,79	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	107,11	99,06	89,14	108,94	110,60
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,92	100,12	99,69	99,66	100,07
Giáo dục - <i>Education</i>	103,70	111,54	106,03	100,39	102,86
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	103,40	114,63	107,00	99,79	102,30
Văn hóa, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	104,61	100,61	104,16	98,44	100,58
Hàng hóa và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,71	103,64	104,80	102,37	104,56



# 212 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

*Average retail price of some goods and services  
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Gạo thường - Normal rice	Kg	10.305	11.069	12.022	13.320	13.773
Gạo nếp - Sweet rice	"	13.462	14.373	16.756	19.091	19.593
Thịt heo đùi - Pork	"	63.797	74.422	129.544	121.001	111.768
Thịt bò đùi - Beef	"	192.207	198.814	242.160	250.748	264.137
Gà thịt ta - Chicken	"	102.486	107.851	117.968	120.492	125.453
Cá lóc đồng A kind of fresh water fish	"	62.468	63.569	58.826	53.604	62.968
Cá thu khứa giữa - Mackerel	"	115.443	126.161	151.502	170.000	176.317
Đậu phụ - Soya curd	"	26.532	26.846	28.042	28.543	27.783
Rau muống - Bindweed	"	13.600	13.259	13.968	16.665	17.226
Bắp cải - Cabbage	"	14.089	14.315	16.796	19.954	22.774
Cà chua - Tomato	"	19.664	19.827	21.981	23.932	26.934
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.409	12.411	13.955	18.081	19.606
Chuối - Banana	"	10.310	12.323	12.095	12.371	12.584
Dưa hấu - Watermelon	"	8.030	9.345	10.370	12.696	12.745
Muối - Salt	"	-	-	10.000	10.423	10.838
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	-	-	110.986	111.393	116.385
Dầu ăn - Oil	"	43.450	44.686	44.729	46.666	55.150
Bột ngọt - Glutamate	Kg	61.782	63.362	64.112	64.102	67.677
Đường cát trắng - Sugar	"	19.045	17.927	17.563	19.516	23.295
Sữa bột DIELAC cho trẻ em 1 tuổi - DIELAC powdered milk for children 1 year old	"	298.420	309.437	317.901	330.195	328.364
Bia chai Sài Gòn Saigon bottled beer	Lít - Litre	26.966	26.713	28.930	31.565	32.183

# 212 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Rượu trắng - Rice alcohol	Lít - Litre	13.536	14.097	14.366	15.128	15.380
Thuốc lá 555 (Việt Nam sản xuất) 555 cigarette (Vietnam manufacture)	Bao - Box	25.200	25.842	27.997	30.018	30.972
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	211.905	225.256	254.375	290.650	293.115
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	133.042	141.135	152.457	167.923	169.210
Quần âu nam - Trousers for men	"	239.912	237.047	260.627	288.569	289.423
Thuốc tây Decolgen Pharmacy Decolgen	Vỉ	10.793	11.759	12.380	12.767	13.031
Bột giặt Việt Nam VietNam washing powders	Kg	31.056	31.400	32.776	33.491	34.429
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	16.179	15.654	10.928	14.701	23.539
Gas - Gas	Kg	23.882	20.453	22.569	29.177	32.743
Xăng E5* - Petrol E5	Lít - Litre	19.240	19.250	15.116	19.750	25.540
Xi măng - Cement	Kg	1.556	1.553	1.570	1.607	1.659
Thép - Steel	"	14.250	15.162	15.318	17.056	18.467
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	1.990	2.104	2.215	2.202	2.273
Nước máy sinh hoạt Water for living	M <sup>3</sup>	6.424	6.306	6.394	6.500	6.500
Vé xe buýt - Bus ticket	Vé - Ticket	14.458	15.000	17.273	20.000	21.167
Cắt tóc nam - Hair cutting for men	Lần - Times	25.085	27.802	29.317	30.000	30.716
Gội đầu nữ Hair washing for women	"	23.676	25.592	28.286	30.485	32.405

# VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu Table		Trang Page
213	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services</i>	451
214	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transportation</i>	452
215	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	453
216	Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transportation</i>	454
217	Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transportation</i>	455
218	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	456
219	Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	457



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

## VẬN TẢI

**Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải** là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

**Số lượt hành khách vận chuyển** là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Số lượt hành khách luân chuyển** là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

**Khối lượng hàng hóa vận chuyển** là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

**Khối lượng hàng hóa luân chuyển** là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

## TRUYỀN THÔNG

**Số thuê bao điện thoại** là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

**Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng** gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

## TRANSPORT

**Turnover of transport, storage and transportation supporting services** is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

**Number of passengers carried** is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

**Number of passengers traffic** is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

**Volume of freight carried** is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

**Volume of freight traffic** is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

## **COMMUNICATION**

**Number of telephone subscribers** is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

**Number of broadband Internet access subscribers** consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.



# MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

## 1. Vận tải

Năm 2022, doanh thu về vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 9.894 tỷ đồng, tăng 38,34% so với năm 2021. Chia theo ngành vận tải: Vận tải đường bộ đạt doanh thu 3.320 tỷ đồng, tăng 28,78%; vận tải đường thủy đạt 3.746 tỷ đồng, tăng 29,98%; bốc xếp kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải đạt 910 tỷ đồng, tăng 26,92%.

Vận tải hành khách đạt 46,57 triệu lượt khách, tăng 32,01% so với năm 2021 và luân chuyển đạt 3.381,17 triệu lượt khách.km, tăng 33,14%, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt 35,24 triệu lượt khách, tăng 30,48% và luân chuyển 2.426,41 triệu lượt khách.km, tăng 30,48%; đường thủy vận chuyển đạt 11,33 triệu lượt khách, tăng 36,99% và luân chuyển đạt 954,76 triệu lượt khách.km, tăng 40,41% so cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển hàng hóa năm 2022 đạt 9,26 triệu tấn, tăng 20,99% so với năm 2021 và luân chuyển đạt 1.356,47 triệu tấn.km, tăng 20,66%, trong đó: Vận tải đường bộ đạt 2,65 triệu tấn, tăng 25,69% và luân chuyển đạt 380,96 triệu tấn.km, tăng 25,67%; đường thủy đạt 6,61 triệu tấn, tăng 19,20% và luân chuyển 975,51 triệu tấn.km, tăng 18,81%.

## 2. Truyền thông

Năm 2022 toàn tỉnh hiện có 2.022.324 thuê bao điện thoại, tăng 4,21% so năm 2021, chia ra: Di động đạt 1.992.155 thuê bao, tăng 77.585 thuê bao; cố định bằng 30.169 thuê bao, tăng 16,15% so năm 2021. Về số thuê bao Internet năm 2022 có 1.585.247 thuê bao, tăng 15,50% so với năm 2021.

## **TRANSPORT AND COMMUNICATIONS IN 2022**

### **1. Transport**

In 2022, revenue from transportation, storage and transportation support services reached 9,894 billion VND, an increase of 38.34% compared to 2021. By types of transport: Road transport achieved a revenue of 3,320 billion VND, an increase of 28.78%; waterway transport reached 3,746 billion VND, up 29.98%; loading and unloading, storage and transportation support activities reached 910 billion VND, up 26.92%.

Passenger carried reached 46.57 million passengers, an increase of 32.01% compared to 2021; Passenger traffic reached over 3,381.17 million passengers.km, an increase of 33.14%, of which: Passenger carried by road reached 35.24 million passengers, up 30.48% and passenger traffic reached 2,426.41 million passengers.km, an increase of 30.48%; Passenger carried by waterway reached 11.33 million passengers, an increase of 36.99% and passenger traffic reached 954.76 million passengers.km, up 40.41% over the same period last year.

Freight carried in 2022 reached 9.26 million tons, an increase of 20.99% compared to 2021 and Freight traffic reached 1,356.47 million tons.km, an increase of 20.66%, of which: Freight carried by road reached 2.65 million tons, up 25.69% and freight traffic reached 380.96 million tons.km, up 25.67%; Freight carried by waterways reached 6.61 million tons, an increase of 19.20% and freight traffic was 975.51 million tons.km, an increase of 18.81%.

### **2. Communication**

In 2022, the province had 2,022,324 phone subscribers, an increase of 4.21% compared to 2021, divided into: Mobile reached 1,992,155 subscribers, an increase of 77,585 subscribers; 30,169 subscribers, an increase of 16.15% compared to 2021. Regarding the number of Internet subscribers in 2022, there were 1,585,247 subscribers, an increase of 15.50% compared to 2021.

# 213 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

## Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ đồng - Bill. dong\$</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>7.626</b>	<b>8.342</b>	<b>8.592</b>	<b>7.152</b>	<b>9.894</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	3.016	3.520	3.673	2.991	4.874
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	3.304	3.360	3.422	2.917	3.552
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	916	965	989	717	910
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	390	497	508	527	558
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	2.837	3.037	3.114	2.578	3.320
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	2.932	3.161	3.206	2.882	3.746
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	551	682	775	448	1.360
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	916	965	989	717	910
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	390	497	508	527	558
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	39,55	42,20	42,75	41,82	49,26
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	43,33	40,28	39,83	40,79	35,90
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	12,01	11,57	11,51	10,03	9,20
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	5,11	5,96	5,91	7,37	5,64
<b>Phân theo ngành vận tải - By types of transport</b>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	37,20	36,41	36,24	36,05	33,56
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	38,45	37,89	37,31	40,30	37,86
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	7,23	8,18	9,02	6,26	13,75
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	12,01	11,57	11,51	10,03	9,20
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	5,11	5,96	5,91	7,37	5,64

# 214 Số lượt hành khách vận chuyển

## phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nghìn người - Thous. persons</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.655</b>	<b>62.096</b>	<b>61.972</b>	<b>35.281</b>	<b>46.574</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	897	966	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	54.310	58.493	60.366	34.107	44.837
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	2.448	2.637	1.606	1.174	1.737
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	43.517	46.868	48.360	27.009	35.242
Đường thủy - Inland waterway	14.138	15.228	13.612	8.272	11.332
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,87</b>	<b>107,68</b>	<b>99,80</b>	<b>56,93</b>	<b>132,01</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	107,81	107,69	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,87	107,68	103,20	56,50	131,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	107,84	107,72	60,90	73,10	147,96
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way					
Đường bộ - Road	107,87	107,70	103,18	55,85	130,48
Đường thủy - Inland waterway	107,87	107,71	89,39	60,77	136,99

# 215 Số lượt hành khách luân chuyển

## phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Ngìn người.km - Thous. persons.km</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.829.765</b>	<b>4.123.891</b>	<b>4.371.737</b>	<b>2.539.542</b>	<b>3.381.173</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	28.943	31.172	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.535.777	3.810.048	4.197.442	2.410.947	3.190.971
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	265.045	282.671	174.295	128.595	190.202
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	2.773.910	2.987.501	3.279.081	1.859.567	2.426.413
Đường thủy - Inland waterway	1.055.855	1.136.390	1.092.656	679.975	954.760
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>					
<b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,87</b>	<b>107,68</b>	<b>106,01</b>	<b>58,09</b>	<b>133,14</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
<b>By types of ownership</b>					
Nhà nước - State	107,85	107,70	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,83	107,76	110,17	57,44	132,35
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	108,38	106,65	61,66	73,78	147,91
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>By types of transportation</b>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	107,85	107,70	109,76	56,71	130,48
Đường thủy - Inland waterway	107,92	107,63	96,15	62,23	140,41

# 216 Khối lượng hàng hóa vận chuyển

## phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership  
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.769</b>	<b>7.289</b>	<b>8.346</b>	<b>7.652</b>	<b>9.258</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	6.769	7.289	8.346	7.652	9.258
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.550	1.718	2.547	2.110	2.652
Đường thủy - Inland waterway	5.219	5.571	5.799	5.542	6.606
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,86</b>	<b>107,68</b>	<b>114,50</b>	<b>91,68</b>	<b>120,99</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,86	107,68	114,50	91,68	120,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	104,80	110,84	148,25	82,84	125,69
Đường thủy - Inland waterway	108,80	106,74	104,09	95,57	119,20

# 217 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership  
and by types of transportation*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	<b>Nghìn tấn.km - Thous. tons.km</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>935.644</b>	<b>1.007.689</b>	<b>1.214.467</b>	<b>1.124.232</b>	<b>1.356.469</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	935.644	1.007.689	1.214.467	1.124.232	1.356.469
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	224.571	242.357	363.293	303.132	380.960
Đường thủy - Inland waterway	711.073	765.332	851.174	821.100	975.509
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,85</b>	<b>107,70</b>	<b>120,52</b>	<b>92,57</b>	<b>120,66</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,85	107,70	120,52	92,57	120,66
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b> <i>By types of transportation</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	107,63	107,92	149,90	83,44	125,67
Đường thủy - Inland waterway	107,92	107,63	111,22	96,47	118,81

# 218 Số thuê bao điện thoại

*Number of telephone subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - Subscribers</b>			
2011	2.343.486	2.242.764	100.722
2012	2.144.700	2.012.025	132.675
2013	1.849.677	1.731.691	117.986
2014	1.871.434	1.764.962	106.472
2015	1.922.185	1.844.971	77.214
2016	1.897.776	1.829.531	68.245
2017	1.811.656	1.751.388	60.268
2018	2.071.517	2.013.470	58.047
2019	2.174.709	2.123.113	51.596
2020	1.958.210	1.914.586	43.624
2021	1.940.545	1.914.570	25.975
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2.022.324	1.992.155	30.169
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2011	117,32	119,46	83,78
2012	91,52	89,71	131,72
2013	86,24	86,07	88,93
2014	101,18	101,92	90,24
2015	102,71	104,53	72,52
2016	98,73	99,16	88,38
2017	95,46	95,73	88,31
2018	114,34	114,96	96,31
2019	104,98	105,45	88,89
2020	90,04	90,18	84,55
2021	99,10	100,00	59,54
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	104,21	104,05	116,15



# 219 Số thuê bao internet

*Number of internet subscribers*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet subscription</i>	Cố định <i>Telephone</i>
<b>Thuê bao - Subscribers</b>			
2018	201.326	140.667	60.659
2019	240.386	168.751	71.635
2020	1.318.565	1.031.774	286.791
2021	1.372.553	1.037.678	334.875
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.585.247	1.222.236	363.011
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2018	118,27	122,56	109,37
2019	119,40	119,96	118,09
2020	548,52	611,42	400,35
2021	104,09	100,57	116,77
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	115,50	117,79	108,40



# GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
220	Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	473
221	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	474
222	Số lớp mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	476
223	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	478
224	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	480
225	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	482
226	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	484
227	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	486
228	Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district</i>	487
229	Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district</i>	488
230	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	489
231	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	490

Biểu Table		Trang Page
232	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	491
233	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district</i>	492
234	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district</i>	493
235	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	494
236	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	495
237	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district</i>	496
238	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	497
239	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	498
240	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	499
241	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	500
242	Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	501
243	Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	502
244	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	503
245	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ <i>Spending on research and development of science and technology</i>	504

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

## GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

**Trường mẫu giáo** là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

**Trường tiểu học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

**Trường trung học cơ sở** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

**Trường trung học phổ thông** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

**Trường phổ thông có nhiều cấp học** là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

**Lớp học phổ thông** là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

**Giáo viên phổ thông** là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh phổ thông** là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

**Phòng học kiên cố** là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

**Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông** là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

**Trường đại học** là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Giảng viên đại học** là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

**Sinh viên đại học** là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

**Trường công lập** là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

**Trường ngoài công lập** bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

**Giáo dục nghề nghiệp** là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

**Cơ sở giáo dục nghề nghiệp** gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

## **KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

**Tổ chức khoa học và công nghệ** là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học, bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật Giáo dục nghề nghiệp;

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

**Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ** là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.



# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

## EDUCATION, TRAINING

**Kindergarten school** is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

**Primary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.

**Lower secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.

**Upper secondary school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

**Escalator school** is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

**Class of general education** refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

**Teachers of general school** refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

**Pupils of general school** are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

**Permanent classrooms** are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

**Rate of graduates of upper secondary education** is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

**University** is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Lecturers in universities** are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

**University students** are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the

upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

**Public school** refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

**Non-public school** includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

**Vocational education** means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.

**Vocational education establishments** include vocational education centers, technical schools and colleges.

## **SCIENCE, TECHNOLOGY**

**Science and technology organization** is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology

(collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

**Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

# MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ NĂM 2022

## 1. Giáo dục và đào tạo

Năm học 2022-2023, so với năm học trước (2021-2022):

- Toàn tỉnh có 162 trường mầm non, tăng 02 trường; 475 trường phổ thông, giảm 4 trường, bao gồm: 259 trường tiểu học (giảm 3 trường), 104 trường trung học cơ sở (giảm 02 trường), 23 trường trung học phổ thông, 60 trường tiểu học và trung học cơ sở (tăng 01 trường) và 29 trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Về giáo viên: Giáo viên mầm non có 2.809 giáo viên, tăng 2,48%; Giáo viên phổ thông bậc tiểu học có 8.228 giáo viên, giảm 2,13%; Giáo viên phổ thông bậc trung học cơ sở có 5.065 giáo viên, giảm 0,49%; Giáo viên phổ thông bậc trung học phổ thông có 2.077 giáo viên, giảm 0,14%. Toàn bộ giáo viên các bậc học đều đạt chuẩn theo quy định.

- Về học sinh: Mầm non có 47.476 trẻ, tăng 31,89%; học sinh bậc phổ thông có 301.179 học sinh, tăng 0,86%, bao gồm: 160.965 học sinh tiểu học, tăng 1,20%; 99.180 học sinh trung học cơ sở, tăng 0,25% và 41.034 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,03%.

- Số học sinh bình quân một lớp: bậc học mầm non gần 27,16 trẻ (năm học trước là 22,22 trẻ); bậc tiểu học là 29,97 học sinh (năm học trước là 28,99 học sinh); bậc trung học cơ sở là 38,16 học sinh (năm học trước là 37,85 học sinh) và bậc trung học phổ thông là 40,79 học sinh (năm học trước là 40,98 học sinh).

- Số học sinh bình quân một giáo viên: Mầm non là 16,90 trẻ (năm học trước là 13,13 học sinh); tiểu học là 19,56 học sinh (năm học trước là 18,92 học sinh); trung học cơ sở là 19,58 học sinh (năm học trước là 19,44 học sinh) và trung học phổ thông là 19,76 học sinh (năm học trước là 19,53 học sinh).

Trường Cao đẳng năm 2022 toàn tỉnh có 4 trường, bằng năm học trước; với 485 giáo viên, giảm 5,27% so năm học trước (100% là giáo viên công lập). Số sinh viên cao đẳng có 5.577 sinh viên, tăng 475 sinh viên; trong đó nữ là 2.528 sinh viên, chiếm hơn 45,33% so tổng số và tăng so với năm học trước 1,85%.

Năm 2022, toàn tỉnh có 01 trường đại học, bằng năm học trước. Số giảng viên đại học có 176 giảng viên, bằng năm học trước (100% là giảng viên công lập). Số sinh viên đại học là 4.757 sinh viên, tăng 7,38% so với năm 2021 (tăng 327 sinh viên); trong đó số sinh viên nữ là 2.283 sinh viên, chiếm 47,99% trong tổng số và tăng 1,51% so năm học trước.

## **2. Khoa học và công nghệ**

Năm 2022, toàn tỉnh chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ từ nguồn ngân sách nhà nước trên 5,255 tỷ đồng, trong đó chi cho nghiên cứu khoa học nông nghiệp gần 2,5 tỷ đồng, chiếm 47,56% tổng chi, tăng hơn 19 lần so cùng kỳ năm trước. Phân theo loại hình tổ chức, toàn tỉnh có 5 tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, 3 tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ chia ra: 01 tổ chức khoa học tự nhiên, 3 tổ chức khoa học kỹ thuật và công nghệ, 01 tổ chức khoa học y dược, 02 tổ chức khoa học nông nghiệp và 01 tổ chức khoa học xã hội.

# EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY IN 2022

## 1. Education and training

School year 2022-2023, compared to the previous school year (2021-2022):

- The whole province had 162 kindergartens, increasing by 02 schools; 475 general schools, down 4 schools, including: 259 primary schools (reduced by 3 schools), 104 secondary schools (reduced by 02 schools), 23 high schools, 60 primary schools and lower secondary schools (increased by 01 school) and 29 lower and upper secondary schools.

- About teachers: The number of preschool teachers was 2,809 people, an increase of 2.48%; The number of teachers at general education were: 8,228 primary school teachers, down 2.13%; 5,065 lower secondary school teachers, down 0.49%; 2,077 upper secondary school teachers, down 0.14%. All teachers at all levels meet training standard.

- Regarding children and pupils: there were 47,476 children attending kindergartens, an increase of 31.89%; the total number of general pupils were 301,179 pupils, up 0.86%, including: 160,965 primary school pupils, an increase of 1.20%; 99,180 lower secondary school pupils, up 0.25% and 41,034 upper secondary school pupils, up 1.03%.

- The average number of students per class in preschool level was nearly 27.16 children (the previous school year was 22.22 children); the average number of pupils per class in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 29.97, 38.16 and 40.79, respectively (The corresponding in the previous school year were: 28.99, 37.85 and 40.98).

- The average number of children per teacher in kindergarten was 16.90 children (the previous school year was 13.13 children); the average number

of pupils per teacher in primary school, lower secondary school and upper secondary school was 19.56, 19.58 and 19.76, respectively (The corresponding in the previous school year were: 18.92, 19.44, 19.53).

In 2022, there were 4 colleges in the whole province, equal to the previous school year; with 485 teachers, a decrease of 5.27% compared to the previous school year (100% were public teachers). The number of college students was 5,577 students, an increase of 475 students; of which, the female students were 2,528, accounting for more than 45.33% of the total and up 1.85% compared to the previous school year.

In 2022, there were 01 university in the whole province, equal to the previous academic year. The number of university lecturers was 176 lecturers, equal to the previous school year (100% were public lecturers). The number of university students was 4,757 students, an increase of 7.38% compared to 2021 (increasing 327 students); of which the number of female students was 2,283, accounting for 47.99% of the total and increasing by 1.51% over the previous school year.

## **2. Science and technology**

In 2022, the province spent over 5.255 billion VND on research and development on science and technology from the state budget, of which spending on agricultural scientific research was nearly 2.5 billion VND, accounting for 47.56% of the total, increased more than 19 times over the same period last year. By type of organization, the province had 5 organizations of scientific research and technology development, 3 organizations of science and technology services. By science and technology, it was divided into: 01 natural science organization, 3 science engineering and technology organizations, 01 medical science organization, 02 agricultural science organizations and 01 social science organization.



# 220 Số trường, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>Số trường học (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>160</b>	<b>157</b>	<b>159</b>	<b>160</b>	<b>162</b>
Công lập - Public	141	138	140	141	141
Ngoài công lập - Non-public	19	19	19	19	21
<b>Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm)</b> <b>Number of classes (Class/group)</b>	<b>1.719</b>	<b>1.688</b>	<b>1.700</b>	<b>1.620</b>	<b>1.748</b>
Công lập - Public	1.439	1.359	1.310	1.272	1.304
Ngoài công lập - Non-public	280	329	390	348	444
<b>Số phòng học (Phòng)</b> <b>Number of classrooms (Classroom)</b>	<b>2.292</b>	<b>2.113</b>	<b>1.572</b>	<b>1.591</b>	<b>1.620</b>
Công lập - Public	1.724	1.518	1.179	1.191	1.154
Ngoài công lập - Non-public	568	595	393	400	466
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Trường học - Schools</b>	<b>103,23</b>	<b>98,13</b>	<b>101,27</b>	<b>100,63</b>	<b>101,25</b>
Công lập - Public	100,71	97,87	101,45	100,71	100,00
Ngoài công lập - Non-public	126,67	100,00	100,00	100,00	110,53
<b>Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children</b>	<b>99,08</b>	<b>98,20</b>	<b>100,71</b>	<b>95,29</b>	<b>107,90</b>
Công lập - Public	101,20	94,44	96,39	97,10	102,35
Ngoài công lập - Non-public	89,46	117,50	118,54	89,23	128,32
<b>Phòng học - Classroom</b>	<b>111,42</b>	<b>92,19</b>	<b>74,40</b>	<b>101,21</b>	<b>101,82</b>
Công lập - Public	112,02	88,05	77,67	101,02	96,89
Ngoài công lập - Non-public	109,65	104,75	66,05	101,78	116,50

# 221 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschools by district*

DVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018-2019			Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160</b>	<b>141</b>	<b>19</b>	<b>157</b>	<b>138</b>	<b>19</b>	<b>159</b>	<b>140</b>	<b>19</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	19	13	6	18	12	6	19	13	6
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	4	4	-	4	4	-	4	4	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	7	7	-	7	7	-	7	7	-
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	19	14	5	18	13	5	18	14	4
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	12	12	-	12	12	-	12	12	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	12	10	2	12	10	2	12	10	2
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	20	19	1	20	19	1	20	19	1
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	9	9	-	9	9	-	9	9	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	11	11	-	11	11	-	11	11	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	8	8	-	8	8	-	8	8	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	13	8	5	13	8	5	14	8	6
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	2	2	-	1	1	-	1	1	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	8	8	-	8	8	-	8	8	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	5	5	-	5	5	-	5	5	-

# 221 (Tiếp theo) Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cont.) Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>160</b>	<b>141</b>	<b>19</b>	<b>162</b>	<b>141</b>	<b>21</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	19	13	6	20	13	7
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	5	5	-	5	5	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	7	7	-	7	7	-
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	18	14	4	18	14	4
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	12	12	-	12	12	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	11	10	1	11	10	1
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	20	19	1	20	19	1
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	11	11	-	11	11	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	9	9	-	9	9	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	11	11	-	11	11	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	8	8	-	8	8	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	15	8	7	16	8	8
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	1	1	-	1	1	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	8	8	-	8	8	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	5	5	-	5	5	-

# 222 Số lớp mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education  
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2018-2019			Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.719</b>	<b>1.439</b>	<b>280</b>	<b>1.688</b>	<b>1.359</b>	<b>329</b>	<b>1.700</b>	<b>1.310</b>	<b>390</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	293	151	142	269	107	162	269	119	150
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	32	32	-	29	29	-	41	30	11
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	85	72	13	84	69	15	85	67	18
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	147	126	21	143	117	26	151	122	29
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	154	138	16	152	135	17	157	140	17
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	122	112	10	130	114	16	127	96	31
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	175	172	3	160	157	3	156	151	5
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	126	126	-	118	118	-	113	111	2
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	97	97	-	93	93	-	90	90	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	115	115	-	120	120	-	116	106	10
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	75	75	-	74	74	-	75	75	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	156	81	75	177	87	90	181	64	117
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	24	24	-	25	25	-	26	26	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	82	82	-	76	76	-	74	74	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	36	36	-	38	38	-	39	39	-

**222** (Tiếp theo) **Số lớp mầm non**  
**phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*(Cont.) Number of classes/groups of children*  
*of preschool education by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.620</b>	<b>1.272</b>	<b>348</b>	<b>1.748</b>	<b>1.304</b>	<b>444</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	239	118	121	277	120	157
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	40	30	10	39	34	5
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	74	66	8	85	66	19
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	150	121	29	156	124	32
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	131	119	12	151	132	19
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	127	93	34	128	92	36
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	155	151	4	158	153	5
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	113	111	2	112	110	2
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	89	89	-	91	91	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	105	100	5	108	108	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	78	78	-	75	75	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	186	63	123	233	64	169
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	24	24	-	25	25	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	70	70	-	69	69	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	39	39	-	41	41	-

# 223 Số giáo viên và học sinh mầm non

## Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Person)</b>	<b>2.503</b>	<b>2.624</b>	<b>2.777</b>	<b>2.741</b>	<b>2.809</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - <i>Public</i>	2.026	2.147	2.124	2.075	2.116
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	477	477	653	666	693
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b>Number of pupils (Children)</b>	<b>48.165</b>	<b>47.961</b>	<b>47.020</b>	<b>35.998</b>	<b>47.476</b>
<b>Phân theo loại hình</b> <b>By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	39.520	39.316	37.990	29.989	37.561
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	8.645	8.645	9.030	6.009	9.915
<b>Phân theo giới tính - <i>By sex</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	24.821	24.728	24.035	18.379	24.071
Nữ - <i>Female</i>	23.344	23.233	22.985	17.619	23.405
<b>Phân theo nhóm tuổi - <i>By age group</i></b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	2.259	2.512	2.575	1.264	2.703
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 6 years old)</i>	45.906	45.449	44.445	34.734	44.773
<b>Số HS bình quân một lớp học (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per class</b> <b>((Children))</b>	<b>28,02</b>	<b>28,41</b>	<b>27,66</b>	<b>22,22</b>	<b>27,16</b>
<b>Số HS bình quân một giáo viên (Học sinh)</b> <b>Average number of pupils per teacher</b> <b>((Children))</b>	<b>19,24</b>	<b>18,28</b>	<b>16,93</b>	<b>13,13</b>	<b>16,90</b>

# 223 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2017-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>99,40</b>	<b>104,83</b>	<b>105,83</b>	<b>98,70</b>	<b>102,48</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,86	105,97	98,93	97,69	101,98
Ngoài công lập - Non-public	90,17	100,00	136,90	101,99	104,05
<b>Số học sinh - Number of pupils</b>	<b>93,73</b>	<b>99,58</b>	<b>98,04</b>	<b>76,56</b>	<b>131,89</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	92,25	99,48	96,63	78,94	125,25
Ngoài công lập - Non-public	101,18	100,00	104,45	66,54	165,00
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	93,76	99,63	97,20	76,47	130,97
Nữ - Female	93,70	99,52	98,93	76,65	132,84
<b>Phân theo nhóm tuổi - By age group</b>					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	102,03	111,20	102,51	49,09	213,84
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 6 years old)</i>	93,36	99,00	97,79	78,15	128,90
<b>Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class</b>	<b>94,60</b>	<b>101,39</b>	<b>97,36</b>	<b>80,34</b>	<b>122,23</b>

# 224 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.624</b>	<b>2.147</b>	<b>477</b>	<b>2.777</b>	<b>2.124</b>	<b>653</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	504	230	274	506	222	284
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	57	57	-	66	55	11
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	110	84	26	119	101	18
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	236	194	42	279	232	47
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	224	184	40	225	201	24
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	226	217	9	238	181	57
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	217	211	6	208	203	5
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	186	186	-	199	197	2
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	121	121	-	117	117	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	140	140	-	175	160	15
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	86	86	-	119	119	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	312	232	80	301	111	190
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	45	45	-	49	49	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	120	120	-	136	136	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	40	40	-	40	40	-



**224** (Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**  
**phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*(Cont.) Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.741</b>	<b>2.075</b>	<b>666</b>	<b>2.809</b>	<b>2.116</b>	<b>693</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	474	221	253	488	247	241
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	63	52	11	52	47	5
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	117	99	18	119	95	24
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	286	231	55	283	225	58
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	239	201	38	234	204	30
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	237	177	60	236	168	68
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	208	201	7	237	227	10
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	189	186	3	182	179	3
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	113	113	-	114	114	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	170	156	14	166	166	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	112	112	-	109	109	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	313	106	207	375	121	254
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	49	49	-	49	49	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	132	132	-	126	126	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	39	39	-	39	39	-

# 225 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2019-2020			Năm học - School year 2020-2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>47.961</b>	<b>39.316</b>	<b>8.645</b>	<b>47.020</b>	<b>37.990</b>	<b>9.030</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	7.554	3.923	3.631	7.155	3.880	3.275
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1.223	1.223	-	1.413	1.216	197
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	2.612	2.227	385	2.535	2.112	423
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	4.620	3.846	774	4.664	3.790	874
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	3.882	3.882	-	3.747	3.428	319
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	3.524	3.192	332	3.504	2.923	581
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	4.187	3.631	556	4.264	4.080	184
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	3.389	3.283	106	3.228	3.187	41
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	2.986	2.986	-	2.878	2.878	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	3.090	3.090	-	3.093	2.873	220
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	1.995	1.995	-	2.002	2.002	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	5.292	2.431	2.861	4.994	2.078	2.916
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	657	657	-	624	624	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	1.942	1.942	-	1.870	1.870	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	1.008	1.008	-	1.049	1.049	-

# 225 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non** phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Cont.) *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2021-2022			Năm học - School year 2022-2023		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35.998</b>	<b>29.989</b>	<b>6.009</b>	<b>47.476</b>	<b>37.561</b>	<b>9.915</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	4.506	2.762	1.744	6.838	3.607	3.231
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	1.092	1.092	-	1.443	1.325	118
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	1.731	1.576	155	2.426	2.039	387
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	4.140	3.434	706	4.650	3.798	852
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1.983	1.747	236	3.673	3.254	419
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	2.100	1.781	319	3.429	2.717	712
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	3.000	2.896	104	4.303	4.147	156
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	3.198	3.196	2	3.164	3.132	32
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	2.715	2.715	-	3.065	3.065	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	2.699	2.628	71	2.797	2.797	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	1.449	1.449	-	2.008	2.008	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	4.446	1.774	2.672	6.177	2.169	4.008
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	526	526	-	561	561	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	1.615	1.615	-	1.972	1.972	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	798	798	-	970	970	-

# 226 Số trường học phổ thông

*Number of schools of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Trường - <i>School</i></b>				
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>290</b>	<b>281</b>	<b>268</b>	<b>262</b>	<b>259</b>
Công lập - <i>Public</i>	288	279	266	258	255
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	2	4	4
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>122</b>	<b>120</b>	<b>109</b>	<b>106</b>	<b>104</b>
Công lập - <i>Public</i>	122	120	109	106	104
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>24</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>	<b>23</b>
Công lập - <i>Public</i>	22	21	22	22	22
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	2	2	1	1	1
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở <i>Primary and lower secondary school</i></b>	<b>47</b>	<b>49</b>	<b>56</b>	<b>59</b>	<b>60</b>
Công lập - <i>Public</i>	47	49	56	59	60
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>29</b>
Công lập - <i>Public</i>	28	28	28	28	28
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông <i>Primary, Lower and Upper secondary school</i></b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công lập - <i>Public</i>	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-

# 226 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>98,64</b>	<b>96,90</b>	<b>95,37</b>	<b>97,76</b>	<b>98,85</b>
Công lập - Public	98,63	96,88	95,34	96,99	98,84
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	200,00	100,00
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>99,19</b>	<b>98,36</b>	<b>90,83</b>	<b>97,25</b>	<b>98,11</b>
Công lập - Public	99,19	98,36	90,83	97,25	98,11
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>100,00</b>	<b>95,83</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	100,00	95,45	104,76	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	50,00	100,00	100,00
<b>Trường tiểu học và trung học cơ sở Primary and lower secondary school</b>	<b>102,17</b>	<b>104,26</b>	<b>114,29</b>	<b>105,36</b>	<b>101,69</b>
Công lập - Public	102,17	104,26	114,29	105,36	101,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Lower and Upper secondary school</b>	<b>63,04</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Công lập - Public	60,87	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	100,00	100,00	100,00
<b>Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông Primary, Lower and Upper secondary school</b>	-	-	-	-	-
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

# 227 Số lớp học phổ thông

## Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	<b>Lớp - Class</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>6.108</b>	<b>5.874</b>	<b>5.539</b>	<b>5.486</b>	<b>5.371</b>
Công lập - Public	6.082	5.848	5.502	5.443	5.326
Ngoài công lập - Non-public	26	26	37	43	45
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>2.727</b>	<b>2.629</b>	<b>2.624</b>	<b>2.614</b>	<b>2.599</b>
Công lập - Public	2.724	2.625	2.620	2.610	2.595
Ngoài công lập - Non-public	3	4	4	4	4
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>929</b>	<b>948</b>	<b>978</b>	<b>991</b>	<b>1.006</b>
Công lập - Public	919	938	967	980	993
Ngoài công lập - Non-public	10	10	11	11	13
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>96,92</b>	<b>96,17</b>	<b>94,30</b>	<b>99,04</b>	<b>97,90</b>
Công lập - Public	96,88	96,15	94,08	98,93	97,85
Ngoài công lập - Non-public	108,33	100,00	142,31	116,22	104,65
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>97,71</b>	<b>96,41</b>	<b>99,81</b>	<b>99,62</b>	<b>99,43</b>
Công lập - Public	97,60	96,37	99,81	99,62	99,43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>97,69</b>	<b>102,05</b>	<b>103,16</b>	<b>101,33</b>	<b>101,51</b>
Công lập - Public	97,66	102,07	103,09	101,34	101,33
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	110,00	100,00	118,18

**228** Số trường phổ thông năm học 2022-2023  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of schools of general education  
in school year 2022-2023 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Tiểu học, THCS <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học cơ sở, trung học phổ thông <i>Lower and Upper secondary</i>	Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông <i>Primary, Lower and secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>475</b>	<b>259</b>	<b>104</b>	<b>23</b>	<b>60</b>	<b>29</b>	-
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	49	28	11	6	2	2	-
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	16	6	6	1	3	-	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	17	6	4	1	5	1	-
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	48	25	11	2	6	4	-
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	42	18	8	3	12	1	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	41	28	11	1	-	1	-
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	57	32	12	1	7	5	-
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	35	22	8	1	-	4	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	37	25	9	1	-	2	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	36	24	8	1	1	2	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	25	12	4	1	6	2	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	28	12	4	3	9	-	-
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	7	3	-	-	2	2	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	26	13	5	-	5	3	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	11	5	3	1	2	-	-

**229** Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of classes of general education  
in school year 2022-2023 by district*

DVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.976</b>	<b>5.371</b>	<b>2.599</b>	<b>1.006</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.119	583	335	201
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	243	132	82	29
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	418	245	126	47
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	851	513	248	90
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	701	386	223	92
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	705	450	198	57
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.020	611	303	106
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	657	399	192	66
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	693	455	178	60
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	622	422	153	47
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	508	313	141	54
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	720	418	211	91
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	109	64	27	18
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	434	269	131	34
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	176	111	51	14



# 230 Số giáo viên phổ thông

## Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)</b>	<b>16.177</b>	<b>15.855</b>	<b>15.626</b>	<b>15.577</b>	<b>15.370</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>8.840</b>	<b>8.653</b>	<b>8.468</b>	<b>8.407</b>	<b>8.228</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	8.793	8.606	8.411	8.340	8.159
Ngoài công lập - Non-public	47	47	57	67	69
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>5.250</b>	<b>5.172</b>	<b>5.086</b>	<b>5.090</b>	<b>5.065</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	5.247	5.172	5.086	5.090	5.065
Ngoài công lập - Non-public	3	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>2.087</b>	<b>2.030</b>	<b>2.072</b>	<b>2.080</b>	<b>2.077</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	2.069	2.014	2.057	2.065	2.063
Ngoài công lập - Non-public	18	16	15	15	14
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Số giáo viên - Number of teachers</b>	<b>99,07</b>	<b>98,01</b>	<b>98,56</b>	<b>99,69</b>	<b>98,67</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>98,72</b>	<b>97,88</b>	<b>97,86</b>	<b>99,28</b>	<b>97,87</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	98,86	97,87	97,73	99,16	97,83
Ngoài công lập - Non-public	77,05	100,00	121,28	117,54	102,99
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>99,15</b>	<b>98,51</b>	<b>98,34</b>	<b>100,08</b>	<b>99,51</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	99,09	98,57	98,34	100,08	99,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>100,38</b>	<b>97,27</b>	<b>102,07</b>	<b>100,39</b>	<b>99,86</b>
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	100,83	97,34	102,14	100,39	99,90
Ngoài công lập - Non-public	66,67	88,89	93,75	100,00	93,33

# 231 Số học sinh phổ thông

*Number of pupils of general education*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>Số học sinh (Học sinh)</b> <b><i>Number of pupils (Pupil)</i></b>	<b>298.926</b>	<b>302.366</b>	<b>305.407</b>	<b>298.606</b>	<b>301.179</b>
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>164.639</b>	<b>165.744</b>	<b>162.842</b>	<b>159.055</b>	<b>160.965</b>
Công lập - <i>Public</i>	163.843	164.948	161.926	158.044	159.939
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	796	796	916	1.011	1.026
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>97.315</b>	<b>98.634</b>	<b>102.664</b>	<b>98.936</b>	<b>99.180</b>
Công lập - <i>Public</i>	97.297	98.600	102.628	98.894	99.141
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	18	34	36	42	39
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>36.972</b>	<b>37.988</b>	<b>39.901</b>	<b>40.615</b>	<b>41.034</b>
Công lập - <i>Public</i>	36.696	37.705	39.564	40.292	40.636
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	276	283	337	323	398
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
<b>Số học sinh - <i>Number of pupils</i></b>	<b>102,75</b>	<b>101,15</b>	<b>101,01</b>	<b>97,77</b>	<b>100,86</b>
<b>Tiểu học - <i>Primary school</i></b>	<b>104,38</b>	<b>100,67</b>	<b>98,25</b>	<b>97,67</b>	<b>101,20</b>
Công lập - <i>Public</i>	104,35	100,67	98,17	97,60	101,20
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	112,11	100,00	115,08	110,37	101,48
<b>Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i></b>	<b>100,71</b>	<b>101,36</b>	<b>104,09</b>	<b>96,37</b>	<b>100,25</b>
Công lập - <i>Public</i>	100,69	101,34	104,09	96,36	100,25
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i></b>	<b>101,08</b>	<b>102,75</b>	<b>105,04</b>	<b>101,79</b>	<b>101,03</b>
Công lập - <i>Public</i>	101,02	102,75	104,93	101,84	100,85
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	109,52	102,54	119,08	95,85	123,22

# 232 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls  
of general education schools*

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>Số nữ giáo viên (Người)</b> <i>Number of female teachers (Person)</i>	<b>9.188</b>	<b>9.005</b>	<b>8.870</b>	<b>8.760</b>	<b>8.675</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>5.175</b>	<b>5.058</b>	<b>4.940</b>	<b>4.863</b>	<b>4.770</b>
Công lập - Public	5.137	5.011	4.889	4.802	4.710
Ngoài công lập - Non-public	38	47	51	61	60
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>2.947</b>	<b>2.910</b>	<b>2.855</b>	<b>2.822</b>	<b>2.827</b>
Công lập - Public	2.947	2.910	2.855	2.822	2.827
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>1.066</b>	<b>1.037</b>	<b>1.075</b>	<b>1.075</b>	<b>1.078</b>
Công lập - Public	1.056	1.028	1.067	1.075	1.070
Ngoài công lập - Non-public	10	9	8	-	8
<b>Số nữ học sinh (Học sinh)</b> <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	<b>147.209</b>	<b>149.194</b>	<b>150.658</b>	<b>147.574</b>	<b>148.710</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>79.746</b>	<b>80.356</b>	<b>78.754</b>	<b>77.278</b>	<b>78.085</b>
Công lập - Public	79.401	79.933	78.339	76.809	77.590
Ngoài công lập - Non-public	345	423	415	469	495
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>47.666</b>	<b>48.447</b>	<b>50.597</b>	<b>48.698</b>	<b>48.875</b>
Công lập - Public	47.666	48.435	50.581	48.684	48.861
Ngoài công lập - Non-public	-	12	16	14	14
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>19.797</b>	<b>20.391</b>	<b>21.307</b>	<b>21.598</b>	<b>21.750</b>
Công lập - Public	19.668	20.258	21.138	21.438	21.561
Ngoài công lập - Non-public	129	133	169	160	189

# 233 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of teachers of general education  
in school year 2022-2023 by district*

DVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.370</b>	<b>8.228</b>	<b>5.065</b>	<b>2.077</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	1.878	836	597	445
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	400	190	151	59
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	656	331	224	101
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	1.434	743	505	186
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1.282	574	505	203
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.171	665	399	107
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.873	1.051	603	219
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	1.204	682	379	143
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	1.220	761	345	114
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	1.096	684	323	89
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	941	528	301	112
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	1.057	523	361	173
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	186	99	54	33
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	694	393	232	69
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	278	168	86	24

# 234 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pupils of general education  
in school year 2022-2023 by district*

DVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>301.179</b>	<b>160.965</b>	<b>99.180</b>	<b>41.034</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	43.239	21.094	14.031	8.114
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	8.738	4.538	3.004	1.196
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	14.319	7.706	4.654	1.959
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	29.808	16.359	9.795	3.654
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	21.235	10.271	7.254	3.710
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	24.231	13.884	7.830	2.517
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	33.103	17.330	11.504	4.269
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	21.032	11.261	7.147	2.624
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	21.403	11.880	6.941	2.582
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	19.682	11.660	6.074	1.948
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	15.427	8.176	5.041	2.210
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	27.416	14.821	8.662	3.933
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	2.902	1.624	842	436
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	13.051	7.195	4.526	1.330
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	5.593	3.166	1.875	552

# 235 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

*Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
<b>Số học sinh bình quân một giáo viên</b> <i>Average number of pupils per teacher</i>	<b>18,48</b>	<b>19,07</b>	<b>19,54</b>	<b>19,17</b>	<b>19,60</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>18,62</b>	<b>19,15</b>	<b>19,23</b>	<b>18,92</b>	<b>19,56</b>
Công lập - Public	18,63	19,17	19,25	18,95	19,60
Ngoài công lập - Non-public	16,94	16,94	-	15,09	14,87
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>18,55</b>	<b>19,07</b>	<b>20,19</b>	<b>19,44</b>	<b>19,58</b>
Công lập - Public	18,54	19,06	20,18	19,43	19,57
Ngoài công lập - Non-public	6,00	-	-	-	-
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>17,80</b>	<b>18,71</b>	<b>19,26</b>	<b>19,53</b>	<b>19,76</b>
Công lập - Public	17,80	18,72	19,23	19,51	19,70
Ngoài công lập - Non-public	17,25	17,69	22,47	21,53	28,43
<b>Số học sinh bình quân một lớp học</b> <i>Average number of pupils per class</i>	<b>30,62</b>	<b>31,99</b>	<b>33,41</b>	<b>32,85</b>	<b>33,55</b>
<b>Tiểu học - Primary school</b>	<b>26,95</b>	<b>28,22</b>	<b>29,40</b>	<b>28,99</b>	<b>29,97</b>
Công lập - Public	26,94	28,21	29,43	29,04	30,03
Ngoài công lập - Non-public	30,62	30,62	24,76	23,51	22,80
<b>Trung học cơ sở - Lower secondary school</b>	<b>35,69</b>	<b>37,52</b>	<b>39,13</b>	<b>37,85</b>	<b>38,16</b>
Công lập - Public	35,72	37,56	39,17	37,89	38,20
Ngoài công lập - Non-public	6,00	8,50	9,00	10,50	9,75
<b>Trung học phổ thông - Upper secondary school</b>	<b>39,80</b>	<b>40,07</b>	<b>40,80</b>	<b>40,98</b>	<b>40,79</b>
Công lập - Public	39,93	40,20	40,91	41,11	40,92
Ngoài công lập - Non-public	27,60	28,30	30,64	29,36	30,62

# 236 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

*Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
<b>Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate</b>	<b>83,85</b>	<b>92,65</b>	<b>91,95</b>	<b>87,88</b>	<b>88,67</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	85,02	86,33	92,28	89,91	91,26
Tiểu học - <i>Primary school</i>	100,00	115,10	112,09	106,26	107,60
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	100,00	115,18	111,14	107,33	108,79
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	75,37	88,08	91,30	87,83	88,05
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	75,02	89,34	91,78	89,30	90,55
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	52,41	53,99	53,62	52,44	53,00
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	55,95	41,77	57,17	57,44	58,45
<b>Tỷ lệ đi học đúng tuổi</b>					
<b><i>Enrolment rate at right age</i></b>	<b>79,56</b>	<b>79,73</b>	<b>81,45</b>	<b>86,97</b>	<b>91,23</b>
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,20	98,93	97,92	99,91	99,92
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,05	98,02	100,18	104,89	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	81,23	75,70	81,50	92,72	93,14
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	80,15	79,03	84,40	87,61	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	46,52	46,85	49,20	52,44	52,53
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	52,15	37,05	53,58	56,08	-

# 237 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2021-2022 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>12.519</b>	<b>6.698</b>	<b>99,31</b>	<b>99,30</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	2.524	1.350	99,88	99,93
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	356	190	99,72	100,00
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	640	342	99,69	99,71
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	1.058	566	99,24	99,29
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	1.099	588	99,00	98,98
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	701	375	98,86	98,93
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	1.385	741	99,35	99,33
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	804	431	99,38	99,07
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	809	433	97,65	97,69
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	515	276	100,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	752	402	99,73	99,75
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	1.219	652	98,77	98,77
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	85	46	97,65	95,65
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	413	221	99,52	99,55
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	159	85	100,00	100,00



# 238 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

*Number of schools and teachers  
of professional secondary education*

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	2	2	2	2
<b>Số giáo viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Pers.)</b>	<b>51</b>	<b>78</b>	<b>74</b>	<b>77</b>	<b>78</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>	16	39	35	37	35
Nữ - <i>Female</i>	35	39	39	40	43
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - <i>Public</i>	51	78	74	77	78
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	51	78	74	77	78
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	4	9	9	10	14
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	43	65	65	65	64
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	4	4	-	2	-

# 239 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

## Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số học sinh</b> <b>Number of students</b>	<b>2.395</b>	<b>1.301</b>	<b>2.214</b>	<b>2.471</b>	<b>2.455</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	1.489	726	1.368	1.563	1.558
Nữ - Female	906	575	846	908	897
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2.395	1.301	2.214	2.471	2.455
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.395	1.301	2.214	2.471	2.455
<b>Số học sinh tuyển mới</b> <b>Number of new enrolments</b>	<b>1.070</b>	<b>719</b>	<b>1.522</b>	<b>1.479</b>	<b>1.851</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.070	719	1.522	1.479	1.851
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.070	719	1.522	1.479	1.851
<b>Số học sinh tốt nghiệp</b> <b>Number of graduates</b>	<b>122</b>	<b>245</b>	<b>729</b>	<b>778</b>	<b>465</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	122	245	729	778	465
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	122	245	729	778	465

# 240 Số trường, số giáo viên cao đẳng

*Number of colleges, teachers in colleges*

	2018 <sup>(1)</sup>	2019	2020	2021	2022
<b>Số trường (Trường) - Number of schools (School)</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>4</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4	4	4	4	4
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4	4	4	4	4
<b>Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Pers.)</b>	<b>474</b>	<b>557</b>	<b>520</b>	<b>512</b>	<b>485</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	276	328	315	305	293
Nữ - Female	198	229	205	207	192
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	474	557	520	512	485
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	474	557	520	512	485
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b>					
<b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	273	280	267	276	256
Đại học, cao đẳng					
University and College graduate	175	229	213	199	195
Trình độ khác - Other degree	26	48	40	37	34

*(Ghi chú: Từ năm 2018 sáp nhập Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật và Cao đẳng Cộng đồng thành trường Cao đẳng Kiên Giang.*

# 241 Số sinh viên cao đẳng

## Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số sinh viên - Number of students</b>	<b>6.357</b>	<b>6.591</b>	<b>5.240</b>	<b>5.102</b>	<b>5.577</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	2.864	2.818	2.087	2.620	3.049
Nữ - Female	3.493	3.773	3.153	2.482	2.528
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	6.357	6.591	5.240	5.102	5.577
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	6.357	6.591	5.240	5.102	5.577
<b>Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments</b>	<b>2.472</b>	<b>2.355</b>	<b>1.909</b>	<b>2.055</b>	<b>2.647</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	2.472	2.355	1.909	2.055	2.647
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.472	2.355	1.909	2.055	2.647
<b>Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates</b>	<b>1.578</b>	<b>1.345</b>	<b>2.094</b>	<b>536</b>	<b>533</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.578	1.345	2.094	536	533
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.578	1.345	2.094	536	533

Ghi chú: Điều chỉnh lại số sinh viên tốt nghiệp do Trường Cao đẳng Kiên Giang điều chỉnh.

Ghi chú: Năm học 2021-2022, Trường Cao đẳng Sư phạm không có SV tốt nghiệp.

# 242 Số trường, số giảng viên đại học

## Number of universities, teachers in universities

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số trường (Trường)</b> <b>Number of schools (School)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
<b>Số giảng viên (Người)</b> <b>Number of teachers (Pers.)</b>	<b>161</b>	<b>167</b>	<b>176</b>	<b>176</b>	<b>176</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	78	85	90	90	87
Nữ - Female	83	85	86	86	89
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	244	221	176	176	176
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý</b> <b>By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	161	167	176	176	176
<b>Phân theo trình độ chuyên môn</b> <b>By professional qualification</b>					
Trên đại học - Postgraduate	149	156	166	167	169
Đại học, cao đẳng University and College graduate	12	11	10	9	7
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

# 243 Số sinh viên đại học

## Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2018	2019	2020	2021	2022
<b>Số sinh viên - Number of students</b>	<b>4.275</b>	<b>5.458</b>	<b>6.759</b>	<b>4.430</b>	<b>4.757</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	2.233	2.772	4.372	2.181	2.474
Nữ - Female	2.042	2.686	2.387	2.249	2.283
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	4.275	5.458	6.759	4.430	4.757
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	4.275	5.458	6.759	4.430	4.757
<b>Số sinh viên tuyển mới</b>					
<b>Number of new enrolments</b>	<b>1.038</b>	<b>1.183</b>	<b>1.319</b>	<b>1.340</b>	<b>1.585</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	1.038	1.183	1.319	1.340	1.585
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.038	1.183	1.319	1.340	1.585
<b>Số sinh viên tốt nghiệp</b>					
<b>Number of graduates</b>	<b>-</b>	<b>468</b>	<b>547</b>	<b>476</b>	<b>567</b>
<b>Phân theo loại hình - By types of ownership</b>					
Công lập - Public	-	468	547	476	567
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	468	547	476	567

# 244 Số tổ chức khoa học và công nghệ

*Number of scientific and technological organizations*

ĐVT: Tổ chức - Unit: Organization

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>9</b>	<b>8</b>	<b>8</b>
<b>Phân theo loại hình tổ chức</b>					
<b>By types of organizations</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	7	5	5	5	5
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng <i>Higher education institutions, colleges</i>	-	1	1	-	-
Tổ chức dịch vụ KH&CN <i>Science and technology service organization</i>	3	5	3	3	3
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp <i>Non-state organizations, enterprises</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ</b>					
<b>By field of science and technology</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	5	1	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	2	5	3	3	3
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	-	-	1	1	1
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	3	3	2	2	2
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	-	2	2	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-

# 245 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ

## *Spending on research and development of science and technology*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020 <sup>(*)</sup>	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2,32</b>	<b>3,34</b>	<b>24,08</b>	<b>0,28</b>	<b>5,26</b>
<b>Phân theo nguồn cấp kinh phí</b> <b>By funding sources</b>					
Ngân sách nhà nước - <i>State budget</i>	2,32	3,34	8,62	0,28	5,26
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	4,98	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	2,32	3,34	3,64	0,28	5,26
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	15,46	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	15,46	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo loại hình nghiên cứu</b> <b>By types of research</b>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	1,20	0,86	-	-	0,59
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>					
Khoa học y dược - <i>Medical Science</i>	-	0,24	-	-	0,99
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	0,80	2,06	24,08	0,13	2,50
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	0,32	0,18	-	0,15	1,18
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khu vực hoạt động</b> <b>By sphere of activities</b>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	0,50	3,60	-	-
Trường đại học, học viện, cao đẳng <i>Universities, institutes, colleges</i>	1,60	2,59	0,48	-	3,56
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác <i>Administrative agencies, other non-business units</i>	0,72	0,24	-	0,28	1,70
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu <i>Research service organizations</i>	-	-	20,00	-	-
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2020 tính thêm nguồn kinh phí Trung ương và kinh phí nhà nước.



**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CU  
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP  
VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS  
SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE  
AND ENVIRONMENT*

Biểu Table	Trang Page
246 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	529
247 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	530
248 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds in 2022 by types of ownership</i>	531
249 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2022 by district</i>	532
250 Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of patient beds in 2022 by district</i>	533
251 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	534
252 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2022 by types of ownership</i>	535
253 Số nhân lực ngành y năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2022 by district</i>	536
254 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district</i>	537
255 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district</i>	538

Biểu Table		Trang Page
256	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by sex and kind of malnutrition</i>	539
257	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính <i>Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex</i>	540
258	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	541
259	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	542
260	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	543
261	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	544
262	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	545
263	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by income source and by income quintiles</i>	546
264	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	547
265	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	548
266	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	549
267	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường <i>Some environmental indicators</i>	550

# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

**Bác sĩ gồm:** Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng**

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin** là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## VĂN HÓA, THỂ THAO

**Di sản văn hóa cấp quốc gia** là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải

mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## MỨC SỐNG DÂN CU

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

- (1)  $I_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.
- (2)  $I_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.
  - Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.
  - Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \text{tuổi của trình độ học vấn} \cdot \frac{1}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$  : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_l^t$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$  : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{thu\ nhập}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{thu\ nhập}$  được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

### **- Tiêu chí thu nhập:**

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

### **- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

## **AN TOÀN XÃ HỘI**

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

**Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.



## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm** là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi

mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

**Chất thải** là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

**Chất thải nguy hại** là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

**Tỷ lệ chất thải nguy hại** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

**Khối lượng chất thải rắn** sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

**Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt** được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Patient bed** is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

**Doctors include:** Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

### **Rate of under-5-year children’s malnutrition by level of malnutrition**

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Percentage of children under 1 year old fully vaccinated** is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS**: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.

## **CULTURE , SPORTS**

**National cultural heritage** is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.

**Number of sport medals gained in international competitions includes** gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially

annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## LIVING STANDARD

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$\text{HDI} = (I_{\text{health}} \times I_{\text{education}} \times I_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $I_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $I_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$\text{SLE}_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{literacy}} \frac{E_{\text{unknown}}^t}{P^t \cdot \frac{1}{\text{age of education level}} \frac{1}{D_1}}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling aged from a to t;

$E_i^t$  : Number of pupils/students attending school at right age (where  $i = a, a+1, \dots, n$ );  $n$  expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year  $t$ . Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_1$  : Primary education period;

(3)  $I_{income}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{income}$  is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value max and min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85,0	20,0
Mean years of schooling	Year	15,0	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	75000	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households:** Multi-dimensional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:

**- Income-based criteria:**

- + *Income-based minimum living standard* is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.



+ *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

**- *Criteria for deprivation of accessing to basic social services:***

+ *6 basic social services include:* Health, education, housing, clean water and sanitation, information accessibility and employment.

+ *12 indicators for measuring level of deprivation consist of:* (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

## **SOCIAL SAFETY**

**A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.

**Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were

young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT**

**Natural disasters** are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

**Waste** is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

**Hazardous waste** is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

**The rate of hazardous waste** collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

**The volume of domestic solid waste** collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.

**The percentage of domestic solid waste collected and treated** is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

# **MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022**

## **1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Tổng số cơ sở khám chữa bệnh do địa phương quản lý năm 2022 là 170 cơ sở, trong đó có 24 bệnh viện, 02 nhà hộ sinh và 144 trạm y tế xã, phường. Tổng số giường bệnh là 6.402 giường, tăng 60 giường (tăng 0,95%) so với năm 2021. Trong đó có 5.560 giường trong các bệnh viện, tăng 1,09% và 842 giường tại các trạm y tế xã - phường, bằng số giường năm trước. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân là 32 giường, tăng 0,61 giường so với năm 2021.

Số nhân lực y tế do địa phương quản lý là 8.631 người, tăng 386 người so với năm 2021, trong đó nhân lực làm việc trong ngành y 5.675 người, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân tăng từ 9,75 bác sỹ năm 2021 lên 9,96 bác sỹ năm 2022. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2022 là 61,02%.

## **2. Văn hóa thông tin và thể dục, thể thao**

Hoạt động thể thao thành tích cao đã đạt được một số kết quả tốt, tỉnh Kiên Giang đã đăng cai tổ chức 03 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc. Cử 209 lượt vận động viên tham gia thi đấu ở 28 giải thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế, đạt tổng số 175 huy chương gồm: 48 huy chương vàng, 60 huy chương bạc và 67 huy chương đồng. Trong đó, tham gia các kỳ thi quốc tế đạt 01 huy chương vàng và 02 huy chương bạc.

## **3. Mức sống dân cư**

Đời sống dân cư được cải thiện qua từng năm, thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt 4,29 triệu đồng, tăng 7,53% so với năm 2021. Năm 2022, tỷ lệ hộ nghèo (tiếp cận đa chiều giai

đoạn 2021 - 2025) là 1,90%. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 88,35% (năm 2021 là 89,41%; năm 2020 là 88%). Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 98,98% (năm 2021 là 98,28%).

#### **4. Trật tự và an toàn xã hội**

Trong năm 2022, toàn tỉnh đã xảy ra 113 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 110 vụ, đường thủy 3 vụ), tăng 4 vụ so với năm trước; làm 84 người chết (tăng 7 người), 56 người bị thương (giảm 4 người).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy, nổ làm 02 người chết, 1 người bị thương, thiệt hại vật chất ước tính 5 tỷ 71 triệu đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 10 vụ), số người chết giảm 3 người và thiệt hại vật chất giảm 49,69%.

#### **5. Thiệt hại do thiên tai**

Trong năm 2022, thiên tai làm chết và mất tích 5 người (năm 2021 có 02 người chết), 113 căn nhà bị sập hoàn toàn và 436 căn nhà bị tốc mái; tổng giá trị thiệt hại ước tính hơn 11,86 tỷ đồng, giảm 0,92% so cùng kỳ năm 2021.

# **HEALTH, SPORTS, PEOPLE'S LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT IN 2022**

## **1. Health and community health care**

The total number of local-managed medical examination and treatment facilities in 2022 was 170, including 24 hospitals, 02 maternity houses and 144 commune and ward health stations. The total number of patient beds was 6,402 beds, an increase of 60 beds (an increase of 0.95%) compared to 2021, including: 5,560 beds in hospitals, an increase of 1.09% and 842 beds in commune and ward health stations, equal to the number of beds in the previous year. The average number of patient beds per ten thousand people was 32 beds, an increase of 0.61 beds compared to 2021.

The number of health staffs managed by the locality was 8,631 people, an increase of 386 people compared to 2021, of which medical staffs were 5,675 people, the average number of doctors per ten thousand people increased from 9.75 doctors in 2021 to 9.96 doctors in 2022. The rate of infants vaccinated fully in 2022 was 61.02%.

## **2. Culture, information and sport**

High performance sports activities achieved some good results, Kien Giang province hosted 03 regional and national sports tournaments in 2022. The province sent 209 athletes to participate in 28 regional, national and international sports tournaments, awarded 175 medals of all kinds, including: 48 gold medals, 60 silver medals and 67 bronze medals, of which, participating in international tournaments won 01 gold medal and 02 silver medals.

## **3. People's living standards**

People's living standard has been improved year by year, monthly income per capita in 2022 at current prices reached 4.29 million VND, an

increase of 7.53% compared to 2021. In 2022, the poverty rate (multi-dimensional approach for the period of 2021-2025) was 1.90%. The proportion of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system reached 88.35% (in 2021 it was 89.41%; in 2020 it was 88%). The percentage of the population using hygienic water sources reaches 98.98% (98.28% in 2021).

#### **4. Social order and safety**

In 2022, the whole province had 113 traffic accidents (110 cases by road, 3 by waterway), an increase of 4 cases compared to the previous year; causing 84 deaths (up 7 people), 56 injuries (down 4 people).

During the year, there were 6 fires and explosions in the province, killing 2 people and injuring 1 person, with an estimated material damage of 5.71 billion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 10 cases, the number of deaths decreased by 3 people and the material damage decreased by 49.69%.

#### **5. Damage caused by natural disasters**

In 2022, natural disasters made 5 deaths and missing (the figure in 2021 was 02 deaths), 113 houses completely collapsed and 436 houses had their roofs blown off; The value of loss caused by natural disasters was over 11.86 billion VND, a year-on-year decrease of 0.92%.



## 246 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

*Some indicators on health care*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	28,75	30,05	30,83	31,39	32,00
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,72	8,93	8,95	9,75	9,96
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,26	95,00	96,00	75,64	61,02
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	11,99	18,16	22,09	22,99	27,00
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	2,38	2,90	4,16	2,34	2,11

# 247 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở)</b> <b>Health establishments (Est.)</b>	<b>168</b>	<b>168</b>	<b>168</b>	<b>169</b>	<b>170</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	21	21	21	23	24
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	2	2	2	2	2
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	145	145	145	144	144
Trạm y tế cửa cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường)</b> <b>Patient beds (Bed)</b>	<b>5.782</b>	<b>6.022</b>	<b>6.172</b>	<b>6.342</b>	<b>6.402</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	4.940	5.180	5.330	5.500	5.560
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	842	842	842	842	842
Trạm y tế cửa cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Bệnh viện tính cả trung tâm y tế 2 chức năng.

# 248 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022

## phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments, patient beds in 2022  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
<b>Cơ sở y tế (Cơ sở) - <i>Health establishments (Est.)</i></b>	<b>170</b>	<b>165</b>	<b>5</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	24	21	3	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	2		2	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	144	144	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
<b>Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i></b>	<b>6.402</b>	<b>5.992</b>	<b>410</b>	<b>-</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	5.560	5.150	410	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	842	842	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

# 249 Số cơ sở y tế năm 2022

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of health establishments in 2022 by district*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>170</b>	<b>24</b>	-	-	<b>144</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	19	7	-	-	12
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	8	1	-	-	7
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	9	1	-	-	8
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	15	1	-	-	14
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	13	1	-	-	11
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	13	3	-	-	10
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	20	1	-	-	19
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	12	1	-	-	11
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	11	1	-	-	9
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	12	1	-	-	11
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	9	1	-	-	8
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	11	2	-	-	9
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	5	1	-	-	4
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	7	1	-	-	6
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	6	1	-	-	5

# 250 Số giường bệnh năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of patient beds in 2022 by district*

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.402</b>	<b>5.560</b>	-	-	<b>842</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	2.560	2.500	-	-	60
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	215	180	-	-	35
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	213	165	-	-	48
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	272	200	-	-	72
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	245	200	-	-	45
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	427	330	-	-	97
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	526	430	-	-	96
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	250	170	-	-	80
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	261	210	-	-	51
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	308	220	-	-	88
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	342	300	-	-	42
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	510	470	-	-	40
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	67	55	-	-	12
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	126	90	-	-	36
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	80	40	-	-	40

# 251 Số nhân lực y tế

## Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>5.751</b>	<b>5.751</b>	<b>5.940</b>	<b>6.096</b>	<b>5.675</b>
Bác sĩ - Doctor	1.326	1.540	1.548	1.709	1.745
Y sĩ - Physician	1.593	1.771	1.663	1.806	1.400
Điều dưỡng - Nurse	1.927	1.522	1.767	1.586	1.437
Hộ sinh - Midwife	695	692	645	663	700
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	210	226	271	286	327
Khác - Others	-	-	46	46	66
<b>Nhân lực ngành dược - Pharmaceutical staff</b>	<b>2.822</b>	<b>2.842</b>	<b>2.857</b>	<b>2.921</b>	<b>2.956</b>
Dược sĩ - Pharmacist	426	438	418	475	527
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.300	2.402	2.434	2.441	2.429
Dược tá - Assistant pharmacist	96	2	5	5	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

\* Nhân lực từ 2018 thống kê kể cả Y dược tư nhân

\* Nhân lực Dược thống kê cả Nhà thuốc/Quầy thuốc.

# 252 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

## Number of health staffs in 2022 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
<b>Nhân lực ngành y - Medical staff</b>	<b>5.675</b>	<b>4.285</b>	<b>1.390</b>	-
Bác sĩ - Doctor	1.745	976	769	-
Y sĩ - Physician	1.400	1.323	77	-
Điều dưỡng - Nurse	1.437	1.092	345	-
Hộ sinh - Midwife	700	612	88	-
Kỹ thuật viên Y - Medical technician	327	236	91	-
Khác - Others	66	46	20	-
<b>Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff</b>	<b>2.956</b>	<b>1.541</b>	<b>1.415</b>	-
Dược sĩ - Pharmacist	527	347	180	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	2.429	1.194	1.235	-
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

# 253 Số nhân lực ngành y năm 2022

## phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of medical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên Y <i>Medical technical</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>5.675</b>	<b>1.745</b>	<b>1.400</b>	<b>1.437</b>	<b>700</b>	<b>327</b>	<b>66</b>
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	2.383	843	411	681	271	153	24
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	219	66	51	42	33	26	1
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	240	58	97	41	29	9	6
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	278	77	87	53	49	11	1
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	199	53	87	33	17	8	1
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	279	69	93	67	33	17	-
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	424	121	95	133	63	6	6
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	263	61	81	78	33	10	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	225	55	63	65	35	4	3
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	252	61	99	53	34	5	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	206	51	35	63	35	18	4
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	361	164	44	68	35	47	3
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	74	13	37	14	7	1	2
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	170	34	87	26	17	6	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	102	19	33	20	9	6	15



# 254 Số nhân lực ngành dược năm 2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of pharmaceutical staffs in 2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.956</b>	<b>2.956</b>	-	-	-	-
1. Thành phố Rạch Giá <i>Rach Gia city</i>	784	784	-	-	-	-
2. Thành phố Hà Tiên <i>Ha Tien city</i>	139	139	-	-	-	-
3. Huyện Kiên Lương <i>Kien Luong district</i>	141	141	-	-	-	-
4. Huyện Hòn Đất <i>Hon Dat district</i>	204	204	-	-	-	-
5. Huyện Tân Hiệp <i>Tan Hiep district</i>	183	183	-	-	-	-
6. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	188	188	-	-	-	-
7. Huyện Giồng Riềng <i>Giong Rieng district</i>	298	298	-	-	-	-
8. Huyện Gò Quao <i>Go Quao district</i>	140	140	-	-	-	-
9. Huyện An Biên <i>An Bien district</i>	153	153	-	-	-	-
10. Huyện An Minh <i>An Minh district</i>	133	133	-	-	-	-
11. Huyện Vĩnh Thuận <i>Vinh Thuan district</i>	169	169	-	-	-	-
12. Thành phố Phú Quốc <i>Phu Quoc city</i>	253	253	-	-	-	-
13. Huyện Kiên Hải <i>Kien Hai district</i>	25	25	-	-	-	-
14. Huyện U Minh Thượng <i>U Minh Thuong district</i>	109	109	-	-	-	-
15. Huyện Giang Thành <i>Giang Thanh district</i>	37	37	-	-	-	-

# 255 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>98,26</b>	<b>95,00</b>	<b>95,85</b>	<b>75,64</b>	<b>61,02</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	96,53	96,10	98,90	58,63	56,71
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	97,19	95,30	94,80	73,34	66,30
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	99,75	91,31	95,10	69,90	48,90
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	99,67	81,70	94,10	79,60	84,84
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	98,92	90,00	95,40	60,61	56,58
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	99,11	100,00	96,60	81,69	55,27
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	97,22	98,00	96,00	92,09	53,88
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	97,46	98,20	98,40	93,65	55,65
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	99,10	95,81	93,90	73,66	62,34
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	99,70	95,67	90,60	65,86	55,68
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	98,02	98,50	97,30	84,02	92,22
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	97,31	97,50	97,00	56,93	42,38
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	97,51	100,00	96,70	73,00	66,67
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	99,04	91,00	96,90	99,17	80,85
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	98,23	95,00	96,10	93,99	97,64

Ghi chú: Nguyên nhân giảm do giãn cách xã hội nên không đạt chỉ tiêu.

# 256 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

*Rate of under-five-year malnutrition  
by sex and kind of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b>					
<b>Rate of weight-for-age malnutrition</b>	<b>12,90</b>	<b>12,60</b>	<b>12,40</b>	<b>12,20</b>	<b>11,90</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	6,73	6,63	6,35	6,11
Nữ - Female	-	5,87	5,77	5,85	5,79
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b>					
<b>Rate of height-for-age malnutrition</b>	<b>21,50</b>	<b>20,60</b>	<b>20,40</b>	<b>20,30</b>	<b>20,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	10,68	10,90	10,56	10,47
Nữ - Female	-	9,92	9,50	9,70	9,53
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b>					
<b>Rate of weight-for-height malnutrition</b>	<b>4,70</b>	<b>4,60</b>	<b>4,20</b>	<b>4,10</b>	<b>4,10</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	-	-	-	-	2,19
Nữ - Female	-	-	-	-	1,91

# 257 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

*Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Số người nhiễm HIV/AIDS</b> <i>Number of cases infected HIV/AIDS</i>			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 <i>New case infected with HIV/AIDS in 2022</i>	490	420	70
Số người nhiễm HIV còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>HIV infected people alive as of 31/12/2022</i>	4.640	3.075	1.565
Số bệnh nhân AIDS còn sống lũy kế đến 31/12/2022 <i>AIDS patients alive as of 31/12/2022</i>	1.879	1.101	778
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện lũy kế đến 31/12/2022 trên 100.000 dân <i>Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants</i>	362,72	243,36	119,37
<b>Số người chết do HIV/AIDS</b> <i>Number of HIV/AIDS death people</i>			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022</i>	37	30	7
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022</i>	1.701	1.177	524
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants</i>	2,11	1,71	0,40

# 258 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards having doctor by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>75,86</b>	<b>93,10</b>	<b>98,62</b>	<b>98,61</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	100,00	62,50	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	78,57	78,57	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	40,00	90,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	36,36	90,90	100,00	100,00	100,00
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	55,55	88,89	88,89	88,89	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	18,18	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	80,00	90,00	90,00	88,89	100,00
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 259 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards having midwife by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 260 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard  
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>78,62</b>	<b>86,89</b>	<b>98,62</b>	<b>98,61</b>	<b>99,30</b>
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>	8,33	25,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>	28,57	57,14	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>	50,00	92,86	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	70,00	90,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>	94,74	94,74	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>	77,78	88,89	88,89	88,89	100,00
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>	80,00	80,00	90,00	88,89	88,89
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

# 261 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế

*Number of sport medals gained in international competitions*

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>	-	-	-	1	1
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	1
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	1	-
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>	-	-	-	1	2
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	2
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	1	-
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>	-	-	-	-	-
Thế giới - <i>World</i>	-	-	-	-	-
Châu Á - <i>Asia</i>	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - <i>ASEAN</i>	-	-	-	-	-

\*Ghi chú: 3 giải cử tạ.



## 262 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

*Some key social indicators*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index</i>	-	-	-	-	-
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous.dongs)</i>	3.779	-	4.369	3.985	4.285
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	4,14	2,69	1,91	2,57	1,90
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) <i>Multidimensional child poverty rates (%)</i>	-	-	-	2,48	2,05
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)</i>	85,42	86,20	88,00	89,41	88,35
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) <i>Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)</i>	-	-	-	62	64,10
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of population with access to hygienic water (%)</i>	86,02	97,27	98,90	98,28	98,98

# 263 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices  
by income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit Thous. dong*s

	2014	2016	2018	2020	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.642</b>	<b>3.016</b>	<b>3.779</b>	<b>4.369</b>	<b>4.285</b>
<b>Phân theo nguồn thu - By income source</b>					
Tiền lương, tiền công - <i>Salary &amp; wage</i>	795	912	1.279	1.299	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	828	842	1.099	849	
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Non-agriculture, forestry &amp; fishing</i>	571	699	717	1.560	
Thu từ nguồn khác - <i>Others</i>	448	564	683	661	
<b>Phân theo huyện, thành phố - By district</b>					
1. Thành phố Rạch Giá - <i>Rach Gia city</i>					
2. Thành phố Hà Tiên - <i>Ha Tien city</i>					
3. Huyện Kiên Lương - <i>Kien Luong district</i>					
4. Huyện Hòn Đất - <i>Hon Dat district</i>					
5. Huyện Tân Hiệp - <i>Tan Hiep district</i>					
6. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>					
7. Huyện Giồng Riềng - <i>Giong Rieng district</i>					
8. Huyện Gò Quao - <i>Go Quao district</i>					
9. Huyện An Biên - <i>An Bien district</i>					
10. Huyện An Minh - <i>An Minh district</i>					
11. Huyện Vĩnh Thuận - <i>Vinh Thuan district</i>					
12. Thành phố Phú Quốc - <i>Phu Quoc city</i>					
13. Huyện Kiên Hải - <i>Kien Hai district</i>					
14. Huyện U Minh Thượng - <i>U Minh Thuong district</i>					
15. Huyện Giang Thành - <i>Giang Thanh district</i>					

# 264 Trật tự, an toàn xã hội

## Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	215	151	120	109	113
Số vụ va chạm giao thông Số vụ va chạm giao thông <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	60	27	13	-	-
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	155	124	107	109	113
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	131	89	68	77	84
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	142	102	77	60	56
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	32	23	31	16	6
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	2	3	2	5	2
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	1	23	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total estimated damaging property value (Bill. dong)</i>	7,13	27,00	33,43	11,35	5,71

# 265 Hoạt động tư pháp

## Justice

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	1.245	1.110	1.157	1.197	1.346
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.862	1.666	1.810	1.989	2.027
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	370	277	286	250	192
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	915	959	987	1.040	1.059
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.611	1.750	1.697	1.786	1.851
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	250	350	273	266	203
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	951	998	1.065	865	1.238
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.621	1.734	1.719	1.347	2.190
Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	108	124	76	45	78
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1.663	294	322	317	433

# 266 Thiệt hại do thiên tai

## Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Thiệt hại về người (Người)</b>					
<b>Human losses (Person)</b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	8	1	3	2	5
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	8	1	3	18	4
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b>					
<b>House damage (House)</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	279	265	216	136	113
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	418	12.780	8.673	225	436
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b>					
<b>Agricultural damage (Ha)</b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	-	1.598	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	-	-	-	-
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dong)</b>	<b>11,36</b>	<b>126,68</b>	<b>177,54</b>	<b>11,97</b>	<b>11,86</b>

## 267 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường

*Some environmental indicators*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of hazardous waste is collected, treated (%)</i>		94,00	99,55	98,95	98,97
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%) <i>Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)</i>		91,27	90,87	90,94	91,00
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>					
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) <i>Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)</i>					



# NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH KIÊN GIANG

KIEN GIANG STATISTICAL YEARBOOK

## 2022

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

NGUYỄN THỊ TUYẾN

**Trình bày sách:** MẠNH HÀ

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 320 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt.

Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

- Số xác nhận ĐKXB: 1969-2023/CXBIPH/05-10/TK do CXBIPH cấp ngày 15/6/2023.

- QĐXB số 46/QĐ-NXBTK ngày 11/7/2023 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.

- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2023.

- ISBN: 978-604-75-2490-7